

NGUỒN GỐC TỬ - BÌNH

Tử-bình hay số Bát-tự là một khoa thuật số, căn cứ vào can chi của giờ ngày tháng năm sinh, để luận ngũ hành hơn kém và theo khí hòa mà tiên đoán vận mệnh con người. người phát minh ra khoa xem số Bát-tự là Lạc Lộc, sống vào đời Đường (618-907), chuyện về lý số học, tiên liệu việc như thần, người đương thời lúc bấy giờ xưng tụng gọi là Lạc-Lộc Tử, sáng tác ra bài Lạc-Lộc Tử tam mệnh tiêu tức phú. Sau đó cũng vào đời Đường, Lý-hư Trung nghiên cứu bài phú trên và cải biến thêm. Đến đời Ngũ-đại (907-960), Tử Cư-Dịch, tự Tử-Bình, thường xưng là Bồng-Lai Tẩu, quê ở Đông-Hải, ẩn ở núi Hoa-Sơn cùng với Lã Đồng-Tân, tu tâm dưỡng khí theo đạo thần tiên, rất giỏi về khoa tinh mệnh, bình chú bài Lạc-Lộc Tử tam mệnh tiêu phú gọi là Lạc-Lộc Tử tiêu tức phú chú 2 quyển, diễn giải hết lại thuật coi Bát-tự của Lạc-Lộc Tử, nên đời sau tôn ông làm tổ sư của khoa Bát-tự và gọi môn coi Bát-tự là Tử-Bình. Đời Tống (960-1279), Tử-Đạo-Hồng đem thuật này truyền bá cho mọi người ở Giang-Nam. Dần dần cho đến ngày nay, khắp nơi ở Trung-Hoa quần chúng đều thích và biết xem số Tử-Bình.

ÂM DƯƠNG

I. ĐỊNH NGHĨA.

Âm dương là 2 yếu tố quan trọng trong cuộc sinh thành tiến hóa của muôn vật. Ý nghĩa tuy trái ngược nhau, nhưng trong sự sinh hóa, âm dương luôn dung hòa lẫn nhau, tương giao cùng nhau, bổ túc lẫn nhau, liên kết với nhau rất mật thiết.

II. PHÂN LOẠI.

Âm dương là lưỡng nghi, sẽ phân ra làm 4 gọi là tứ tượng.

Thiếu-dương: khí
dương còn non
Thái-dương: khí
dương cang cực
Thiếu-âm: khí
âm mới sinh
Thái âm: khí
âm dày đặc

Hình vẽ

III. ĐẶC TÍNH.

Dương: Động, nóng, sáng, trong, nhẹ nổi lên trên, khô ráo, cứng, mạnh, tiến di ra, đến mau lẹ, mờ; số lẻ, nam, ngày, trời, mặt trời, hỏa, bên tay trái thuộc dương.

Âm: Tĩnh, lạnh, tối, đục, nặng chìm xuống dưới, ẩm ướt, mềm, yếu, lùi trở lại, đến chậm chạp, đóng; số chẵn, nữ, đất, đêm, mặt trăng, thủy, bên tay phải thuộc âm.

IV. TÍNH TÌNH.

Dương: Bất khuất, nóng nảy, vui vẻ, bướng bỉnh, ngang ngược, quang minh chính đại, khẳng khái, hào hiệp, có lòng từ thiện, thích hoạt động, ít suy xét, giữ vững lập trường, quyết định mau chóng, làm cái gì cũng hay quá đáng.

Âm: Chịu đựng, mềm mỏng, lo sầu, nhịn nhục, nhút nhát, tiêu nhân, đối trá nhỏ nhen, a dua, nịnh hót, trục lợi, thích an nhàn, hay nghĩ ngợi, không có định kiến, thay đổi ý kiến luôn, quyết định chậm chạp, làm cái gì cũng rụt rè sợ hãi.

Âm dương phối hợp điều hòa: quân tử, thuần hậu, cư xử đứng đắn, hành động cân nhắc điều hòa.

V. SỰ BIẾN CHUYỂN.

Trong sự biến hóa tuần hoàn: âm trưởng thì dương tiêu, dương trưởng âm sẽ tiêu, âm tăng đến chỗ cực thịnh dương sẽ phát sinh và âm sẽ thoát dần, dương tăng đến chỗ cực thịnh âm sẽ phát sinh và dương sẽ thoái dần dần. Thí dụ: mùa đông âm khí bắt đầu sinh, qua mùa xuân dương khí mới phát sinh còn non khí hậu ẩm áp, đến mùa hạ dương khí tăng trưởng khí hậu nóng, gần cuối hạ dương khí cực thịnh khí hậu nóng bức, âm khí phát sinh mà qua mùa thu, thu âm khí mới sinh khí hậu mát, âm khí dần dần tăng trưởng bước qua đông, cứ như thế tiếp diễn; hoặc nửa đêm, sáng sớm, giữa trưa, buổi chiều, lại nửa đêm.

VI. ÂM DƯƠNG TƯƠNG GIAO HÒA HỢP.

Âm dương giống như hai cực của nam châm, cùng tính chống đẩy nhau, khác tính thu hút nhau, nên dù ý nghĩa trái ngược nhau, nhưng trong mọi vật hai yếu tố âm dương luôn luôn dung hòa lẫn nhau, tương giao cùng nhau. Cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong cuộc sinh thành của muôn vật, dương có tác động gây ra mầm trước, và âm sẽ hoàn thành sau, thiếu một cái gì thì không thể hình thành được vì cô dương bất sinh cô âm bất trưởng nghĩa là chỉ có dương thì vạn vật không sinh và chỉ có âm vạn vật không lớn được.

VII. GIAI ĐOẠN ÂM DƯƠNG CỦA LOÀI NGƯỜI.

Dương				Âm			
Sơ sinh	Phát dục	Trưởng thành	Tráng vượng	Thịnh cực	Suy nhược	Lão đại (già nua)	Tử tuyệt
Mới sinh			30	tuổi			Lúc chết
Hưởng vượng tiền				Hưởng suy thoái			

Từ sơ sinh đến 30 tuổi, cơ thể mỗi ngày một lớn mạnh nên thuộc dương; 30 tuổi là lúc cực thịnh nhưng cơ thể sẽ dần dần suy, nên từ sau 30 tuổi đến khi chết thuộc âm.

NGŨ HÀNH**I. ĐỊNH NGHĨA.**

Ngũ hành là 5 hành: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Hành là lưu hành, 5 hành này luôn luôn vận chuyển sinh khắc chế hóa ảnh hưởng trên vận mệnh con người.

II. SỰ SINH THÀNH.

Khí âm dương luân chuyển biến hóa mà tạo ra ngũ hành, 5 hình của ngũ hành được hình thành qua 2 giai đoạn.

1. Giai đoạn sinh.

Nói về số thì: Trời 2 sinh thủy, đất 2 sinh hỏa, trời 3 sinh mộc, đất 4 sinh kim, trời 5 sinh thổ. Vậy số 1, 2, 3, 4, 5 là số sinh của ngũ hành.

Diễn tả về ý nghĩa; khi trời đất vừa thành lập, dương khí sinh ra nước trước nhất, thủy sinh ra ở lần thứ 1, dương khí sinh ra nước, âm khí sinh ra lửa đối lại nên hỏa sinh ra ở lần thứ 2, có thủy hỏa tức khí nóng lạnh xô sát nhau mà tạo ra gió nên mộc sinh ra ở lần thứ 3 (phong là gió sinh mộc) bởi dương khí, dương khí sinh mộc thì âm

khí phải sinh kim đối lại nên kim sinh ra ở lần thứ 4, cuối cùng thổ sinh ra để bao dung cả 4 hành trên, nên thổ sinh ra ở lần thứ 5 bởi dương khí.

2. Giai đoạn thành.

Ở trên là lẽ sinh của ngũ hành, nhưng đã có sinh thì phải có thành, sinh bắt đầu bởi dương khí thì thành bắt đầu bởi âm khí, âm dương phải hợp có công dụng sinh thành.

Ta có: Thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi; địa nhị sinh hỏa, thiên thất thành chi; thiên tam sinh mộc, địa bát thành chi; địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi; thiên ngũ sinh thổ, địa thập thành chi.

Nếu nói về số thì : Trời 1 sinh thủy, đất 6 thành thủy; đất 2 sinh hỏa, trời 7 thành hỏa; trời 3 sinh mộc, đất 8 thành mộc; đất 4 sinh kim, trời 9 thành kim; trời 5 sinh thổ, đất 10 thành thổ. Vậy số 6, 7, 8, 9, 10 là số thành của ngũ hành.

Tóm lại 1,6 sinh thành thủy; 2,7 sinh thành hỏa; 3,8 sinh thành mộc; 4,9 sinh thành kim, 5,10 sinh thành thổ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG.

Mộc ở phương Đông, hỏa ở phương Nam, thổ ở trung ương chính giữa, kim ở phương Tây, thủy ở phương Bắc. Đây chính là phương vị ngũ hành trong Hà-đồ.

Phương vị số và hướng của ngũ hành trong Hà-đồ.

IV. NGŨ KHÍ.

Phong khí thuộc mộc. Thử khí (khí nóng gay gắt của mùa hạ) và nhiệt khí thuộc hỏa. Táo khí (khí khô do mát mà thành) thuộc kim. Hàn khí (tức khí lạnh) thuộc thủy. thấp khí (khí ẩm ướt) thuộc thổ.

Hình vẽ

V. NGŨ THƯỜNG.

5 đức thường của con người: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín: mộc chủ nhân, hỏa chủ lễ, thổ chủ tín, kim chủ nghĩa, thủy chủ trí.

Con người mới sinh ra tính vốn bản thiện, nên mộc chủ nhân, vì mộc là sơ khí. Đức nhân đã có, phải học tập để biết cách cư xử cho đúng phép, hỏa chủ lễ, vì mộc sinh hỏa và hỏa là nhị khí. Hiểu lễ thì bao giờ cũng thành thực, thổ chủ tín vì hỏa sinh thổ. Nhân lễ tín đã có, ắt hành động theo điều phải, kim chủ nghĩa, thổ sinh kim. Bốn đức trên đã sẵn sàng, trí sẽ nảy sinh để hiểu rõ sự lý, con người trở nên hoàn toàn, thủy chủ trí vì thủy là chung khí.

VI. TẠNG PHỦ.

Cơ thể con người có 6 phủ và 5 tạng gọi là lục phủ ngũ tạng, tạng phủ phối hợp với ngũ hành như sau:

1. Lục phủ.

Mật thuộc mộc, ruột non và tam tiêu thuộc hỏa, bao tử (dạ dày) thuộc thổ, ruột già thuộc kim, bàng quang thuộc thủy.

2. Ngũ tạng.

Gan thuộc mộc, tim thuộc hỏa, tỳ thuộc thổ, phổi thuộc kim, thận thuộc thủy.

VII. BIỂU TƯỢNG VẬT CHẤT.

Mộc : gỗ, cây. Hỏa : lửa, sức nóng. Thổ : đất. Kim : vàng, kim loại. Thủy : nước.

VIII. SINH KHẮC.

Sự sinh khắc ngũ hành là nguồn gốc của sự chế hóa trong vũ trụ; hợp với nhau là sinh, mà sinh thì tiếp tục tăng lên; trái với nhau là khắc, mà khắc thì hạn chế bớt lại.

1. Tương sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Thí dụ: Đốt cây sẽ có lửa, mộc sinh hỏa; theo giả thuyết Laplace khởi thủy trái đất là một khối tinh vân nóng đỏ, khối tinh vân này trong khí quay lớp ngoài sẽ nguội dần tạo thành thạch quyển (vỏ trái đất), lại nữa nguyên dung chất trong hóa quyển phun ra ngoài khi nguội tạo thành phun xuất thạch và mọi vật đem đốt cháy ở nhiệt độ cao thường trở thành tro bụi, hỏa sinh thổ; trong đất có mỏ kim loại thổ sinh kim; vàng nấu chảy thành nước, kim sinh thủy; nước rất cần thiết cho sự sống của cây, thủy sinh mộc.

2. Tương khắc: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Thí dụ: trồng cây lâu đất trở nên cằn cỗi, mộc khắc thổ; đất lấp được sông biển hồ ao, thổ khắc thủy; nước dập tắt được lửa, thủy khắc hỏa; lửa làm chảy kim loại, hỏa khắc kim; dao làm bằng kim loại chặt đứt cây, kim khắc mộc.

Theo chiều mũi tên từ trái qua phải, vòng tròn ngoài ngũ hành tương sinh, ngôi sao ở trong ngũ hành tương khắc.

THIÊN CAN

I. NGUỒN GỐC.

Dương số hay thiên số (số lẻ) của Hà-đồ là : 1, 3, 5, 7, 9. Người ta lấy số 5 ở giữa các dương số đó, gấp đôi lên để bao hàm cả âm lẫn dương, tạo ra 10 thiên can, gọi tắt là 10 can. 5 là thiên số nên đặt là thiên can. 5 là dương số nên lấy can làm tuế dương.

II. TÊN VÀ THỨ TỰ.

10 can có tên và được xếp theo thứ tự : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

III. ÂM DƯƠNG.

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thuộc dương.

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc âm.

IV. NGŨ HÀNH.

Theo thứ tự tương sinh của ngũ hành khởi từ mộc: Giáp, Ất thuộc mộc; Bính, Đinh thuộc hỏa; Mậu, Kỷ thuộc thổ; Canh, Tân thuộc kim; Quý thuộc thủy.

Tùy theo can dương hay can âm và căn cứ vào đặc tính của âm dương cùng thứ tự trước sau, người ta phân biệt:

Giáp thời kỳ mầm sống của vạn vật nảy sinh bùng dậy sống, Ất khí hậu đã ấm áp, vạn vật vui hòa tươi tốt. Giáp là cây lớn, Ất là cây cỏ.

Bính nóng bức như hun, Đinh nóng mà không gắt. Bính lửa của mặt trời, Đinh lửa của đèn đuốc nền hay bếp lò.

Mậu đất cao ráo, Kỷ đất thấp ẩm. Mậu đất ở thành quách hoặc bờ đê, Kỷ đất ở ruộng vườn.

Canh khí hậu thu liễm, Tân khí hậu trong mát. Canh là đao kiếm, Tân là đồ vàng bạc trang sức.

Nhâm nước đến lã liệt, Quý ẩm thấp ướt át. Nhâm nước ở sông hồ, Quý nước mưa hoặc sương rơi từng giọt.

V. THIÊN CAN NGŨ HỢP HÓA.

1. Thiên can ngũ hợp.

Người ta lấy cặp số sinh thành của ngũ hành hợp nhau trong Hà-đồ phối hợp với vị trí thứ tự của thiên can, tạo ra thiên can tương hợp, có tất cả 5 đôi tương hợp nên gọi là thiên can ngũ hợp. Thí dụ: Trong Hà-đồ 1 và 6 đi cặp đối nhau, đối với thiên can theo thứ tự Giáp ở vị trí thứ 1 và Kỷ ở vị trí thứ 6. Vậy Giáp Kỷ tương hợp. Ta có.

Giáp Kỷ tương hợp (vị trí thứ tự 1, 6)

Ất Canh tương hợp (vị trí thứ tự 2, 7)

Bính Tân tương hợp (vị trí thứ tự 3, 8)

Đinh Nhâm tương hợp (vị trí thứ tự 4, 9)

Mậu Quý tương hợp (vị trí thứ tự 5, 10)

Lấy nghĩa phu thê phối hợp mà nói, thì can dương là chồng can âm là vợ, một can dương hợp với một can âm. Thí dụ Giáp lấy chồng, Kỷ làm vợ, Giáp lấy Kỷ làm vợ, Kỷ lấy Giáp làm chồng.

2. Thiên can ngũ hợp hóa.

Hợp không phải là hóa. Hợp căn cứ vào cặp số của Hà-đồ, ghép 2 can tương hợp với nhau. Hóa căn cứ vào ngũ vận của Đông-y chép trong sách Nội-kinh, biến đổi tính chất của 10 can, gọi là can đã biến hóa hay thiên can ngũ hóa. Theo ngũ vận của Đông-y, thiên can hóa như sau : Giáp Kỷ hóa thổ, Ất canh hóa kim, Bính Tân hóa thủy, Đinh Nhâm hóa mộc, Mậu Quý hóa hỏa.

Hỏa có 5 cặp, phần can đi đôi giống như hợp, nên người ta tóm lại gọi 5 cặp : Giáp Kỷ, Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý là thiên can ngũ hợp hóa.

VI. CAN VỚI PHƯƠNG HƯỚNG.

Giáp Ất : phương Đông, Bính Đinh: phương Nam, Canh Tân : phương Tây, Nhâm Quý : phương Bắc : Mậu Kỷ : trung ương.

ĐỊA CHI

I. NGUỒN GỐC

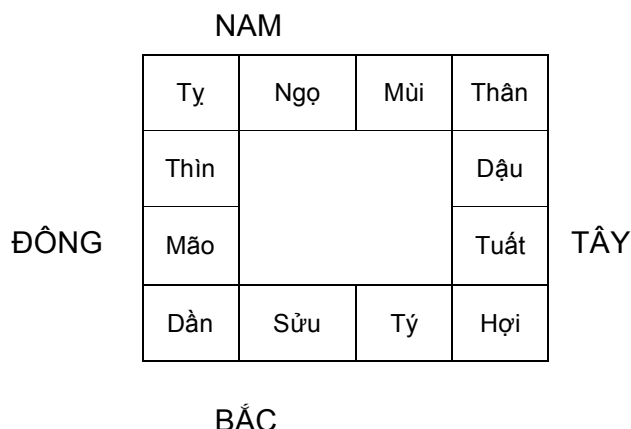
Âm số hay địa số (số chẵn) của Hà-đồ là : 2, 4, 6, 8, 10. Người ta lấy số 6 ở giữa các âm số đó, gấp đôi lên để bao hàm cả dương lẫn âm, tạo ra 12 địa chi, gọi vắn tắt là 12 chi. 6 là địa số nên đặt là địa chi. 6 là âm số nên chỉ làm tuế âm.

II. TÊN VÀ THỨ TỰ.

12 địa chi có tên và được xếp theo thứ tự : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

III. XẾP ĐẶT TRÊN 12 CUNG.

12 địa chi xếp thành 12 cung, luân chuyển từ trái qua phải như hình vẽ sau.



Hình vẽ

IV. ÂM DƯƠNG.

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương.

Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm.

V. NGŨ HÀNH.

Dần Mão thuộc mộc, Ty Ngọ thuộc hỏa, Thân Dậu thuộc kim, Hợi Tý thuộc thủy, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ.

VI. THÚ VẬT HÌNH TƯỢNG. (địa chi sở thuộc sinh tiêu)

Tý : chuột. Sửu : trâu. Dần : hổ (cọp). Mão: mèo, thỏ. Thìn : rồng.

Ty : rắn . Ngọ : ngựa. Mùi : dê. Thân : khỉ. Dậu : gà, chim phượng hoàng.

Tuất : chó. Hợi : lợn (heo).

VII. PHƯƠNG HƯỚNG.

Tổng quát : Dần Mão Thìn thuộc phương Đông, Ty Ngọ Mùi thuộc phương Nam, Thân Dậu Tuất thuộc phương Tây, Hợi Tý Sửu thuộc phương Bắc.

Chi tiết: Mão thuộc chính Đàng, Ngọ thuộc chính Nam, Dậu thuộc chính Tây, Tý thuộc chính Bắc. Các chi khác tùy vị trí thuộc phương xen kẽ thiên về phương chính gần mình. Thí dụ: Dần thuộc Đông Bắc thiên Đông.

VIII. ĐỊA CHI LỤC HỢP.

Theo sự xếp đặt địa chi trong 12 cung : Tý Sửu ở dưới làm đất hợp thổ. Ngọ ở trên làm mặt trời (Thái-dương), Mùi làm mặt trăng (Thái-âm) hợp hỏa, mặt trời mặt trăng ở trên làm trời. Thiên khí của trời tỏa xuống, địa khí của đất bốc lên tạo ra 4 mùa Xuân Hạ Thu Đông. Dần Hợi ở dưới ngang nhau hợp Xuân mộc. Xuân rồi đến Hạ, nên Mão Tuất hợp Hạ hỏa. Hạ đến Thu, nên tiến lên Thìn Dậu hợp Thu kim. Thu đến Đông, nên Tỵ Thân hợp Đông thủy. Người ta thường viết.

* Tý Sửu hợp hóa thổ, Dần Hợi hợp hóa mộc, Mão Tuất hợp hóa hỏa, Thìn Dậu hợp hóa kim, Tỵ Thân hợp hóa thủy, Ngọ Mùi hợp hóa hỏa.

Một chi dương hợp với một chi âm. Đa số các sách cho rằng địa chi chỉ có hợp không có hóa, 6 cặp trên là lục hợp, căn cứ vào hợp với 4 mùa rồi từ đó hợp luôn với ngũ hành của 4 mùa, không có hóa như ở thiên can.

IX. TAM HỢP HỘI CỤC.

Theo Đông-y, sơ khí của lục khí bắt đầu như sau: Thân Tý Thìn bắt đầu cùng ở giờ Dần. Hợi Mão Mùi bắt đầu cùng ở giờ Hợi. Dần Ngọ Tuất cùng bắt đầu ở giờ Thân. Tỵ Dậu Sửu cùng bắt đầu ở giờ Tỵ. Căn cứ vào đó người ta cho:

* Thân Tý Thìn hợp hội thành một cục, đó là thủy cục

Hợi Mão Mùi hợp hội thành một cục, đó là mộc cục

Dần Ngọ Tuất hợp hội thành một cục, đó là hỏa cục

Tỵ Dậu Sửu hợp hội thành một cục, đó là kim cục

Tam hợp cách nhau 3 chi, như Thân cách Tý 3 chi : Dậu, Tuất, Hợi.

Cục với phương đều lấy Tý Ngọ Mão Dậu xếp ở giữa như: Thân Tý Thìn thủy cục, Hợi Tý Sửu phương Bắc, Tý ở giữa 2 chi khác. Nhưng phương và cục khác nhau, phương là khí thịnh, cục là khí chuyên vào. Cục không đầy đủ chỉ có 2 chi gọi là bán hội cục, lực yếu đi, như không có Tý, Thân Thìn hợp bán hội cục. Phương thiếu chỉ còn 2 chi, không thành phương như Hợi Sửu không thành phương.

X. LỤC XUNG.

Bất cứ từ một chi nào khởi đếm theo thứ tự, chỉ đó là 1 tới vị trí thứ 7, ta có chi xung, xung tất khắc nên gọi là thất sát. Địa chi lục xung là :

* Tý Ngọ xung nhau (từ Tý đến Ngọ có 7 chi), Sửu Mùi xung, Dần Thân xung, Mão Dậu xung, Thìn Tuất xung, Tỵ Hợi xung.

Tý Ngọ xung, Tỵ Hợi xung, thủy khắc hỏa. Dần Thân xung, Mão Dậu xung, kim khắc mộc. Thìn Tuất Sửu Mùi đều thuộc thổ, nên gọi là đồng loại tương xung hay bằng hữu xung. Dần Thân tương xung, Tỵ Hợi ở 2 bên thừa hư nhập vào gọi là bàng xung.

XI. TAM HÌNH.

Hình là do mẫn cực tức đầy quá, đầy quá ắt sẽ đưa đến sự tổn hại. Địa chi có 3 hình gọi là địa chi tam hình :

* Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần, gọi là tri thể chi hình.

* Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu, gọi là vô ân chi hình.

* Tý hình Mão, Mão hình Tỵ, gọi là vô lễ chi hình.

* Ngọ bình Ngọ, Dậu hình Dậu, Thìn hình Thìn, Hợi hình Hợi, chính mình hình mình nên gọi là tự hình chi hình.

Xếp vào từng cặp theo cục và phương hướng ta có:

Dần Tý	Ngo Ngo	Tuất Mùi	Tý Thân	Dậu Dậu	Sửu Tuất	Thân Dần	Tý Mão	Thìn Thìn	Hợi Hợi	Mão Tý	Mùi Sửu
-----------	------------	-------------	------------	------------	-------------	-------------	-----------	--------------	------------	-----------	------------

Dần Ngọ Tuất hỏa cục, qui với Tý Ngọ Mùi ở Nam phương thuộc hỏa, hỏa mãn cực nên hình. Tý Dậu Sửu kim cục, qui với Thân Dậu Tuất ở Tây phương thuộc kim, kim mãn cực nên hình. Thân Tý Thìn thủy cục, nước chảy về Đông thì thịnh. Dần Mão Thìn phương Đông nên Thân Tý Thìn hình với Dần Mão Thìn. Hợi Mão Mùi mộc cục, thủy sinh mộc nhưng nước nhiều làm lở đất hại cây, Hợi Tý Sửu ở dưới thuộc Bắc phương thủy, cây đổ ngã xuống dưới, nên Hợi Mão Mùi hình Hợi Tý Sửu. Có sách nói số 10 là số lớn nhất của Hà-đồ, thịnh cực, trừ những chỉ tự hình, các chi khác đếm bắt đầu từ chi đó tới chi thứ 10 là chi hình. Thí dụ : Mão là cung thứ 1 đếm theo chiều thuộc cung thứ 10 là Tý, Mão Tý tương hình. Tý theo chiều nghịch đến cung thứ 10 lại là Mão.

Nếu chỉ căn cứ cục và phương, có thuyết cho các chi sau hình lẫn nhau:

Thân Hợi	Tý Tý	Thìn Sửu	Hợi Dần	Mão Mão	Mùi Thìn	Dần Tý	Ngo Ngo	Tuất Mùi	Tý Thân	Dậu Dậu	Sửu Tuất
-------------	----------	-------------	------------	------------	-------------	-----------	------------	-------------	------------	------------	-------------

Thân Tý Thìn là thủy cục lại qui về Hợi Tý Sửu ở Bắc phương thuộc Thủy, thủy mãn cực nên hình. Lý luận tương tự với 3 trường hợp sau.

XII. LỤC HẠI HAY LỤC XUYỀN.

Hại do hợp và xung tạo ra. Thí dụ; Tý Sửu hợp mà Mùi xung Sửu, vậy Mùi lâm hại Tý. Tý Sửu hợp, Ngọ xung Tý, vậy Ngọ làm hại Sửu. Tương tự có:

Địa chỉ: Hợp, xung, hình, hại, phá

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tý		Hợp		Hình			Xung	Hại		Phá		
Sửu	Hợp				Phá		Hại	Hình Xung			Hình	
Dần						Hình			-			Hợp Phá
Mẹo	Hình				Hại		Phá			Xung	Hợp	
Thìn		Phá		Hại	Hình					Hợp	Xung	
Tý			Hình Hại						Hợp Hình Phá			Xung
Ngo	Xung	Hại		Phá			Hình	Hợp				
Mùi	Hại	Hình Xung					Hợp				Hình Phá	
Thân			Hình Xung			Hợp Hình Phá						Hại
Dậu	Phá			Xung	Hợp					Hình	Hại	

Tuất		Hình		Hợp	Xung			Hình Phá		Hại		
Hợi			Hợp Phá			Xung			Hại			Hình

Tý Mùi hại nhau, Sửu Ngọ hại nhau, Dần Tỵ hại nhau, Mão Thìn hại nhau, Thân Hợi hại nhau, Dậu Tuất hại nhau.

XIII. PHÁ.

Căn cứ hình và xung, người ta cho căn cứ cách 2 cung thì phá nhau. Thí dụ: Mão phá Ngọ, Mùi hình Tý, Tý xung Ngọ, vậy Mão Ngọ tương phá, Mão cách Ngọ 2 cung Thìn và Tỵ. Tương tự : Dậu Tý tương phá, Tỵ Thân tương phá, Hợi Dần tương phá, Sửu Thìn tương phá, Mùi Tuất tương phá.

NĂM

I. ÂM LỊCH : tức lịch ta và lịch Tàu.

1. Tên.

Mỗi năm danh xưng gồm 2 chữ, chữ đầu là can, chữ sau là chi. Thí dụ: năm Giáp-Thìn, Giáp là can, Thìn là chi.

2. Lục thập hoa Giáp.

10 năm trở lại năm có can cũ, 12 năm trở lại năm có chi cũ, muốn trở lại năm có cùng can và chi cũ phải trải qua 60 năm, 60 năm gọi là một chu. Năm Giáp-Tý khởi đầu cho 1 chu, Giáp là can thứ 1, Tý là chi thứ 1, trời lấy sự luân chuyển của khí làm chính, mọi vật ở đất đều cần nước. Một chu gồm có: Giáp-Tý, Ất-Sửu, Bính-Dần, Đinh-Mão, Mậu-Thìn, Kỷ-Tỵ, Canh-Ngọ, Tân-Mùi, Nhâm-Thân, Quý-Dậu, Giáp-Tuất, Ất-Hợi, Bính-Tý, Đinh-Sửu, Mậu-Dần, Kỷ-Mão, Canh-Thìn, Tân-Tỵ, Nhâm-Ngọ, Quý-Mùi, Giáp-Thân, Ất-Dậu, Bính-Tuất, Đinh-Hợi, Mậu-Tý, Kỷ-Sửu, Canh-Dần, Tân-Mão, Nhâm-Thìn, Quý-Tỵ, Giáp-Ngọ, Ất-Mùi, Bính-Thân, Đinh-Dậu, Mậu-Tuất, Kỷ-Hợi, Canh-Tý, Tân-Sửu, Nhâm-Dần, Quý-Mão, Giáp-Thìn, Ất-Tỵ, Bính-Ngọ, Đinh-Mùi, Mậu-Thân, Kỷ-Dậu, Canh-Tuất, Tân-Hợi, Nhâm-Tý, Quý-Sửu, Giáp-Dần, Ất-Mão, Bính-Thìn, Đinh-Tỵ, Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi, Canh-Thân, Tân-Dậu, Nhâm-Tuất, Quý-Hợi. Trải qua 60 năm lại trở về năm Giáp Tý nên 1 chu (vòng) gọi là Lục thập Giáp Tý hay Lục thập hoa Giáp.

3. Tuần.

10 năm kể từ năm có can Giáp đến năm có can Quý làm thành một tuần. Tất cả có sáu tuần : 1) Giáp – Tý tuần từ Giáp – Tý đến Quý-Dậu. 2) Giáp -Tuất tuần, từ Giáp – Tuất đến Quý-Mùi. 3) Giáp –Thân tuần, từ Giáp đến Quý-Tỵ. 4) Giáp - Ngọ tuần, từ Giáp – Ngọ đến Quý-Mão. 5) Giáp – Thìn tuần, từ Giáp-Thìn đến Quý-Sửu. 6) Giáp – Dần tuần, từ Giáp – Dần đến Quý-Hợi.

4. Năm nhuận.

Cứ 3 năm có 1 năm nhuận, 2 lần như thế, cách 1 năm có 1 năm nhuận; rồi 3 năm có 1 năm nhuận, 3 lần như thế, cách 1 năm có 1 năm nhuận. Tiếp tục trở lại cho đến mãi mãi. Thí dụ: những năm in chữ nghiêng theo thứ tự sau đây là năm nhuận.

... Nhâm-Tý, Quý-Sửu, Giáp-Dần, Ất-Mão, Bính-Thìn, Đinh-Ty; Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi; Canh-Thân, Tân-Dậu, Nhâm-Tuất, Quý-Hợi, Giáp-Tý, Ất-Sửu, Bính-Dần, Đinh-Mão, Mậu-Thìn; Kỷ-Ty, Canh-Ngọ, Tân-Mùi, Nhâm-Thân, Quý-Dậu, Giáp-Tuất, Ất-Hợi, Bính-Tý; Đinh-Sửu, Mậu-Dần; Kỷ-Mão, Canh-Thìn, Tân-Ty, Nhâm-Ngọ, Quý-Mùi, Giáp-Thân, Ất-Dậu, Bính-Tuất, Đinh-Hợi; Mậu-Tý, Kỷ-Sửu, v.v...

5. Mùa.

Mỗi năm chia ra làm 4 mùa gọi là tứ thời: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

6. Tháng.

Một năm chia ra làm 12 tháng : Giêng hay Một, Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Tám, Chín, Mười, Mười một, Mười hai. Tháng giêng bắt đầu năm mới nên còn gọi là chính nguyệt.

Năm nhuận có 13 tháng, tên gọi vẫn chỉ có 12 như trên vì tháng nào nhuận sẽ gọi tên tháng đó và thêm chữ nhuận. Thí dụ : Năm Kỷ-Sửu, có 2 tháng 7, tháng 7 và tháng 7 nhuận. Tháng nhuận không nhất định vào tháng nào, tùy năm mà khác nhau. Thí dụ: Kỷ-Sửu nhuận vào tháng 7, Nhâm-Thìn nhuận vào tháng 5.

7. Tiết khí.

Một năm chia ra làm 24 tiết khí : Lập xuân (bắt đầu mùa xuân), Vũ-Thủy (nước mưa), Kinh-trập (sâu bọ ngo ngo), Xuân-phân (giữa xuân), Thanh-minh (sáng trong), Cốc-vũ (mưa tưới lúa), Lập-hạ (bắt đầu mùa hạ), Tiểu-mãn (cây cỏ mới lớn), Mang-chủng (lúa trở đồng đồng), Hạ-chí (hạ cực độ), Tiểu thử (nóng ít), Đại thử (nóng nhiều), Lập-thu (bắt đầu mùa thu), Xử-thử (hết nóng), Bạch-lộ (có sương trắng), Thu-phân (giữa thu), Hàn-lộ (sương lạnh), Sương giáng (sương rơi), Lập-đông (bắt đầu mùa đông), Tiểu-tuyết (tuyết ít), Đại-tuyết (tuyết nhiều), Đông-chí (mùa đông cực độ), Tiểu-hàn (lạnh ít), Đại-hàn (lạnh nhiều).

8. Ngày.

Mỗi năm có 355 ngày hoặc 354 ngày. Năm nhuận có 383, hoặc 384, hoặc 385 ngày.

II. DƯƠNG LỊCH.

Lịch Âu Mỹ, nay rất thông dụng..

* Cứ 4 năm có 1 năm nhuận, nghĩa là những năm nào có 2 số cuối chia đúng là năm nhuận. Thí dụ: những năm in chữ nghiêng sau đây là năm nhuận.

1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916

* Mỗi năm có :

- 12 tháng : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.

- 365 ngày, chia ra làm:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số ngày	31	28	31	30	31	30	31	31	30	31	30	31

Năm nhuận có 366 ngày, một ngày dư ra tính vào tháng 2, vậy tháng 2 năm nhuận có 29 ngày.

MÙA

I. ÂM DƯƠNG.

Xuân, Hạ dương khí tăng trưởng, âm khí tiêu giảm thuộc dương.

Thu, Đông âm khí tăng gia, dương khí tiêu tan, thuộc âm.

II. NGŨ-HÀNH.

Xuân thuộc mộc. Hạ thuộc hỏa. Thu thuộc kim. Đông thuộc thủy.

Tứ quý tức 18 ngày cuối giao của 4 mùa thuộc thổ, nên gọi là tạp khí.

Mùa Xuân : mộc khí thịnh vượng nên mộc tráng. Thủy khí già nua vì đã qua mùa đông, cây rút hết nước, nên thủy lão. Mộc sinh hỏa, nên hỏa sinh. Kim khắc mộc, nên mộc tù. Mộc khắc thổ, nên thổ tụ ta có:

	Tráng	Lão	Sinh	Tù	Tụ
Xuân	Mộc	Thủy	Hỏa	Kim	Thổ
Hạ	Hỏa	Mộc	Thổ	Thủy	Kim
Thu	Kim	Thổ	Thủy	Hỏa	Mộc
Đông	Thủy	Kim	Mộc	Thổ	Hỏa
Tứ quý	Thổ	Hỏa	Kim	Mộc	Thủy

III. PHONG.

Phong là gió, tùy ngũ hành phối hợp với phương hướng và 4 mùa ta suy ra: Xuân, Đông phong làm chủ. Hạ, Nam phong làm chủ. Thu, Tây phong làm chủ. Đông Xuân giao nhau, Đông Bắc phong làm chủ. Xuân Hạ giao nhau, Đông Nam phong. Hạ Thu giao nhau, Tây Nam phong. Thu Đông giao nhau, Tây Bắc phong.

IV. NGŨ KHÍ.

Mùa Xuân, phong khí làm thời lệnh. Mùa Hạ, thử khí làm thời lệnh. Mùa thu, táo khí làm thời lệnh. Mùa Đông, hàn khí làm thời lệnh.

V. KHÍ HẬU.

Mùa Xuân ấm, muôn vật phát sinh. Mùa Hạ nóng, muôn vật trưởng thành. Mùa Thu mát, muôn vật thu nhóm. Mùa Đông lạnh, muôn vật ẩn tàng.

THÁNG**I. TÊN.**

Theo âm lịch, mỗi tháng được tượng trưng bằng 2 chữ, chữ đầu là can, chữ sau là chi. Thí dụ: tháng 7 năm Đinh Sửu là tháng Mậu-Thân.

II. TIẾT KHÍ ĐỊA CHI VÀ MÙA.

Sự phối hợp 12 tháng với 24 tiết khí và địa chi như sau :

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tiết	Lập xuân	Kinh Trập	Thanh minh	Lập hạ	Mang chủng	Tiểu thử	Lập thu	Bạch lộ	Hàn lộ	Lập đông	Đại tuyết	Tiểu hàn
Khí	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chi	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Địa chi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

Dần Mão Thìn : mùa xuân, Tỵ Ngọ Mùi : mùa hạ, Thân Dậu Tuất : mùa thu, Hợi Tý Sửu ; mùa đông. Thìn, Mùi, Tuất, Sửu, tháng cuối của 4 mùa thuộc thổ.

III. NGÀY.

Mỗi tháng có 30 ngày hoặc 29 ngày, tháng có 30 ngày là tháng đủ, tháng có 29 ngày là tháng thiếu.

TIẾT KHÍ

24 tiết khí phân làm 12 tiết và 12 khí, cứ 1 tiết lại đến 1 khí. Thí dụ : tiết Lập-xuân, khí Vũ-thủy, tiết Kinh-trập, khí Xuân-phân v.v...

Mỗi tiết hoặc khí gồm có 15 ngày, hoặc cách nhau 15 ngày, như thế một tiết và một khí hợp thành 1 tháng. Nếu tiết khởi ở đầu tháng thì khí sẽ khởi ở giữa tháng, nên khí còn được gọi là trung khí.

Đông chí dương bắt đầu sinh, Hạ chí âm bắt đầu sinh.

NGÀY

I. TÊN,

Theo âm lịch, mỗi ngày tượng trưng bằng 2 chữ, chữ đầu là can, chữ thứ hai là chi. Thí dụ: ngày 9 tháng 2 năm Bính Thân là ngày Bính-Tuất.

II. GIỜ.

Mỗi ngày có 12 giờ, theo thứ tự 12 địa chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Giờ Tý nửa đêm gọi là dạ Tý thời.

GIỜ

I. TÊN.

Theo âm lịch, mỗi giờ tượng trưng bằng 2 chữ, chữ đầu là can, chữ sau là chi. Thí dụ: giờ Mão, ngày Canh-Ngọ, tháng Mậu-Dần, năm Ất-Hợi là giờ Kỷ-Mão.

60 giờ tức 5 ngày trở lại can chi cũ, 5 ngày là 1 hậu, 1 tháng có 6 hậu, 1 năm có 72 hậu.

II. PHÂN CHIA.

Mỗi giờ chia làm 8 khắc, 4 khắc đầu gọi là sơ tứ khắc, 4 khắc sau là chính tứ khắc. Giữa giờ là 9 như : Tý chính: giữa giờ Tý ; Sửu chính : giữa giờ Sửu v.v... Trước Tý chính thuộc giờ Tý đêm của ngày hôm trước, sau Tý chính là giờ Tý thuộc ngày hôm sau. Ngọ chính đúng giữa trưa.

So với giờ đồng hồ, mỗi giờ âm lịch bằng 2 giờ, mỗi khắc là 15 phút. Tý chính là 12 giờ đêm, Ngọ chính là 12 giờ trưa, của giờ đồng hồ chính thức.

Giờ âm lịch	Tý	Sử u	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giờ đồng hồ chính thức	23 giờ hôm trước đến 1 giờ	1-3	3-5	5-7	7-9	9-11	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23

ĐỊNH CAN CHI CỦA NĂM THÁNG NGÀY GIỜ SINH

I. NĂM.

Nếu không biết rõ can chi của năm sinh, chỉ biết năm sinh theo dương lịch; theo bảng sau đây : tìm ra năm âm lịch với can chi.

Thí dụ : năm 1900, tận cùng là 0, nhìn hàng chữ cuối của năm tận cùng 0 ở can Canh, ô chứa 0 ngang với chi Tý, năm 1900 là năm Canh Tý. Năm 1920, số cuối là 0, hàng chữ cuối của năm tận cùng là 0 ở can Canh, ô chứa 20 ngang với chi Thân, năm 1920 là năm Canh-Thân. Tương tự 1946 là Bính-Tuất, 1955 Ất-Mùi.

Lưu ý : tháng 1 năm dương lịch thường ở năm âm lịch năm trước, thí dụ năm 1954 là Giáp-Ngọ, tháng 1 năm 1954 ở năm Quý-Tỵ. Tháng 12 năm âm lịch ở năm dương lịch sau, thí dụ năm Bính-Thân là năm 1956, tháng 12 năm Bính-Thân ở năm 1957.

Số tận cùng của năm d.l.	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Can Chi	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Tý	0 60		12 72		24		36		48	
Sửu		1 61		13 73		25		37		49
Dần	50		2 62		14 74		26		38	
Mão		51		3 63		15 75		27		39
Thìn	40		52		4 64		16 76		28	
Tỵ		41		53		5 65		17 77		29
Ngọ	30		42		54		6 66		18 78	
Mùi		31		43		55		7 67		19 79

Thân	20 80	32	44	56	8 68
Dậu	21 81	33	45	57	9 69
Tuất	10 70	22	34	46	58
Hợi	11 71	23	35	47	59

II. THÁNG.

Tháng đầu năm tức tháng 1 là tháng Dần, 2 năm có 2 can qui định tháng. Dần cùng chung 1 can, tất cả có 10 can, vậy có 5 điều cần nhớ để biết can của tháng đầu năm, gọi là ngũ hổ độn.

Năm	Can của tháng giêng
Giáp, Kỷ	Bính
Ất, Canh	Mậu
Bính, Tân	Canh
Đinh, Nhâm	Nhâm
Mậu, Quý	Giáp

Biết can của tháng 1, căn cứ vào thứ tự can và địa chi phối hợp với tháng, suy ra các tháng sau. Thí dụ : năm Giáp như Giáp-Tuất, tháng 1 là Bính-Dần, tháng 2 là Đinh-Mão.....

III. GIỜ.

1. Đổi giờ đồng hồ ra giờ âm lịch.

Theo bài giờ, chúng ta có thể đổi giờ đồng hồ ra giờ âm lịch, giờ đồng hồ đó là giờ chính thức. Ở Việt Nam vì yếu tố chính trị, giờ đồng hồ vận nhanh lên 1 hoặc 2 giờ như sau.

* Từ 25-11 Nhâm-Ngọ (1-1-1943) đến 18-2 Ất-Dậu (31-3-1945) vận nhanh lên 1 giờ. Giờ chính thức là giờ đồng hồ sinh trừ đi 1. Thí dụ : trong khoảng thời gian này 13 giờ là Ngọ chính thay vì 12 giờ.

* Từ 19-2 Ất-Dậu (1-4-1945) đến 9-2 nhuận Đinh-Hợi (31-3-1947) vận nhanh lên thêm 1 giờ nữa. Giờ chính thức là giờ đồng hồ sinh trừ đi 2. Thí dụ : 14 giờ đồng hồ là Ngọ chính. Vì 14 giờ là 12 giờ chính thức.

* Từ 10-2 nhuận Đinh-Hợi (1-4-1947) đến 11-5 Ất-Mùi (30-6-1955) vận lùi xuống 1 giờ tức giờ nhanh hơn giờ chính thức 1 giờ. Giờ chính thức là giờ đồng hồ sinh trừ đi 1.

* Từ 12-5 Ất-Mùi (1-7-1955) đến 2-12 Kỷ-Hợi (31-12-1959) vận trở lại giờ chính thức, sinh giờ nào đó là giờ chính thức. Thí dụ : sinh 12 giờ thuộc giờ Ngọ và đó là Ngọ chính.

* Từ 3-12 Kỷ-Hợi (1-1-1960) đến nay, vận nhanh lên 1 giờ. Giờ chính thức là giờ đồng hồ sinh trừ đi 1.

Giờ âm lịch	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
-------------	----	-----	-----	-----	------	----	-----	-----	------	-----	------	-----

Giờ đồng hồ sinh hiện nay	24-2	2-4	4-6	6-8	8-10	10-12	12-14	14-16	16-18	18-20	20-22	22-24
---------------------------	------	-----	-----	-----	------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

2. Đổi giờ âm lịch ra giờ can chi.

Ngày bắt đầu khởi ở giờ Tý, 2 ngày có cùng can chi qui định, giờ Tý có cùng can. Tất cả có 10 can, vậy có 5 điều ghi nhớ để biết can của giờ Tý, gọi là ngũ thử độn.

Ngày	Can giờ Tý
Giáp, Kỷ	Giáp
Ất, Canh	Bính
Bính, Tân	Mậu
Đinh, Nhâm	Canh
Mậu, Quý	Nhâm

Từ can của giờ Tý ta có thể theo thứ tự của can suy ra can của các giờ sau. Thí dụ : Ngày Tân như Tân-Mùi, giờ Tý là Mậu-Tý, giờ Sửu là Kỷ-Sửu.....

Bảng tính can chi của tháng giờ theo can của năm ngày.

	Giờ		Tháng, Giờ									
Năm Ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp Kỷ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Ất Canh	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Bính Tân	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Đinh Nhâm	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Mậu Quý	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tháng			Tý	Sửu								

Theo bảng năm Giáp và Kỷ tháng Dần là Bính-Dần, tháng Mão là Đinh-Mão..., Ngày Giáp và Kỷ, giờ Tý là Giáp-Tý, giờ Sửu là Ất-Sửu v.v... Muốn tra can của tháng, giờ căn cứ vào chi của tháng giờ, đối chiếu với can của năm hoặc ngày mà suy ra. Thí dụ : tháng Mùi của năm Giáp và năm Kỷ là Tân-Mùi, giờ Mùi của ngày Giáp và ngày Kỷ là Tân-Mùi; tháng Tuất của năm Quý và năm Mậu là Nhâm-Tuất, giờ Tuất của ngày Mậu và ngày Quý là Nhâm-Tuất.

* Tháng 11 Tý và tháng 12 Sửu.

Cứ 10 năm trở lại can cũ, nên tháng 11 có cùng can với tháng 1, tháng 12 có cùng can với tháng 2. Tìm can của tháng 11 và 12 đối chiếu can của năm với hai ô Tý Sửu ở dưới bảng, hoặc 2 ô Dần Mão ở phía trên. Thí dụ : Năm Giáp, tháng 1 tức tháng Dần và tháng 11 tức tháng Tý cùng có can là Bính, tháng 2 tức tháng Mão và tháng 12 tức tháng Sửu cùng có can là Đinh.

IV. NGÀY.

Muốn tính ngày tra bảng I [từ Canh-Tý (1900) đến Canh-Thìn (1940) và bảng II [từ Tân-Tý (1941) đến Tân-Dậu (1981)]. Trước khi tra nên biết các chữ viết tắt sau :

Can : Giáp : **G**, Ất : **Â**, Bính : **B**, Đinh : **Đ**, Mậu : **M**, Kỷ : **K**,

Canh : **C**, Tân : **T**, Nhâm : **N**, Quý : **Q**.

Chi : Tý : **Ti**, Sửu : **S**, Dần : **D**, Mão : **M**, Thìn : **Tn**, Ty : **T**,

Ngọ : **N**, Mùi : **Mi**, Thân : **Th**, Dậu : **Du**, Tuất : **Tâ**, Hợi.

Tháng : Giáp : **G**, Hai : **H**, Ba : **B**, Tư : **T**, Năm : **N**, Sáu : **S**, Bảy : **Bã**,

Tám : **Ta**, Chín : **C**, Mười : **M**, Mười một : **M₁**, Mười hai : **M₂**.

Tiết khí : Lập-xuân : **LX**, Vũ-thủy : **VT**, Kinh-trập : **KT**, Xuân-phân : **XP**, Thanh-minh :

TMi, Cốc-vũ : **CV**, Lập-hạ : **LH**, Tiểu-Mãn : **TM**, Mang-chủng : **MC**, Hạ-chí : **HC**,

Tiểu-thử : **TT**, Đại-thử : **ĐT**, Lập-thu : **LT**, Xử-thử : **XT**, Bạch-lộ : **BL**, Thu-phân :

TP, Hàn-lộ : **HL**, Sương-giáng : **SG**, Lập-động : **LĐ**, Tiểu-tuyết : **TTi**, Đại-tuyết :

ĐT_i, Đông-chí : **ĐC**, Đại-hàn : **ĐH**, Tiểu-hàn : **TH**.

Giờ: chính : **C**, Thí dụ : Sửu chính : **SC**.

Năm trước : **T**, tháng nhuận : **N**, tháng đủ : **đ**, tháng thiếu : **t**.

Năm nhuận : *

Mỗi ô trong bảng là 1 tháng của 1 năm, chứa 4 hoặc 5 hàng, ý nghĩa của 4 hoặc 5 hàng như sau :

* Hàng đầu là can chi của ngày đầu tháng, tháng thiếu hay đủ.

* Hàng thứ 2, hàng thứ 3 đôi khi cả hàng thứ 4 : giờ và ngày bắt đầu khởi của tiết khí.

* Hàng thứ 4 : tháng nhuận âm lịch (nếu có) và ngày giờ bắt đầu khởi của tiết khí trong tháng nhuận đó.

* Hàng thứ năm (hoặc thứ 4 nếu âm lịch không có tháng nhuận) : ngày đầu tháng dương lịch ứng với ngày và tháng âm lịch.

Thí dụ : cột tháng 2 năm Đinh-Sửu.

KH, t : ngày mồng một tháng 2 năm Đinh-Sửu là ngày Kỷ-Hợi, tháng 2 thiếu có 29 ngày.

9XP, Tn : Khí Xuân-phân bắt đầu giờ Thìn, ngày mồng 9.

24TMi, Mi : Tiết Thanh-minh, bắt đầu giờ Mùi, ngày 24.

20M₂, T : mồng 1 tháng 2 năm 1937, nhằm ngày 20 tháng mười hai trước năm Đinh-Sửu, tức 20 tháng 12 năm Bính-Tý.

Thí dụ : cột tháng 7 năm Mậu-Dần.

CTh, t : 1 tháng 7 năm Mậu-Dần là ngày Canh-Thân, tháng 7 thiếu có 29 ngày.

14LT, Mi : Tiết lập thu bắt đầu khởi ở giờ Mùi ngày 14 tháng 7.

29XT, D : Khí Xử-thử bắt đầu khởi ở giờ Dần ngày 29 tháng 7.

Nđ15BL, Th : Tháng 7 nhuận đủ (có 30 ngày), tiết Bạch-lộ bắt đầu khởi ở giờ Thân ngày 15 tháng 7 nhuận.

4S : 1 tháng 7 năm 1938 nhằm ngày 4 tháng 6 năm Mậu-Dần.

Biết được can chi của ngày đầu tháng, theo thứ tự của can chi suy ra can chi của ngày muốn tìm.

Tháng nhuận, lấy can chi của ngày đầu tháng thường, tùy tháng thường đủ hay thiếu gia tăng lên suy ra can chi của ngày đầu tháng nhuận, từ đó tính ra can chi ngày muốn tìm. 10 can chi lại trở lại can cũ, ngày 11 và 21 có cùng can với ngày 1 ; vậy tháng thường thiếu, lấy can của ngày đầu tháng thường đếm gia tăng lên 9 can là can

ngày đầu tháng nhuận tức can trước can ngày đầu tháng thường, tháng thường đủ đêm gia tăng lên 10 can là can ngày đầu tháng nhuận nghĩa là cùng can với ngày đầu tháng thường. 12 chi trở lại chi cũ, ngày 13 và 25 cùng chi với ngày 1 ; vậy tháng thường thiếu, lấy chi của ngày đầu tháng thường đếm gia tăng lên 5 chi là chi ngày đầu tháng nhuận, tháng thường đủ đêm gia tăng lên 6 chi là chi của ngày đầu tháng nhuận. Thí dụ : tháng 7 thiếu ngày đầu tháng là Canh-Thân, tháng 7 nhuận ngày đầu tháng là Kỷ-Sửu. Tháng 2 là đủ ngày đầu tháng là Tân-Mùi, ngày đầu của tháng 2 nhuận là Tân-Sửu.

V. ĐỔI NĂM THÁNG NGÀY GIỜ DƯƠNG LỊCH SANG ÂM LỊCH.

Thí dụ : sinh 8 giờ ngày 4 tháng 7 năm 1938.

* Giờ : xem phần đổi giờ 8 giờ là giờ Thìn.

* Ngày tháng năm : tra bảng I ngày 1-7-1938 nhằm ngày 4-6 năm Mậu-Dần. Vậy ngày 4-7-1938 nhằm ngày 7-6 năm Mậu-Dần.

* Tóm lại : 8 giờ ngày 4-7-1938 là giờ Thìn ngày 7-6 năm Mậu-Dần.

VI. TÍNH CAN CHI CỦA THÁNG NGÀY GIỜ ÂM LỊCH.

Thí dụ : sinh giờ Ngọ ngày 7 tháng 7 năm Đinh-Sửu.

* Tháng : dùng ngũ hổ độn, năm Đinh tháng 1 là Nhâm-Dần, vậy tháng 7 là Mậu-Thân.

* Ngày : Tra bảng I, ngày 1 tháng 7 năm Đinh-Sửu là Ất-Sửu, vậy ngày 7 là Tân-Mùi.

* Giờ : Dùng ngũ thử độn, ngày Tân giờ Tý là Mậu-Tý, vậy giờ Ngọ là Giáp-Ngọ.

Vậy sinh giờ Ngọ ngày 7 tháng 7 năm Đinh-Sửu là : giờ Giáp-Ngọ ngày Tân-Mùi tháng Mậu-Thân năm Đinh-Sửu.

VII. SỰ QUAN TRỌNG CỦA TIẾT KHÍ.

Tiết khí là đại biểu cho tháng, khi tính lấy tiết phối hợp với tháng như bài tháng làm chuẩn chưa vào tiết thì vẫn thuộc tháng trước. Thí dụ :

* Năm Đinh-Sửu, giao tiết Lập-thu (tức tiết Lập-thu khởi) ở giờ Thìn ngày 3 tháng 7. Nếu sinh giờ Mão ngày 3 tháng 7, thì kể sinh ở tháng 6 tức tháng Đinh-Mùi, vì chưa vào tiết Lập-thu. Nếu sinh giờ Tỵ ngày 3 tháng 7 thì kể là sinh tháng 7 tức tháng Mậu-Thân, vì đã vào tiết Lập-thu thuộc tháng 7.

* Năm Đinh-Sửu, tiết Lập-xuân khởi ở giờ Mùi ngày 23 tháng 12 năm Bính-Tý. Nếu sinh giờ Thân ngày 23 tháng 12 năm Bính-Tý, thì phải kể là sinh tháng giêng năm Đinh-Sửu, mà không phải tháng 12 năm Bính-Tý, vì tiết Lập-xuân thuộc tháng 1 năm Đinh-Sửu.

* Năm Mậu-Dần tiết Lập-xuân khởi ở giờ Tuất ngày 5 tháng 12. Nếu sinh giờ Dậu ngày 5-1 năm Mậu-Dần, thì phải kể là sinh ở tháng 12 năm Đinh-Sửu, vì chưa vào tiết Lập-xuân.

* Năm Mậu-Dần tiết Bạch-lộ khởi ở giờ Thân ngày 15 tức ngày Quý Mão tháng 7 nhuận. Vậy :

- Nếu sinh giờ Mùi ngày 15 Quý-Mão tháng 7 nhuận, thì kể là sinh tháng 7 tức tháng Canh-Thân, vì chưa vào tiết Bạch-lộ thuộc tháng 8. Sinh giờ Mùi ngày 15 tháng 7 nhuận năm Mậu-Dần là : sinh giờ Kỷ-Mùi ngày Quý-Mão tháng Canh-Thân năm Mậu-Dần.

- Nếu sinh giờ Dậu thuộc tháng 8 tức tháng Tân-Dậu vì đã tiết Bạch-lộ. Sinh giờ Dậu ngày 15 tháng 7 nhuận năm Mậu-Dần là : sinh giờ Tân-Dậu ngày Quý-Mão tháng Tân-Dậu năm Mậu-Dần.

VIII. GIỜ TÝ

Trước Tý chính thuộc ngày hôm trước, sau Tý chính thuộc ngày hôm sau. Thí dụ : Sinh đêm ngày 15 sau Tý chính 1 khắc, kể là ngày 16 vì qua Tý chính. Sinh giờ Tý sơ 2 khắc đêm ngày 15, vẫn kể là giờ Tý ngày 15 vì chưa qua Tý chính. Lưu ý 1 ngày có 2 giờ Tý, từ 24 giờ tức 0 giờ đến 1 giờ là giờ Tý khởi đầu ngày; từ 23-24 giờ là giờ Tý cuối cùng ngày thuộc đêm ngày đó, gọi là dạ Tý thời.

IX. KHẮC.

Như trên đã nói, mỗi giờ âm lịch bằng 2 giờ đồng hồ, chia làm 3 khắc, mỗi khắc là 15 phút, 4 khắc đầu là sơ tứ khắc, 4 khắc sau là chính tứ khắc. Sơ là chỉ khắc đầu của giờ, thường dùng chỉ khoảng thời gian 4 khắc đầu, thí dụ : Tý sơ nhị khắc tức giờ Tý khắc thứ 2 của 4 khắc đầu. Quý-Dậu, tháng 5 nhuận, ngày 15 dạ Tý sơ nhị khắc Tiểu-thử tiết giao; tức năm Quý-Dậu, tiết Tiểu-thử khởi vào khắc thứ 2 của giờ Tý đêm ngày 15 tháng 5 nhuận. Chính là chính giữa giờ hay chỉ khoảng thời gian 4 khắc sau, thí dụ : Ngọ chính là giữa giờ Ngọ. Ngọ chính nhị khắc tức sau giữa giờ Ngọ 2 khắc. Mạt cuối giờ, thí dụ : Thìn mạt cuối giờ Thìn.

Năm Quý-Dậu, tiết Tiểu-thử khởi ở khắc thứ 2 của giờ Tý (dạ Tý sơ thị khắc) đêm ngày 15 Giáp-Tuất tháng 5 nhuận. Vậy :

* Nếu sinh ở khắc đầu của giờ Tý đêm ngày 15 tháng 5 nhuận năm Quý-Dậu, là giờ Bính-Tý ngày 15 Giáp-Tuất tháng 5 Mậu-Ngọ năm Quý-Dậu.

* Nếu sinh ở khắc thứ 3 của giờ Tý, là giờ Bính-Tý ngày Giáp-Tuất tháng 6 Kỷ-Mùi năm Quý-Dậu.

* Nếu sinh vào khắc thứ 6 của giờ Tý tức sau Tý chính 2 khắc là giờ Bính-Tý ngày 16 Ất-Hợi tháng Kỷ-Mùi năm Quý-Dậu.

Trong Vạn-niên lịch ít khi ghi rõ khắc giao của tiết khí, chỉ ghi sơ và chính, như : Tý sơ chỉ khoảng thời gian 4 khắc đầu của giờ Tý, Thìn chính chỉ 4 khắc sau của giờ Thìn. Thí dụ : năm Bính-Thìn, Lập-xuân khởi Ngọ sơ, tức ngay khắc đầu của giờ Ngọ đã vào tiết Lập-xuân. Cốc-vũ khởi ở Dậu chính, tức giữa giờ Dậu trở đi mới vào khí Cốc-vũ. Trong bảng tra, giờ giao tức giờ khởi tiết khí, không viết gì kèm theo là sơ, có chữ C kèm theo là chính. Thí dụ : Năm Bính-Thìn, tháng 2 :

3 KT, M : tiết Kinh-trập khởi ở giờ Mão sơ, ngày 3.

18 XP, MC : khí Xuân-phân khởi ở giờ Mão chính, ngày 18.

Trên thực tế các nhà thuật số không tính tới khắc, chỉ tính tới giờ, vì tính tới khắc dù chỉ tính vào khoảng 4 khắc đầu hay 4 khắc cuối cùng rắc rối. Do đó phần ghi chính trong bảng tra của giờ giao tiết khí không cần thiết, độc giả khi tính can chi của tháng năm chỉ cần xét sự khởi của tiết tới giờ là đủ.

BÁT TỰ

Can chi của giờ ngày tháng năm sinh tất cả gồm 8 chữ gọi là Bát tự.

TỨ TRỤ

Can chi của giờ ngày tháng năm sinh, xếp làm 4 cột gọi là tứ trụ. Can chi của năm : cột thứ 1. Can chi của tháng : cột thứ 2. Can chi của ngày : cột thứ 3. Can chi của giờ : cột thứ 4. Thí dụ sinh giờ Tân-Dậu ngày Quý-Mão tháng Canh-Thân năm Mậu-Dần.

Sách Tàu đọc từ phải qua trái và từ trên xuống dưới, nên tứ trụ xếp như sau :

Giờ	Ngày	Tháng	Năm
Tân	Quý	Canh	Mậu
Dậu	Mão	Thân	Dần

BÁT QUÁI

I. TÊN.

Bát quái gồm 8 quẻ : Kiền, Khôn, Ly, Khảm, Đoài, Cấn, Tốn.

II. PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG VỊ.

Tùy theo phương vị người ta phân biệt làm 2 loại tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái như sau:

Hình vẽ

III. NGŨ HÀNH PHỐI HỢP VỚI HẬU THIÊN BÁT QUÁI.

Tiên thiên bát quái là thể của Dịch, cốt nói lên đạo âm dương tiêu trường trong trời đất, hậu thiên bát quái nói lên cái dụng của Dịch nên đề cập đến ngũ hành.

Chấn Tốn thuộc mộc, Ly thuộc hỏa, Kiền Đoài thuộc kim, Khảm thuộc thủy, Cấn Khôn thuộc thổ.

IV. PHƯƠNG VỊ CỦA HẬU THIÊN BÁT QUÁI VỚI SỐ CỦA HÀ-ĐỒ.

Hình vẽ

Căn cứ vào số sinh thành ngũ hành, vị trí của 8 quẻ và ngũ hành phối hợp với 9 quẻ ta có :

Khôn thuộc thổ ở số 7 thuộc hỏa, đó là thổ phụ vào hỏa.

Cấn thuộc thổ ở số 6 thuộc thủy, đó là thổ phụ vào thủy.

V. BÁT QUÁI PHỐI HỢP CAN CHI PHƯƠNG HƯỚNG THÁNG.

Mậu Kỷ thuộc thổ ở giữa, tương ứng với số sinh thành 5, 10 của thổ ở giữa Hà-đồ. Sửu Thìn Mùi Tuất thuộc thổ ở 4 góc. Thổ vượng ở trung ương tán ra ký ngụ 4 góc. Thổ vượng ở Trung ương nên trong 1 năm, khoảng thời gian giữa hạ thu, tức cuối mùa hạ (quí hạ hay trường hạ) thổ vượng nhất so với 3 quí còn lại (quí thu, quí đông, quí xuân).

Khảm, Ly, Chấn, Đoài ở 4 phương chính, tứ chính (Bắc, Nam, Đông, Tây). Kiền, Khôn, Chấn, Tốn ở 4 góc (tứ ngưng).

VI. BÁT QUÁI PHỐI HỢP BỐN MÙA.

Cấn chủ 18 ngày cuối mùa đông khi giao với mùa xuân, Chấn Tốn của mùa xuân, Ly chủ mùa Hạ, Khôn chủ 18 ngày cuối của mùa hạ khi giao với mùa thu, Đoài Kiền chủ mùa thu, Khảm chủ mùa đông. Có sách cho Tốn, Kiền ở góc nên cũng có chứa thổ khí, và đó là 18 ngày cuối của mùa xuân giao với mùa hạ hoặc 18 ngày cuối của mùa thu giao với mùa đông.

VII. QUÁI KHÍ PHÂN PHỐI 1 NĂM.

Theo đồ biểu trên, 8 quẻ phân chia quân 12 tháng. Khí của 8 quẻ thay đổi theo khí của 4 mùa gọi là quái khí. Mỗi quẻ có 3 vạch, mỗi vạch là 1 hào, mỗi hào quân 3 hậu tức 15 ngày, mỗi quẻ quân 45 ngày tức 1 hậu, 8 quẻ quân 360 ngày tức 72 hậu hay 1 năm.

VIII. NGŨ HÀNH HƯU VƯƠNG.

Tiết Lập-xuân tức mới đầu mùa xuân, thổ khí của cuối mùa đông giao mùa xuân đang thời kỳ thịnh vượng nên Cấn vượng, mộc khí của mùa xuân còn ở thời kỳ nuôi dưỡng thai nghén nẩy nở nên Chấn Tồn tướng thai, hỏa khí của mùa hạ và thổ khí của cuối mùa hạ năm trước không còn nữa nên Ly Khôn một tử, kim khí của mùa thu vị hãm đình lại nên Đoài Kiền tù phế, thủy khí của mùa đông vừa qua đã suy tàn nên Khảm hưu. Tương tự ta có:

4 tiết Lập	Lập xuân	Lập hạ	Lập thu	Lập đông
Vượng	Cấn	Tồn	Khôn	Kiền
Tướng	Chấn	Ly	Đoài	Khảm
Thai	Tồn	Khôn	Kiền	Cấn
Một	Ly	Đoài	Khảm	Chấn
Tử	Khôn	Kiền	Cấn	Tồn
Tù	Đoài	Khảm	Chấn	Ly
Phế	Kiền	Cấn	Tồn	Khôn
Hưu	Khảm	Chấn	Ly	Đoài

ÂM DƯƠNG

	Dương	Âm
Đặc tính	Động, nóng, sáng, trong, nhẹ, tiến, cứng, mạnh	Tĩnh, lạnh, tối, đục, nặng, lùi, mềm, yếu
Tính tình	Bất khuất, nóng nảy, hào hiệp, thích hoạt động, quyết định mau chóng v.v...	Chịu đựng, mềm mỏng, lo sợ, nhút nhát, quyết định chậm chạp v.v...
Số	Lẻ	Chẵn
Thiên can	Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm	Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý
Địa chi	Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất	Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi
Mùa	Xuân, Hạ	Thu, Đông
Ngũ hành	Mộc, Hỏa	Kim, Thủy

Đón đọc:

TỬ - BÌNH BÍ GIẢI

* Dụng thần * Lý luận âm-dương ngũ hành sinh khắc chế hóa để giải đoán số Tử-Bình
 * Nhiều lá số mẫu đã luận đoán sẵn.

PHỤ LỤC : * Lý thuyết âm dương ngũ hành trong khoa Tử - Vi.

* Áp dụng phương vị của Bát-quái để giải đoán số Tử - Vi.

* Những ngày kiên cử trong năm.

NGŨ HÀNH

	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Số sinh thành	3, 8	2, 7	5, 10	4, 9	1, 6
Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương, 4 phương xen kẽ	Tây	Bắc
Khí	Phong	Thử, Hỏa, Nhiệt	Thấp	Tín	Hỏa
Ngũ thường	Nhân	Lễ	Tín	Nghĩa	Trí
Tạng phủ	Gan, Mật	Tim, Ruột non, Tam tiêu	Tỳ, Bao tử	Phổi, Ruột già	Thận, Bàng quang
Thiên can	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Can hợp hóa	Đinh Nhâm	Mậu Quý	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân
Địa chi	Dần Mão	Tỵ Ngọ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thân Dậu	Hợi Tý
Chi hợp hóa	Dần Hợi	Mão Tuất Ngọ Mùi	Tý Sửu	Thìn Dậu	Tỵ Thân
Mùa	Xuân	Hạ	Tứ quý 18 ngày cuối mỗi tuần	Thu	Đông
8 quẻ	Chấn Tốn	Ly	Cấn Khôn	Kiến Đoài	Khảm
Cục	Hợi Mão Mùi	Dần Ngọ Tuất		Tỵ Dậu Sửu	Thân Tý Thìn

NHÂN NGUYÊN

I. ĐỊNH NGHĨA.

Phép coi Tử-Bình: lấy can làm thiên nguyên, chi làm địa nguyên, địa chi chứa can làm nhân nguyên. Nhân-nguyên dụng của chi đối với 5 khí ngũ hành lưu chuyển.

II. THỨ TỰ CỦA 12 CUNG VƯỢNG TƯỚNG HƯU TỬ.

1. Thứ tự.

Vượng tướng hữu tử là tóm lược 12 thời kỳ, lần lượt là : thai, dưỡng, trường-sinh, mộc-dục, quan-đối, lâm-quan, đế-vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thời kỳ này còn gọi là 12 vận hoặc vòng sinh vượng tử tuyệt.

2. Ý nghĩa.

Thai, dưỡng là thời kỳ gây mầm mống. Trường-sinh là thời kỳ mạnh nھا phát động khi mới sinh. Mộc-dục, quan-đời là thời kỳ ấu thơ cho đến lúc trưởng thành, đó là khoảng thời gian cấp sách đi học và mới hưng gia lập nghiệp. Lâm-quan là lúc đã tráng vượng như người con trai đã thành niên, có thể ra làm quan để ăn lộc vua, nên dương can vị trí lâm-quan gọi là lộc vị. Đế-vượng là thời kỳ hưng thịnh cực điểm và sắp xuống suy, như người đàn bà lúc con cái đã khôn lớn và tài sản để dành khá đủ nên âm can vị trí của đế-vượng là lộc vị, lâm-quan và đế-vượng cùng là lúc cực thịnh, nhưng 1 cái hướng vượng một cái hướng suy, người ta ví lâm-quan như mặt trời từ lúc bắt đầu giờ Ngọ đến Ngọ chính, đế vượng như mặt trời sau Ngọ chính đến cuối giờ Ngọ. Sau đó là những thời kỳ suy thoái : suy; bệnh, tử, mộ, tuyệt. Tuyệt là lúc cùng tận vậy. Cùng tắc biến, sẽ phát sinh trở lại : thai, dưỡng... , cứ như thế tuần hoàn không ngừng và không bao giờ gián đoạn. Từ thai đến tuyệt gọi là 1 vòng, vòng này đồng nghĩa như ở 4 mùa là : Sinh, tráng, lão, tử, tử ; ở 8 quẻ là : Vượng, tướng, thai, một, tử, tù, phế, hưu.

Mộc-dục : chủ tắm gội, hao tổn, thời kỳ mới sinh được tắm rửa lần đầu, chân tay vô lực, không chống đỡ cầm giữ được gì, nên có tên là bại địa.

Suy : là dư khí, vì lúc bấy giờ khí thịnh của lâm-quan đế-vượng vẫn còn thừa và sót lại.

Mộ : là chôn cất có tính chất chứa dấu che đậy, nên có tên là khổ địa, mộ khổ, khổ, mai táng thần.

Mộ là thời kỳ chôn cất sau khi chết, được ví như mặt trời đã lặn, nhưng ánh sáng ở phương Tây còn hồi quang phản chiếu bùng lên rồi mới tắt hẳn.

3. Âm dương.

Từ thai dưỡng đến lâm-quan, 6 bộ vị, hướng vượng, theo chiều tiến thuộc dương.

Từ đế vượng đến tuyệt, 6 bộ vị, hướng suy, theo chiều thoái thuộc âm.

III. VÒNG VƯỢNG TƯỚNG HƯU TỬ CỦA KHÍ NGŨ HÀNH LƯU CHUYỂN TRÊN 12 CUNG ĐỊA CHỈ.

Mộc khí là khí của mùa xuân, sẽ bắt đầu nảy sinh vào lúc khởi sự mùa đông, để kịp thịnh vượng vào mùa xuân, thủy sinh mộc, nên mộc sinh ở Hợi, vậy đối với mộc trường-sinh ở Hợi, mộc-dục ở Tý, quan-đời ở Sửu, lâm-quan ở Dần, đế-vượng ở Mão, suy ở Thìn, bệnh ở Ty, tử ở Ngọ, mộ ở Mùi, tuyệt ở Thân, thai ở Dậu, dưỡng ở Tuất. Từ Hợi đến Dần, 4 vị trí Hợi Tý Sửu Dần, theo chiều tiến hướng vượng thuộc dương, là vị trí của Giáp mộc. Từ Mão đến Mùi, 5 vị trí Mão Thìn Ty Ngọ Mùi, theo chiều thoái hướng suy thuộc âm, là vị trí của Ất mộc. Dậu Tuất mộc khí còn thai nghén chưa sinh, Thân mộc khí tuyệt nên không bàn đến. Tuy vậy nếu kể tất cả 12 cung địa chỉ thì : từ Dậu đến Dần, theo chiều tiến hướng vượng thuộc dương, vị trí của Giáp mộc; từ Mão đến Thân, theo chiều thoái hướng suy thuộc âm, vị trí của Ất mộc. Tương tự ta có :

Hỏa khí sinh ở Dần, trường sinh ở Dần... tuyệt ở Hợi. Hỏa tại Dần Mão Thìn Ty là Bích hỏa. Hỏa tại Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất là Đinh hỏa. Tý Sửu hỏa khí chưa sinh, Hợi hỏa khí tuyệt, không nói đến, nếu kể lý luận như trên.

Kim khí sinh ở Ty, trường sinh ở Ty... tuyệt ở Dần. Kim tại Ty Ngọ Mùi Thân là Canh kim. Kim tại Dậu Tuất Hợi Tý Sửu là Tân kim. Mão Thìn kim khí chưa sinh, Dần kim khí tuyệt không nói đến, nếu kể thì lý luận như phần mộc khí.

Thủy khí sinh ở Thân, trường sinh ở Thân... tuyệt ở Ty. Thủy tại Tân Dậu Tuất Hợi là Nhâm thủy. Thủy tại Tý Sửu Dần Mão Thìn là Quý thủy. Ngọ Mùi thủy khí chưa sinh, Ty thủy khí tuyệt, nếu kể thì lý luận như phần mộc khí.

Thổ, theo bài Bát-quái vượng tại trung tâm tán ra 4 góc ở Thìn Tuất Sửu Mùi, vậy thổ vượng ở Thìn Tuất Sửu Mùi, phụ vào thủy

Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Th K T H M t si l b	Th K T H M th m v tử	Th K H M T d q s mộ v	T Th K H M si l b t
Thìn	Khí của 5 hành lưu chuyển trên 12 cung địa chi		Dậu
Th K H M T mộ d q s v			Th K H M m v tử th
Mão			Tuất
Th K H M tử th m v			Th K H M T q s mộ d v
Dần	Sửu	Tý	Hợi
Th K T H M b t si l	Th K H M T s mộ d q v	Th K H M v tử th m	T Th K H M l b t si

Đồ biểu khi ngũ hành lưu chuyển trên 12 cung địa chi

Để giản tiện dùng các chữ viết tắt sau cho vòng vượng tướng hưu tù và ngũ hành.

* Trường sinh : si; Mộc-đục: m ; Quan-đối : q; Lâm-quan : l, Đế-vượng : v ; Suy : s ; Bệnh : b ; Tử : tử; Mộ : mộ; Tuyệt : t ; Thai : th ; Dưỡng : d,.

* Mộc : M, Hỏa : H, Thổ : T, Kim : K, Thủy : Th.

Ngũ hành sinh vượng tử tuyệt trên 12 cung địa chi và hỏa nên sinh ở Thân Dần,

	Mộc	Hỏa	Kim	Thủy	Thổ
Trường sinh	Hợi	Dần	Tý	Thân	Dần Thân
Mộc đục Bại địa	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	
Quan đối	Sửu	Thìn	Mùi	Tuất	
Lâm quan	Dần	Tý	Thân	Hợi	Tý Hợi

Lộc					
Đế vượng	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn Tuất Sửu Mùi Ngọ
Suy Dư khí	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu	
Bệnh	Ty	Thân	Hợi	Dần	
Tử	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	
Mộ Mộ khổ	Mùi	Tuất	Sửu	Thìn	
Tuyệt	Thân	Hợi	Dần	Ty	
Thai	Dậu	Tý	Mão	Ngọ	
Dưỡng	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi	

lộc tức lâm-quan ở Hợi Tý cùng với thủy hoặc hỏa. Ngoài ra hỏa sinh thổ, Ngọ là vị trí hỏa tối vượng nên thổ tòng theo mà vượng ở Ngọ. Từ Dần đến Mùi hỏa thịnh hơn thủy, thổ phụ vào hỏa : Dần Thìn Ty vị trí của Bính hỏa cũng là vị trí của Mậu thổ, Ngọ Mùi vị trí của Đinh hỏa nên là vị trí của Kỷ thổ. Từ Thân đến Sửu thủy thịnh hơn hỏa, thổ phụ vào thủy : Thân Tuất Hợi thuộc Nhâm thủy nên là vị trí của Mậu thổ, Sửu thuộc Quý thủy nên là vị trí của Kỷ thổ. Đối với Thìn Tuất Sửu Mùi, người ta còn giải thích : Thìn Tuất thuộc dương là vị trí của Mậu, Sửu Mùi thuộc âm là vị trí của Kỷ.

IV. DƯƠNG TRƯỜNG SINH, ÂM TRƯỜNG SINH.

Có 2 thuyết:

* Thuyết 1 : căn cứ vào câu : “dương tử âm sinh”. Giáp mộc sinh ở Hợi, Bính hỏa Mậu thổ sinh ở Dần, Canh kim sinh ở Ty, Nhâm thủy sinh ở Thân là dương trường sinh.

Dương tử âm sẽ sinh, Ất mộc sinh ở Ngọ vì Giáp mộc tử ở Ngọ, tương tự Đinh hỏa kỷ thổ sinh ở Dậu, Tân kim sinh ở Tý, Quý thủy sinh ở Mão là âm trường sinh. Thuyết này bị nhiều người đả kích cho là không hợp lý vì một hành không bao giờ sinh 2 lần trên 1 vòng; như một năm không thể có 2 mùa xuân, hoặc 2 mùa hạ, 2 mùa thu, 2 mùa đông.

* Thuyết thứ 2

Dần Thân là dương trường-sinh ; vì Dần Thân là chi dương. Ty Hợi là âm trường-sinh ; vì Ty Hợi là chi âm.

Hậu-thiên Bát-quái, dụng của Dịch, lấy 2 quẻ Khảm ly làm trọng và là chủ, đặt ở 2 vị trí Bắc Nam thay cho vị trí Khôn Kiền ở Tiên-thiên bát quái. Khảm, Ly là thủy hỏa nên khí ngũ hành lấy Dần Thân nơi sinh hỏa thủy là dương trường-sinh.

Hỏa sinh ở Dần lại có mộc hưng vượng (lâm-quan), mộc sinh hỏa, thế lực của Bính hỏa ở tháng Dần tăng thêm phần mạnh. Thủy sinh ở Thân lại có kim hưng vượng (lâm-quan), kim sinh thủy, thế lực của thủy có khuynh hướng tăng. Do đó Dần Thân là dương sinh trường-sinh.

Kim sinh ở Ty, có Bính hỏa và Mậu thổ đều hưng thịnh (lâm-quan), hỏa khắc kim nên dù thổ sinh kim, kim ở đây cũng yếu. Mộc sinh ở Hợi, có Nhâm thủy và Mậu thổ đều hưng vượng, mộc khắc thổ, thổ mộc chống nhau, thủy quá vượng, mà mộc mới

sinh, thủy không ích cho mộc (nước quá nhiều có thể làm cây chết, dù thủy sinh mộc), nên mộc ở đây yếu. Do đó Tỵ Hợi là âm trường-sinh.

V. NHÂN NGUYÊN.

1. Địa chi chứa thiên can ở trạng thái dụng (địa chi tăng dụng).

Vượng tướng hữu dụng, hưu tù vô dụng. Ở đây thời kỳ sinh, thịnh đạt, dư khí, mộ hữu dụng; thời kỳ thai nghén, bại địa, mới trưởng thành chưa làm được gì, bệnh tử tuyệt vô dụng.

Tháng giêng Dần, mộc thịnh vượng (lâm-quan), chứa Giáp mộc. Mộc vượng hỏa sinh, hỏa sinh thổ, mẫu vượng tử tướng, thổ phụ vào hỏa, chứa Bính Mậu. Kim tuyệt, thủy bệnh khí lực suy thoái không dụng. Vậy Dần chứa : Giáp Bính Mậu.

Tháng 2 Mão, mộc vượng thịnh nhưng bắt đầu sắp suy, chứa Ất mộc Hỏa ấu trĩ ở bại địa (mộc-dục), kim còn thai nghén, thủy tử, hỏa kim thủy không dụng. Vậy Mão chứa Ất mộc, (nếu lấy ý “mẫu vượng tử tướng” thì Mão còn chứa Đinh hỏa).

Tháng 3 Thìn, mộc suy nhưng dư khí thời thịnh vượng vẫn còn, chứa Ất mộc. Thủy khí mộ địa, chứa Quý thủy. Thổ vượng chứa Mậu thổ, kim khí còn nuôi mầm, hỏa còn non nớt vì mới trưởng thành vô dụng. Vậy Tỵ chứa Bính Mậu Canh.

Tháng 5 Ngọ, hỏa thịnh cực nhưng hướng suy nên chứa Đinh hỏa. Thổ tông hỏa vượng, chứa Kỷ thổ. Kim ấu trĩ, thủy còn thai nghén, mộc khí tử, đều vô dụng. Vậy Ngọ chứa Đinh Kỷ.

Tháng 6 Mùi, hỏa khí tuy suy nhưng dư khí lúc thịnh vẫn còn, chứa Đinh hỏa. Mộc khí hồi quang phản chiếu (mộ) chứa Ất mộc. Thổ vượng, thuộc chi âm, chứa Kỷ thổ. Thủy còn ở thời kỳ nuôi mầm, kim chưa trưởng thành hẳn đều vô dụng. Vậy Mùi chứa Đinh Ất Kỷ.

Tháng 7 Thân, kim rất thịnh (lâm-quan) chứa Canh kim, mẫu vượng tử tướng, kim sinh thủy, chứa Nhâm thủy. Thổ phụ vào thủy, chứa Mậu thổ, thủy nhiều làm lở đất, nên thổ ở đây có danh mà không thực, thế lực yếu. Vậy Thân chứa Canh Nhâm Mậu.

Tháng 8 Dậu, kim vượng nhưng thịnh cực sắp suy, chứa Tân kim. Thủy ấu trĩ, mộc còn thai nghén, hỏa tử đều vô dụng. Vậy Dậu chứa Tân.

Tháng 9 Tuất, kim suy nhưng dư khí lúc thịnh vẫn còn, chứa Tân kim. Hỏa khí hồi quang phản chiếu, chứa Đinh hỏa. Thổ vượng chứa Mậu thổ. Mộc còn nuôi mầm, thủy chưa trưởng thành hẳn, đều vô dụng. Vậy Tuất chứa Tân Đinh Mậu.

Tháng 10 Hợi, thủy thịnh cực, chứa Nhâm thủy. Mẫu vượng tử tướng, mộc khí trường-sinh, chứa Giáp mộc. Hỏa tuyệt, kim bệnh, thổ có danh mà vô dụng, cả 3 đều vô dụng. Vậy Hợi chứa Nhâm Giáp.

Tháng 11 Tý, thủy vượng nhưng hướng suy, chứa Quý thủy, Mộc khí ấu trĩ, hỏa còn thai nghén, kim tử, đều vô dụng. Vậy Tý chứa Quý.

Tháng 12 Sửu, thủy suy nhưng dư khí lúc thịnh vẫn còn, chứa Quý thủy. Kim khí hồi quang phản chiếu Tân kim. Thổ vượng chứa Kỷ thổ. Mộc chưa trưởng thành hẳn, hỏa còn nuôi mầm đều vô dụng. Vậy Sửu chứa Quý Tân Kỷ.

Người ta nhận thấy mẹ vượng thì con tướng (mẫu vượng tắc tử tướng) vì mẹ sinh con như : mộc sinh hỏa, tháng Dần, Giáp mộc lâm-quan ắt hỏa trường-sinh; kim sinh thủy, tháng Thân Canh kim lâm-quan ắt thủy trường-sinh; thủy sinh mộc, tháng Hợi thủy lâm-quan ắt mộc trường-sinh; hỏa sinh thổ, tháng Tỵ tháng Ngọ hỏa hưng vượng ắt thổ hưng vượng theo. Vậy vị trí Thân Hợi nhất là Hợi (vì thủy khắc hỏa và thổ khắc thủy), thổ có danh là sinh vượng mà thật ra không có sinh vượng ; vị trí Dần thổ rất yếu ví Dần mộc vượng mà mộc khổ thổ.

2. Khách chủ.

Trong những chi có 3 can, can lại chia ra làm khách và chủ. Thí dụ : Dần, Giáp mộc hưng vượng, chiếm 6/10 khí, là chủ. Mộc vượng hỏa tương, Bính hỏa là khách, thổ phụ vào hỏa mà sinh, Mậu thổ là khách ở trong khách, hỏa thổ chiếm 4/10 khí. Dần Ngọ Tuất hợp thành hỏa cục, hoặc nếu Bính hỏa xuất can, thì gọi là khách đoạt chủ.

Thìn, thổ vượng, chiếm 6/10 khí là chủ. Ất mộc dư khí của mộc chiếm 3/10 khí, là khách. Quý thủy mộ khí của thủy, chiếm 1/10 khí, là khách trong khách. Dần Mão Thìn phương Đông thuộc mộc, Thân Tý Thìn thủy cục; hoặc Ất mộc hay Quý thủy xuất can, gọi là khách đoạt chủ.

Ty Bính mậu Canh	Ngọ Đinh Kỷ	Mùi Đinh Ất Kỷ	Thân Canh Nhâm Mậu
Thìn Ất Quý Mậu	Nhân nguyên Địa chi tàng dụng		Dậu Tân
Mão Ất			Tuất Tân Đinh Mậu
Dần Giáp Bính Mậu	Sửu Quý Tân Kỷ	Tý Quý	Hợi Nhâm Giáp

VI. LỘC.

Dương can vị trí lâm-quan là lộc, như Dần là lộc của Giáp.

Âm can vị trí đế-vượng là lộc, như Mão là lộc của Ất.

* Tóm lại : Giáp lộc tại Dần, Ất lộc tại Mão, Bính Mậu lộc tại Ty, Đinh Kỷ lộc tại Ngọ, Canh lộc tại Thân, Tân lộc tại Dậu, Nhâm lộc tại Hợi, Quý lộc tại Tý.

VII. NHẬN.

Dương can đến vị trí đế-vượng hành của mình là nhận, như Giáp mộc đến Mão là nhận, vì Mão là vị trí đế-vượng của mộc và Giáp là dương can. Tương tự : Bính đến vị trí Ngọ, Canh đến vị trí Dậu, Nhâm đến vị trí Tý gọi là nhận, hỏa sinh thổ và thổ phụ vào hỏa nên Mậu đến vị trí Ngọ là nhận.

* Tóm lại : Giáp nhận tại Mão, Bính Mậu nhận tại Ngọ, Canh nhận tại Dậu, Nhâm nhận tại Tý.

Dương can đến vị trí đế-vượng còn thịnh, âm can từ vị trí đế vượng là suy thoái, nên âm can không có nhận.

Có thuyết cho : suy là dư khí của thời thịnh vượng còn sót lại, hữu dụng, vị trí suy đối với âm can cũng như vị trí đế-vượng đối với dương can, khí giảm nhưng vẫn còn, nên âm can đến vị trí suy của hành mình là nhận, như :

* Ất đến vị trí Thìn, Đinh Kỷ đến vị trí Mùi, Tân đến vị trí Tuất, Quý đến vị trí Sửu.

VIII. NGŨ HÀNH TÁO THÁP.

Trừ 3 chi : Tý thuần thủy (chứa Quý), Mão thuần mộc (chứa Ất), Dậu thuần kim (chứa Tân). Các chi khác tùy chứa hỏa hay thủy, phân ra khô (táo) hay ướt (thấp).

Sửu chứa : Quý thủy Tân kim Kỷ thổ, kim thổ là thấp kim thấp thổ.

Dần chứa : Bính hỏa Giáp mộc Mậu thổ, mộc thổ là táo mộc táo thổ.

Thìn chứa : Quý thủy Ất mộc Mậu thổ, mộc thổ là thấp mộc thấp thổ.

Ty chứa : Bính hỏa Canh kim Mậu thổ, kim thổ là táo kim táo thổ.

Ngọ chứa : Đinh hỏa Kỷ thổ, thổ là tảo thổ.
Mùi chứa : Đinh hỏa Ất mộc Kỷ thổ, mộc thổ là tảo mộc tảo thổ.
Thân chứa : Nhâm thủy Canh kim Mậu thổ, kim thổ là thấp kim thấp thổ.
Tuất chứa : Đinh hỏa Tân kim Mậu thổ, kim thổ là tảo kim tảo thổ.
Hợi chứa : Nhâm thủy Giáp mộc, mộc là thấp mộc.

IX. SINH, BẠI, MỘ.

Tứ sinh : Dần Thân Tỵ Hợi.
Dần hỏa thổ sinh, Thân thủy sinh, Tỵ kim sinh, Hợi mộc sinh.
Tứ bại : Tý Ngọ Mão Dậu.
Tý mộc bại (mộc-dục), Ngọ kim bại, Mão hỏa bại, Dậu thủy bại.
Tứ mộ : Thìn Tuất Sửu Mùi.
Thìn thủy mộ, Tuất hỏa mộ, Sửu kim mộ, Mùi mộc mộ.

X. ĐỊA CHI ÂM HỢP.

Hai can tương hợp chi của nhân-nguyên chứa 2 can đó ở vị trí lộc (lâm-quan, đế-vượng) tương hợp nhau gọi là âm hợp. Thí dụ : Tý Tỵ âm hợp, Tý chứa Quý thủy đế-vượng (lộc), Tỵ chứa Mậu thổ lâm-quan (lộc), Mậu Quý tương hợp. Tương tự : Dần Sửu hoặc Dần Mùi âm hợp vì chứa Giáp Kỷ đắc lộc vị. Mão Thân âm hợp vì chứa Ất Canh đất lộc vị. Thìn Tý hoặc Tuất Tý âm hợp vì chứa Mậu Quý đắc lộc vị. Tỵ Sửu âm hợp vì chứa Mậu Quý đắc lộc vị, Tỵ Dậu âm hợp vì chứa Bính Tân đắc lộc vị, nhưng trường hợp Tỵ Dậu ít khi gọi là âm hợp vì đã hợp cục Tỵ Dậu Sửu. Ngọ Hợi âm hợp vì chứa Đinh Nhâm đắc lộc vị.

XI. ĐỊA CHI TAM HỢP CỤC

Thân Tý Thìn hợp nhau, mà 3 chi đó trong nhân-nguyên thủy đều dụng cả (sinh, vượng, mộ), nên hợp thành thủy cục. Tương tự : Hợi Mão Mùi hợp thành mộc cục, vì 3 chi đó mộc đều được dụng, Dần Ngọ Tuất hợp hành hỏa cục vì 3 chi đó hỏa đều được dụng, Tỵ Dậu Sửu hợp thành kim cục vì 3 chi đó kim đều được dụng.

Phương và cục đều lấy Tý Ngọ Mão Dậu ở trung tâm, trong nhân-nguyên, 4 chi này khí (thủy, hỏa, mộc, kim) đều ở vị trí đế-vượng. Trong bài Địa-chi trang 18, phương thiếu chỉ có 2 chi không thành phương, là nói thiếu 1 trong 4 chi trên, Hợi Sửu không thành phương vì thiếu Tý.

XII. ĐỊA CHI LỤC XUNG.

Thìn chứa Thủy ở vị trí mộ khổ và mộc ở vị trí dư khí, Tuất chứa hỏa ở vị trí mộ khổ và kim ở vị trí dư khí, thủy khắc hỏa và kim khắc mộc, Thìn Tuất khắc nhau, nên Thìn Tuất xung. Tương tự : Sửu chứa Kim thủy ở thời kỳ mộ suy, Mùi chứa mộc hỏa ở thời kỳ mộ suy, kim khắc mộc và thủy khắc hỏa, Sửu Mùi tương khắc, nên tương xung.

XIII. ĐỊA CHI TAM HÌNH.

* Dần Tỵ Thân : Dần chứa Giáp-mộc, Tỵ chứa Mậu thổ, mộc khắc thổ. Tỵ chứa Bính hỏa, Thân chứa Canh kim, hỏa khắc kim. Thân chứa Canh kim, Dần chứa Giáp mộc, kim khắc mộc. 3 chi các hành đó (mộc thổ hỏa kim) đều ở thời kỳ đắc lộc (lâm-quan), can dương tính mãnh liệt, các hành ỷ vào vị thế đắc lộc mạnh mà ức chế nhau; nên Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần gọi là tri thể chi hình.

* Sửu Tuất Mùi : Sửu chứa Quý thủy, Tuất chứa Đinh hỏa, thủy khắc hỏa. Tuất chứa Tân kim, Mùi chứa Ất mộc, kim khắc mộc. Mùi chứa Đinh hỏa, Sửu chứa Tân kim, hỏa khắc kim. Ba chi này toàn dùng can âm (Quý, Đinh, Tân, Ất) ức chế nhau, đặc tính của âm là tiểu nhân giả trá vô ơn bạc nghĩa : nên Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu gọi là vô ân chi hình.

* Mão Tý : Mão mộc vượng, Tý thủy vượng, nước vượng quá cây ừng mà chết, cây nhiều quá sẽ hút hết nước, nên dù thủy sinh mộc, nhưng nếu quá thịnh sẽ hình nhau, không biết lẽ nghĩa nhường nhịn để sinh nhau, do đó Mão hình Tý, Tý hình Mão gọi là vô lễ chi hình, ngoài ra 2 chi này còn hàm chứa Đào-hoa một sao chủ tửu sắc dâm dục.

* Thìn Ngọ Dậu Hợi tự mình hình mình gọi là tự hình chi hình.

ĐƯƠNG SINH THÁI TUẾ

Thái tuế là vua của năm.

Năm sinh gọi là đương sinh Thái Tuế, như sinh năm Ất-Dậu, Ất-Dậu là đương sinh Thái-tuế.

LƯU NIÊN

Lưu niên là năm đang trải qua như năm nay là Giáp-Dần, Giáp-Dần là lưu niên, sang năm Ất Mão là lưu niên. Lưu niên còn gọi là du hành Thái tuế hoặc trục niên thái tuế.

DƯƠNG NAM DƯƠNG NỮ ÂM NAM ÂM NỮ

Đàn ông con trai sinh năm có can dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) là dương nam, năm có can âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) là âm nam. Đàn bà con gái sinh năm có can dương là dương nữ, sinh năm có can âm là âm nữ. Thí dụ : con trai sinh năm Giáp – Thân là dương nam, sinh năm Ất-Dậu là âm nam. Con gái sinh năm Quý-Mùi là âm nữ, sinh năm Mậu-Tý là dương nữ.

ĐẠI VẬN

Đại vận là đường đi của con người, còn gọi là vận trình. Thảo mộc tùy tiết tháng mà trở bông kết trái, trồng trọt đúng tiết tháng thích hợp, số thu hoạch cao. Con người cũng vậy tiết và tháng sinh ảnh hưởng nhiều đến vận trình.

I. SỐ TUỔI HÀNH VẬN.

Để tính số tuổi hành vận người ta qui định 3 ngày làm 1 năm, 1 ngày làm 120 ngày, 1 giờ âm lịch làm 10 ngày.

* Dương nam âm nữ thuận đếm đến tiết sắp tới.

* Âm nam dương nữ nghịch đếm đến tiết đã qua.

Thí dụ : sinh sau tiết Lập-hạ 2 ngày, dương nam âm nữ, thuận suy đến tiết Mang-chủng, âm nam dương nữ nghịch suy trở lại đến tiết Lập-hạ.

1. Cách ghi vận trình.

Vận ghi ở dưới tứ trụ, chỉ ghi số tuổi và mỗi lần dần dần cộng thêm 10 năm. Thí dụ :

* Nam mệnh sinh giờ Hợi ngày 10 tháng 2 năm Mậu-Dần.

Tra bảng I, năm Mậu-Dần, giờ Dần ngày 5 tháng 3 tiết Thanh-minh giao. Mậu là con dương, nam mệnh là dương nam. Đếm theo chiều thuận từ ngày 10 tháng 2 đến ngày 5 tháng 3 cách nhau 25 ngày, nhưng giờ giao tiết trước giờ sinh (Dậu trước Hợi), ta chỉ đếm đến ngày 4 tháng 3 tức cách nhau 24 ngày, từ giờ Hợi ngày 4 tháng 3 đến giờ Dậu ngày 5 tháng 3 giao tiết Thanh-minh cách nhau 10 giờ. Ba giờ làm 1 năm và 1 giờ làm 10 ngày. Vậy 24 ngày 10 giờ là 8 năm 100 ngày. Do đó số mệnh này 8 năm

100 ngày khởi vận, 8 tuổi 100 ngày khởi vận, tức ngày 20 tháng 5 năm Bính-Tuất khởi vận. Mỗi khi gặp 20 tháng 5 năm Bính-Tuất đã giao thoát (qua) một hạn kỳ. Số mệnh trên vận trình ghi như sau :

Tân	Nhâm	Ất	Mậu
Hợi	Dần	Mão	Dần
58	48	38	28
		18	8

* Nam mệnh sinh giờ Hợi ngày 9 tháng 2 năm Đinh-Sửu.

Tra bảng I, năm Đinh-Sửu giờ Thìn ngày 24 tháng 1 tiết Kinh-trập giao. Đinh là can âm, nam mệnh là âm nam.

Đếm theo chiều nghịch, ngược trở lại từ 9 tháng 2 đến ngày 24 tháng giêng cách nhau 15 ngày, giờ giao tiết trước giờ sinh (Thìn trước Hợi), đếm luôn đến ngày giao tiết, từ giờ Hợi ngày 29 tháng 2 đếm ngược trở lại đến giờ Hợi ngày 24 tháng 1 cách nhau 15 ngày. Từ giờ Hợi ngày 24 tháng 1 đếm ngược trở lại đến giờ Thìn ngày 24 tháng 1, kể cả giờ Thìn, nói khác đi đếm theo chiều thuận từ giờ Thìn đến giờ Hợi cách nhau 8 giờ. Ba giờ làm 1 năm, 1 giờ làm 10 ngày. Suy ra 15 ngày 8 giờ là 5 năm 80 ngày. Do đó số mệnh này 5 năm 80 ngày khởi vận, 5 tuổi 80 ngày bắt đầu khởi vận, tức ngày 29 tháng 4 năm Nhâm-Ngọ vào đại vận. Sau đó mỗi khi gặp ngày 29-4 năm Nhâm-Ngọ là đã qua một hạn kỳ. Số mệnh trên vận trình ghi như sau :

Tân	Đinh	Quý	Đinh
Hợi	Mùi	Mão	Sửu
55	45	35	25
		15	5

2. Ngày dư và thiếu.

Thông dụng người ta lấy 180 ngày tức 6 tháng hay nửa năm làm tiêu chuẩn.

* Dư.

Số ngày đếm được chia cho 3, số ngày còn dư nếu dưới 180 ngày, số năm khởi vận là thương số và số ngày dư.

Thí dụ : 2 trường hợp trên, số năm khởi vận là :

- 8 năm 100 ngày, số năm ghi vận là 8.

- 5 năm 80 ngày, số năm ghi vận là 5.

Số ngày dư là 100 hoặc 80 đều dưới là 180.

* Thiếu.

Số ngày đếm được chia cho 3, số ngày dư nếu trên 180 ngày, số năm khởi vận là thương số + 1 và thiếu (360 – số ngày dư).

Thí dụ :

* Nam mệnh sinh giờ Thìn ngày 20 tháng 7 nhuận năm Mậu-Dần.

Dương nam, tra bảng I tiết Hàn-lộ giao giờ Thìn ngày 16 tháng 8. Đếm theo chiều thuận từ giờ Thìn ngày 20-7 nhuận đến giờ Thìn 16 tháng 8 cách nhau 26 ngày. Ba ngày làm 1 năm, 1 ngày làm 120 ngày. Vậy 26 ngày là 8 năm 240 ngày. 240 lớn hơn 180. Do đó vận khởi 9 năm thiếu (360-240), tức 9 năm thiếu 120 ngày. 9 tuổi thiếu 120 ngày vận trình khởi.

Tới ngày 20 tháng 7 năm Đinh-Hợi là 9 tuổi, vận trình khởi ở 9 tuổi thiếu 120 ngày, nên khởi vận ở ngày 20 tháng 3 năm Đinh-Hợi, sau đó mỗi khi gặp ngày 20 tháng 3 năm Đinh-Hợi, sau đó mỗi khi gặp ngày 20 tháng 3 năm Đinh-Hợi là đã qua một hạn kỳ. Vận trình ghi :

Bính	Mậu	Tân	Mậu
Thìn	Thân	Dậu	Dần
59	49	39	29
		19	9

* Nữ mệnh sinh giờ Thìn ngày 20 tháng 7 nhuận năm Mậu-Dần.

Dương nữ, tra bảng I giờ Thân ngày 15 tháng 7 nhuận tiết Bạch-lộ giao, giờ giao tiết sau giờ sinh, ngược suy đếm đến ngày 16 tháng 7, từ giờ Thìn ngày 20 ngược suy đến giờ Thìn ngày 16 cách nhau 4 ngày, từ giờ Thìn ngày 16 ngược suy đến giờ

Thân ngày 15 cách nhau 9 giờ (kể cả giờ Thân). Ba ngày làm 1 năm, 1 ngày làm 120 ngày, 1 giờ làm 10 ngày. Vậy 4 ngày 9 giờ là 1 năm 210 ngày. 210 lớn hơn 180. Do đó vận khởi 2 năm và thiếu (360-210), tức 2 năm thiếu 150 ngày, 2 tuổi thiếu 150 ngày vận trình khởi. Tới ngày 20 tháng 7 năm Canh-Thìn là 2 tuổi, vận trình khởi ở 2 tuổi thiếu 150 ngày nên khởi vận ở ngày 20 tháng 2 năm Canh-Thìn, sau đó mỗi khi gặp ngày 20 tháng 2 năm Canh-Thìn là đã qua một hạn kỳ. Vận trình ghi :

Bính	Mậu	Tân	Mậu		
Thìn	Thân	Dậu	Dần		
52	42	32	22	12	2

*** Nữ mệnh sinh giờ Thìn ngày 17 tháng 7 nhuận năm Mậu-Dần.**

Tương tự : ngược suy đếm theo chiều nghịch từ giờ Thìn ngày 17 tháng 7 nhuận trở lại giờ Thân ngày 15 tháng 7 nhuận giao tiết là 1 ngày 9 giờ. Mỗi ngày làm 120 ngày, mỗi giờ làm 10 ngày, 1 ngày 9 giờ là 210 ngày. 210 ngày lớn hơn 180. Do đó vận khởi 1 tuổi thiếu (360-210), tức 1 tuổi thiếu 150 ngày. Vận trình khởi ở ngày 17 tháng 2 năm Kỷ-Mão.

Canh		Ất		Tân		Mậu
Thìn		Tý		Dậu		Dần
51	41	31	21	11		1

II. CAN CHI CỦA VẬN TRÌNH.

Lấy can chi của tháng làm tiêu chuẩn, dương nam âm nữ thuận suy, âm nam dương nữ nghịch suy. Can chi của vận trình ghi dưới số vận trình. Thí dụ :

*** Nam mệnh sinh giờ Hợi ngày 10 tháng 2 năm Mậu-Dần**

Dương nam thuận suy, can chi của tháng là Ất-Mão, thuận đến là Bính-Thìn, Đinh-Tý, Mậu-Ngọ v.v...

Tân	Nhâm	Ất	Mão		
Hợi	Dần	Mão	Dần		
58	48	38	28	18	8
Tân	Canh	Kỷ	Mậu	Đinh	Bính
Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn

*** Nữ mệnh sinh giờ Thìn ngày 29 tháng 7 nhuận năm Mậu-Dần.**

Dương nữ nghịch suy, can chi của tháng là Tân-Dậu, đếm ngược lại là Canh-Thân, Kỷ-Mùi, Mậu-Ngọ v.v...

Bính	Mậu	Tân	Mậu		
Thìn	Thân	Dậu	Dần		
52	42	32	22	12	2
Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh
Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân

TIỂU VẬN

Như bài Đại vận, ta nhận thấy chậm nhất mười tuổi rưỡi là vào đại vận, tức số nào chậm nhất tuổi khởi đại vận là 10 tuổi rưỡi và số khởi đại vận là 10. Trước khi chưa nhập đại vận, người ta tính tiểu vận. Sau đây là những phương pháp tính tiểu vận khác hẳn nhau.

I. CĂN CỨ VÀO GIỜ SINH.

Lấy can chi của giờ sinh mà khởi tiểu vận, dương nam âm nữ thuận hành, âm nam dương nữ nghịch hành. Thí dụ : sinh giờ Giáp-Tý.

Dương nam âm nữ : 1 tuổi tiểu vận hành Ất-Sửu, 2 tuổi Bính-Dần, 3 tuổi Đinh-Mão, v.v...

Âm nam dương nữ : 1 tuổi tiểu vận hành Quý-Hợi, 2 tuổi Nhâm-Tuất, 3 tuổi Tân-Dậu, v.v...

Phương pháp này hiện nay rất thông dụng.

II. PHƯƠNG PHÁP XƯA.

Như trên tiểu vận dùng tính cho trẻ con khi chưa đến tuổi nhập đại vận. Ngày xưa đôi khi tính luôn tiểu vận cho cả người lớn.

Con trai 1 tuổi khởi vận ở Dần, con gái 1 tuổi khởi vận ở Thân, căn cứ vào can của năm sinh dùng ngũ hổ độn suy ra can của tháng Dần hoặc Thân, đó chính là can khởi tiểu vận ở 1 tuổi, không kể nam hay nữ tiếp tục đếm đi theo chiều thuận để tính tiểu vận ở 2 tuổi Thí dụ : sinh năm Giáp-Tý.

Nam : năm Giáp, tháng Dần là Bính Dần, 1 tuổi tiểu vận khởi Bính-Dần, 2 tuổi Đinh-Mão v.v...

Nữ : Năm Giáp, tháng Thân là Nhâm-Thân, 1 tuổi tiểu vận khởi Nhâm-Thân, 2 tuổi Quý-Dậu

Sinh năm Ất-Sửu, con trai 1 tuổi khởi Mậu-Dần, con gái khởi ở Giáp-Thân.

Có thuyết cho rằng : con trai đi theo chiều thuận, con gái đi theo chiều nghịch. Sinh trong Giáp-Tý tuần, con trai khởi Bính-Dần, con gái khởi Nhâm-Thân. Giáp-Tuất tuần, con trai khởi Bính-Tuất, con gái khởi Nhâm-Thìn. Giáp-Ngọ tuần, con trai khởi Bính-Thân, con gái khởi Nhâm-Dần. Giáp-Thìn tuần, con trai khởi Bính-Ngọ, con gái khởi Nhâm-Tý. Giáp-Dần tuần con trai khởi Bính-Thìn, con gái khởi Nhâm-Tuất.

MỆNH CUNG

I. ĐỊNH NGHĨA.

Mệnh cung hay lập mệnh, đó là nhà của vận mệnh, rất quan hệ đến sự giàu sang, nghèo hèn, thông minh, ngu dốt, nên gọi là mệnh cung.

II. CÁCH TÍNH CAN CHI CỦA MỆNH CUNG.

1. Tính chi.

* Dùng địa chi của tháng và giờ sinh.

* Tháng sinh trước khí của tháng thuộc tháng đó, sau khí thuộc tháng sau. Thí dụ : sinh giờ Đinh-Hợi (1947) khí Xuân-phân thuộc tháng 2, sinh ngày 15 là trước khí Xuân-phân nên thuộc tháng 2.

Sinh giờ Tỵ ngày 12 tháng 9 năm Đinh-Hợi, tra bảng II năm Đinh-Hợi, khí Sương-giáng giao vào ngày 11 tháng 9, theo bài tháng khí Sương-giáng thuộc tháng 9, sinh ngày 12 là sau khí Sương-giáng nên khi tính mạng cung phải kể là sinh tháng 10.

Có 3 phương pháp tính chi của mệnh cung.

a) Cộng số địa chi của giờ sinh và tháng sinh.

* Số địa chi để tính mạng cung là : Dần : 1, Mão : 2, Thìn : 3, Tỵ : 4, Ngọ : 5, Mùi : 6, Thân : 7, Dậu : 8, Tuất : 9, Hợi : 10, Tý : 11, Sửu : 12.

* Tổng số địa chi của giờ và tháng nhỏ hơn 14, gia số lên đến 14.

* Tổng số địa chi của giờ và tháng bằng 14 hoặc lớn hơn 14, gia số lên đến 26.

Thí dụ :

Sinh giờ Ngọ ngày 15 tháng 2 năm Đinh-Hợi.

Ngọ : 5, tháng 2 là Mão, Mão : 2; $5 + 2 = 7$, 7 nhỏ hơn 14, muốn bằng 14 phải cộng thêm 7, 7 là số của Thân, vậy mệnh cung tại Thân, chi của mệnh cung là Thân.

Sinh giờ Tỵ ngày 12 tháng 9 năm Đinh-Hợi.

Tý : 4, tháng 9 kể là tháng 10 tức tháng Hợi, Hợi : 10; 4 + 10 = 14, muốn thành 26 phải cộng thêm 12, 12 là số của Sửu, mệnh cung tại Sửu, Sửu là chi của mệnh cung.

b) Tính nhẩm trên bàn tay.

Theo sự sắp xếp đặt 12 địa chi ở 12 cung trên bàn tay (xem bài Địa chi trang 16). Bắt đầu kể cung Tý là tháng Dần tức tháng 1, đếm theo chiều nghịch tháng Hợi tháng 2, Dậu tháng 4... đến tháng sinh ngưng. Từ cung này kể là giờ sinh đếm theo chiều thuận đến chữ Mão ngưng, ngưng ở cung địa chi nào, đó là chi của mệnh cung. Thí dụ :

Sinh giờ Sửu tháng 2 .

Tý là tháng 1, theo chiều nghịch Hợi tháng 2. Hợi là Sửu, theo chiều thuận Tý là Dần, Sửu là Mão. Sửu là chi của mệnh cung.

Sinh giờ Dậu tháng 3.

Tý là tháng 1, theo chiều nghịch Hợi tháng 2, Tuất tháng 3, Tuất là Dậu, theo chiều thuận Hợi là Tuất, Tý là Hợi, Sửu là Tý, Dần là Sửu, Mão là Dần, Thìn là Mão. Thìn là chi của mệnh cung.

c) Tra bảng chi của mệnh cung.

Trước khi tra bảng dưới đây, chúng ta phải xem sinh trước hay sau khí :

Sau Đại-hàn trước Vũ-thủy : tháng 1. Sau Vũ-thủy trước Xuân-phân : tháng 2.

Sau Xuân-phân trước Cốc-vũ : tháng 3. Sau Cốc-vũ trước Tiểu-mãn : tháng 4.

Sau Tiểu-phân trước Hạ-chí : tháng 5. Sau Hạ-chí trước Đại-thử : tháng 6.

Sau Đại-thử trước Xử-thử : tháng 7. Sau Xử-thử trước Thu-phân : tháng 8.

Sau Thu-phân trước Sương-giáng : tháng 9. Sau Sương-giáng trước Tiểu-tuyết : tháng 10.

Sau Tiểu-tuyết trước Đông-chí : tháng 11. Sau Đông-chí trước Đại-hàn : tháng 12.

Thí dụ : sinh giờ Thìn tháng 2, mệnh cung tại Tuất.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tý	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn
Sửu	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão
Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần
Mão	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu
Thìn	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Tỵ	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Ngọ	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
Mùi	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu
Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân
Dậu	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
Tuất	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Hợi	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

2. Tính can.

Căn cứ vào can của năm sinh và chi của mệnh cung. Có 3 phương pháp.

a) Dùng ngũ hổ độ.

Coi chi của mệnh cung là tháng, căn cứ vào can của năm dùng ngũ hổ độ trong phần định can chi tháng trang 30, suy ra can của tháng đó, can của tháng cùng tên với chi của mệnh cung chính là can của mệnh cung. Thí dụ :

Sinh giờ Ngọ ngày 15 tháng 2 năm Đinh-Hợi.

Theo ngũ hổ độ, năm Đinh tháng giêng tức tháng Dần có can là Nhâm, vậy suy ra tháng 7 tức tháng Thân có can là Mậu. Theo trên Thân là chi của mệnh cung. Vậy mệnh cung của số mệnh này là Mậu-Thân.

b) Dùng ngũ thử độ.

Coi chi của mệnh cung là giờ, căn cứ vào can của năm kể là can của ngày dùng ngũ thử độ trong phần định can của giờ, can của giờ của tên với chi của mệnh cung, chính là can của mệnh cung. Thí dụ :

Sinh giờ Ngọ ngày 15 tháng 2 năm Đinh-Hợi.

Theo trên chi của mệnh cung là Thân. Can của năm là Đinh. Áp dụng ngũ thử độ, ngày Đinh giờ Tý là Canh-Tý, suy ra giờ Sửu là Tân, giờ Dần là Nhâm....., giờ Thân là Mậu. Vậy mệnh cung của số mệnh này là Mậu-Thân.

Trong trường hợp chi của mệnh cung là Tý hay Sửu, tương tự như trên nhưng gia can đủ 1 vòng 12 địa chi trở về Tý nếu chi là Tý, chi là Sửu gia can tiếp lên Sửu. Thí dụ :

Sinh giờ Ngọ ngày 12 tháng 9 năm Đinh-Hợi.

Theo trên 12 tháng 9 năm Đinh-Hợi, kể là tháng 10 tức tháng Hợi, đối chiếu bằng chi của mệnh cung, tháng 10 giờ Ngọ, chi của mệnh cung là Tý. Ngày Đinh giờ Tý là Canh-Tý gia can qua 12 chi theo chiều thuận Tân-Sửu, Nhâm-Dần..... Nhâm-Tý. Vậy mệnh cung của số mệnh này là Nhâm-Tý.

Sinh giờ Tý ngày 12 tháng 9 năm Đinh-Hợi.

Theo trên chi của mệnh cung là Sửu. Ngày Đinh giờ Tý là Canh-Tý gia can qua 12 địa chi Tân-Sửu Nhâm-Dần vv... Nhâm-Tý Quý-Sửu. Vậy mệnh cung của số mệnh này là Quý-Sửu.

c) Dùng bảng đối chiếu tìm can của tháng.

Lấy can của năm đối chiếu chi của mệnh cung theo bảng trang 32, suy ra can của mệnh cung.

III. GHI CHÚ.

Về phương pháp tính chi của mệnh cung , các sách còn căn cứ vào lúc sinh Thái-dương cung đến đối diện với địa cầu tức địa bình cung. Thí dụ : Sau khí Vũ-thủy trước tiết Xuân-phân Thái-dương đến Hợi cung, Hợi là Thái-dương cung. Giờ Mão mặt trời mọc, sinh giờ Mão mệnh cung là Hợi, sinh giờ Thìn mệnh cung là Tuất, sinh giờ Tý mệnh cung là Dậu v.v...

... Dưới đây là các cung địa chi mà Thái-dương đến theo thời gian trước và sau các khí.

Sau Vũ-thủy trước Xuân phân : Hợi ; Sau Xuân-phân trước Cốc-vũ : Tuất

Sau Cốc-vũ trước Tiểu-mãn : Dậu; Sau Tiểu-mãn trước Hạ-chí : Thân

Sau Hạ-chí trước Đại-thử : Mùi ; Sau Đại-thử trước Xử-thử : Ngọ

Sau Xử-thử trước Thu-phân : Tý ; Sau Thu-phân trước Thương-giáng : Thìn

Sau Thương-giáng trước Tiểu-tuyết : Mão ; Sau tiểu-thuyết trước Đông-chí : Dần

Sau Đông-chí trước Đại-hàn : Sửu ; Sau Đại-hàn trước Vũ-thủy : Tý.

Tùy tháng sinh, biết được khi sinh Thái-dương đến cung địa chi nào, lấy giờ Mão làm căn bản, áp dụng phép suy như trên đến giờ sinh, sẽ tìm ra chi của mệnh cung.

Tiểu hạn là hạn của năm đang trải qua.

Cách tìm tiểu hạn : Lấy chi của năm sinh để vào chi của mệnh cung, đếm theo chiều nghịch đến chi của năm đang trải qua, ngưng ở vị trí chi nào, đó là chi của tiểu hạn. Căn cứ vào can của năm đang trải qua, dùng ngũ hổ độn suy ra can của tháng có chi của tiểu hạn vừa tìm trên, đó là an của tiểu hạn. Thí dụ : sinh năm Mậu-Dần, và chi của mệnh cung là Tuất, năm đang trải qua là Kỷ-Mão.

Để Dần vào cung Tuất, đếm theo chiều nghịch, Dần ở Tuất, Mão ở Dậu, Dậu là chi của tiểu hạn. Năm Kỷ tháng Dậu là Quý-Dậu. Vậy tiểu hạn của Năm Kỷ-Mão là Quý-Dậu.

Cũng số mệnh trên, tiểu hạn của năm nay tức năm Giáp-Dần là : Dần ở Tuất, Tuất là chi của tiểu hạn. Năm Giáp tháng Tuất là Giáp-Tuất, vậy Giáp-Tuất là tiểu hạn của năm Giáp-Dần.

NẠP ÂM CỦA LỤC THẬP HOA GIÁP

Nguyên thể ngũ hành của 60 năm là :

Năm (Năm sinh, thai nguyên)	Nguyên thể ngũ hành	Nghĩa
Giáp-Tý, Ất-Sửu	Hải trung kim	Vàng dưới biển
Bính-Dần, Đinh-Mão	Lô trung hỏa	Lửa ở trong lò
Mậu-Thìn, Kỷ-Tỵ	Đại lâm mộc	Cây trong rừng lớn
Canh Ngọ-Tân-Mùi	Lộ bàng thổ	Đất bên đường
Nhâm-Thân, Quý-Dậu	Kiểm phong kim	Vàng ở mũi kiếm
Giáp-Tuất, Ất-Hợi	Sơn đầu hỏa	Lửa đầu núi
Bính-Tý, Đinh-Sửu	Giản hạ thủy	Nước ở khe
Mậu-Dần, Kỷ-Mão	Thành đầu thổ	Đất trên mặt thành
Canh-Thìn, Tân-Tỵ	Bạch lập kim	Vàng trong nền trắng
Nhâm-Ngọ, Quý-Mùi	Dương liễu mộc	Gỗ cây dương liễu
Giáp-Thân, Ất-Dậu	Tuyền trung thủy	Nước suối
Bính-Tuất, Đinh-Hợi	Ốc thượng thổ	Đất trên nóc nhà
Mậu-Tý, Kỷ-Sửu	Tích lịch hỏa	Lửa sấm sét
Canh-Dần, Tân-Mão	Tùng bách mộc	Gỗ cây tùng bách
Nhâm-Thìn, Quý-Tỵ	Trường lưu thủy	Nước chảy mãi
Giáp-Ngọ, Ất-Mùi	Sa trung kim	Vàng trong cát
Bính-Thân, Đinh-Dậu	Sơn hạ hỏa	Lửa dưới núi
Mậu-Tuất, Kỷ-Hợi	Bình địa mộc	Cây ở đồng bằng

Canh-Tý, Tân-Sửu	Bích thượng thổ	Đất trên vách
Nhâm-Dần, Quý-Mão	Kim bạc kim	Vàng thép mỏng
Giáp-Thìn, Ất-Tỵ	Phú đẳng hỏa	Lửa trong đèn
Bính-Ngọ, Đinh-Mùi	Thiên hà thủy	Nước sông thiên hà (trên trời)
Mậu-Thân, Kỷ-Dậu	Đại dịch thổ	Đất thuộc khu lớn
Canh-Tuất, Tân-Hợi	Thao xuyên kim	Vàng làm thoa xuyên (đồ trang sức)
Nhâm-Tý, Quý-Sửu	Tang chá (đổ) mộc	Gỗ cây dâu cây chá (dùng nuôi tằm)
Giáp-Dần, Ất-Mão	Đại khê thủy	Nước dưới khe lớn
Bính-Thìn, Đinh-Tỵ	Sa trung thổ	Đất lẫn trong cát
Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi	Thiên thượng hỏa	Lửa trên trời
Canh-Thân, Tân-Dậu	Thạch lựu mộc	Gỗ cây thạch lựu
Nhâm-Tuất, Quý-Hợi	Đại hải thủy	Nước ở biển lớn.

THAI NGUYÊN

I. ĐỊNH NGHĨA.

Thai-nguyên là tháng thụ thai, còn gọi là tiên thiên thai-nguyên. Đối với Tử-Bình thai-nguyên rất quan trọng.

II. CAN CHI CỦA THAI NGUYÊN.

Có hai phương pháp.

1. Dùng can chi của ngày sinh.

Thai mang trong bụng mẹ, 10 tháng rồi mới sinh ra, 10 tháng là 300 ngày, tức vừa chẵn 5 chu (mỗi chu là 60 ngày), ngày sinh và ngày thụ thai cùng một can chi. Vậy can chi của thai-nguyên chính là can chi của ngày sinh. Thuyết này bị bác bỏ, vì thời kỳ mang thai hơn kém 280 ngày (9 tháng 10 ngày) không phải chẵn 300, nên phương pháp dùng can chi của ngày sinh, rất ít người dùng.

2. Dùng can chi của tháng sinh.

Phương pháp này rất thông dụng. Can của thai-nguyên là can của tháng sinh tiến lên một bậc, thí dụ : sinh tháng Canh, can của thai-nguyên là Tân.

Chi của thai-nguyên là chi của tháng sinh tiến lên 3 bậc, thí dụ : sinh tháng Dần, chi của thai-nguyên là Tỵ.

III. NGUYÊN THỂ NGŨ HÀNH.

Biết được can chi của thai-nguyên, xem bảng Nạp âm của lục thập hoa giáp, tính ra nguyên thể ngũ hành của thai-nguyên. Thí dụ : can chi của thai nguyên là Tân-Tỵ thuộc Bạch lạp kim.

THAI TỨC

Thai-tức thời kỳ thai động sau thời kỳ thai-nguyên nên còn gọi là hậu thiên thai-tức. Tử-Bình ít dùng thai-tức.

I. CAN CHI.

Can chi của thai-tức là can chi tương hợp với can chi của ngày sinh. Thí dụ : sinh ngày Giáp-Tý.

Giáp Kỷ-Hợi, Tý Sửu hợp. Vậy can chi của thai-tức là Kỷ-Sửu.

II. NGUYÊN THỂ NGŨ HÀNH.

Tương tự như thai-nguyên, thí dụ : Kỷ-Sửu : Tích lịch hỏa.

NHẬT CHỦ

Tử-Bình lấy ngày sinh làm chủ, nên ngày sinh và can của ngày sinh gọi là nhật chủ hay nhật nguyên.

LỤC THÂN

I. ĐỊNH NGHĨA.

Lục thân là 6 cái liên hệ gần gũi thân thích với chính bản thân ta.

II. PHÂN LOẠI.

Mệnh học có 2 quan niệm về lục thân.

1. Lục thân gồm có : Tổ tiên, cha mẹ (phụ mẫu), anh em trai (huynh đệ), chị em gái (tỉ muội), vợ (thê thiếp), con cháu (tử tôn).

2. Lục thân gồm có : Chủ, người có quyền lực chi phối sai khiến ta trong công việc áp chế được ta, xưa là vua, sách gọi là quân. Cha mẹ. Vợ. Con (tử nữ). Anh em. Bạn bè.

III. GHI CHÚ.

Theo bốc Dịch, lục thân gồm có : Quan-quĩ, thê tài, phụ mẫu, tử tôn, huynh đệ. Khắc ta là quan-quĩ. Ta khắc là thê tài. Sinh ra ta là phụ mẫu. Ta sinh ra là tử tôn. Đồng loại với ta là huynh đệ.

LỤC THÂN VỚI TỬ TRỤ

Tử-Bình lấy ngày sinh làm chủ, nên can chi của ngày sinh là chính ta và vợ ta, người sống sát cánh bên ta cho đến khi trăm tuổi. Can chi của năm sinh chiếm vị trí cột thứ 1, là gốc rễ, nên là tổ tiên, tổ nghiệp, phúc đức. Can chi của tháng sinh, trong tứ trọng đứng trên ta, liền với ta, là mầm mống gây ra ta và những người sống cạnh ta đó là cha mẹ hoặc anh em, bạn bè (bằng hữu), họ hàng, bậc trưởng thượng trong gia tộc. Can chi của ngày sinh là hoa đang nở, là ta và vợ ta. Can chi của giờ sinh, trong tứ trụ đứng sau can chi của ngày, là trái (quả), nên là con cái ta.

Trên đây là đại cương, vào chi tiết có 2 thuyết :

1. Can của ngày sinh là chính bản thân ta. Chi của ngày sinh ở dưới ta, liền với ta, cùng chung một cột với ta là vợ, ngày xưa ít khi lấy lá số cho đàn bà vì trọng nam khinh nữ, sách cổ cho chi của ngày sinh là vợ cả vợ lẽ nàng hầu (thê thiếp), ngày nay nam nữ bình quyền, nên đối với nam mệnh chi của ngày sinh là vợ, đối với nữ mệnh chi của ngày sinh là chồng (phu), tức chi của ngày sinh là cung phối ngẫu với ta.

Giờ	Ngày	Tháng	Năm
<i>Can</i> { Con <i>Chi</i> { Cháu	<i>Can</i> Ta	<i>Can</i> { Cha Mẹ <i>Chi</i> { Anh em Bạn bè	<i>Can</i> { Tổ tiên <i>Chi</i> { Phúc đức
	<i>Chi</i> Vợ hoặc chồng		

Can chi của năm sinh là cung phúc đức, tổ tiên,
 Can chi của tháng là cung cha mẹ anh em bạn bè.
 Can chi của giờ là cung con cháu.
 2. Can của ngày sinh là ta. Chi của ngày sinh là vợ hoặc chồng.
 Can chi của năm sinh là tổ tiên phúc đức.
 Can của tháng là anh em bạn bè vì nằm ngang với ta và liên ta.
 Chi của tháng là cha mẹ, ở cột trên ta (tháng là cột thứ 2, ngày cột thứ 3).
 Can chi của giờ là con cái.

Giờ	Ngày	Tháng	Năm
<i>Can</i> { Con <i>Chi</i> { Cái	<i>Can</i> Ta	<i>Can</i> { Anh em <i>Chi</i> { Bạn bè Cha mẹ	<i>Can</i> { Tổ tiên <i>Chi</i> { Phúc đức
	<i>Chi</i> Vợ chồng		

LỤC THẦN

I. ĐỊNH NGHĨA.

6 trường hợp an thần : khắc ta, ta khắc, sinh ta, ta sinh, đồng loại và chính thân mình, gọi là lục thần.

II. PHÂN LOẠI.

Chính thân mình không kể, còn 5 trường hợp.

1. Khắc ta.

Khắc ta là Quan, phân làm 2 :

* Dương khắc âm, âm khắc dương là Chính-quan.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Ất gặp Canh, Canh là dương can thuộc kim, Ất là âm can thuộc mộc, kim khắc mộc, vậy dương can khắc âm can. Can của ngày sinh là Giáp gặp Tân, Giáp là dương can thuộc mộc, Tân âm can thuộc kim, kim khắc mộc, âm can khắc dương can. Ngũ hành khắc nhưng âm dương lại hòa vì trái tính nhau hút nhau, nên gọi là Chính.

* Dương khắc dương, âm khắc âm là Thiên-Quan hay Thất-Sát.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Canh, kim khắc mộc, dương can Canh kim khắc dương can Giáp mộc. Can của ngày sinh là Ất gặp Tân, kim khắc mộc, âm can Tân kim khắc âm can Ất mộc, Dương gặp dương, âm gặp âm xung đột đẩy nhau gọi là Thiên-quan, 2 can đếm cách nhau ở vị trí thứ 7 gọi là Thất-Sát.

2. Sinh ta.

Sinh ta là Ấn thụ, phân làm 2 :

* Dương sinh âm, âm sinh dương là Chính-Ấn.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Quý gặp Canh, Canh can dương thuộc kim, Quý can âm thuộc thủy, kim sinh thủy, Canh sinh Quý, dương can sinh âm can. Can của ngày sinh Nhâm gặp Tân, Nhâm can dương thuộc thủy, Tân can âm thuộc kim, kim sinh thủy, Tân sinh Nhâm, âm can sinh dương can, Ấm dương sinh lẫn nhau, mạnh yếu giúp nhau nên là Chính-Ấn.

* Dương sinh dương, âm sinh âm là Thiên Ấn hay Đảo thực, Kiêu Ấn.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Nhâm, Giáp dương can thuộc mộc, Nhâm dương can thuộc thủy, thủy sinh mộc, dương can sinh dương can. Can của ngày sinh là Tân gặp Kỷ, Tân âm can thuộc kim, Kỷ âm can thuộc thổ, thổ sinh kim, Kỷ sinh Tân, âm can sinh âm can. Dương sinh dương, âm sinh âm, cùng tính tuy ngũ hành sinh mà lẽ âm dương đẩy nhau nên gọi là Thiên-Ấn.

3. Ta khắc.

Ta khắc là Tài, phân làm 2.

* Dương khắc âm, âm khắc dương là Chính-Tài.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Mậu gặp Quý, Mậu dương can thuộc thổ, Quý âm can thuộc thủy, thổ khắc thủy, dương can khắc âm can. Can của ngày sinh là Ất gặp Mậu, Ất âm can thuộc mộc, Mậu dương can thuộc thổ, mộc khắc thổ, âm can khắc dương can. Ngũ hành khắc nhưng âm dương khí hòa nên gọi là Chính-Tài.

* Dương khắc dương, âm khắc âm là Thiên-Tài.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Mậu, Giáp dương can thuộc mộc, Mậu dương can thuộc thổ, mộc khắc thổ, dương can khắc dương can. Can của ngày sinh là Tân gặp Ất, Tân âm can thuộc kim, Ất âm can thuộc mộc, kim khắc mộc, âm can khắc âm can. Lẽ âm dương đẩy nhau, nên gọi là Thiên-Tài.

4. Ta sinh.

Ta sinh là Thực-thần, Thương-quan, gọi tắt là Thực-thương, phân làm 2 :

* Dương sinh dương, âm sinh âm là Thực-thần.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Bính, Giáp là can dương thuộc mộc, Bính là can dương thuộc hỏa, mộc sinh hỏa, dương can sinh dương can. Can của ngày sinh là Ất gặp Đinh, Ất là âm can thuộc mộc, Đinh là âm can thuộc hỏa, mộc sinh hỏa, âm can sinh âm can.

Trong biểu đồ trang 81 hàng can dương biểu đồ trang 81 hàng can dương của Thực-thần tương hợp với can của Chính-quan, nên Thực-thần còn gọi là Thực-lộc hoặc Thiên-trù hay Thọ tinh. Hàng can của Thực-thần và Thiên-ấn khắc nhau về phương diện ngũ hành, lại đồng tính âm hoặc dương, nên Thiên-Ấn gọi là Đảo-thực.

* Dương sinh âm, âm sinh dương là Thương-quan.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Đinh, Giáp can dương thuộc mộc, Đinh can âm thuộc hỏa, mộc sinh hỏa, can dương sinh can âm. Can của ngày sinh là Ất gặp Bính, Ất can âm thuộc mộc, Bính dương can thuộc hỏa, âm can sinh dương can.

Trong biểu đồ trang 81, hàng can của Thương-quan với Chính-quan, về phương diện âm dương, cùng tính đẩy nhau, về phương diện ngũ hành Thương-quan khắc Chính-quan nên Thương-quan là làm thương tổn hại Quan. Thương-quan còn gọi là Đạo-khí.

5. Đồng loại.

Cùng loại là Tỷ-kiên, Kiếp-tài, gọi tắt là Tỷ Kiếp, phân làm 2.

* Dương gặp dương âm gặp âm là Tỷ-kiên.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Giáp, Giáp dương can thuộc mộc, ngũ hành đều là mộc cùng loại, cùng là dương can. Can của ngày sinh là Ất gặp Ất, ngũ hành cùng loại thuộc mộc, cùng là can âm.

Đem so với nhau đều cùng vai ngang nhau, nên gọi là Tỷ-kiên.

* Dương gặp âm, âm gặp dương là Kiếp-tài hay Bại-tài.

Thí dụ : Can của ngày sinh là Giáp gặp Ất, Giáp Ất cùng thuộc mộc, nhưng Giáp là dương can, Ất là âm can. Can của ngày sinh là Kỷ gặp Mậu, Kỷ Mậu đều thuộc thổ, Kỷ là âm can, Mậu là dương can. Cùng thuộc một hành, dương can gặp âm can hoặc âm can gặp dương can, là nơi phân giới, có đặc tính phân tài nên gọi là Kiếp-tài hoặc Bại-tài. Có thuyết cho dương gặp âm là Kiếp như Giáp gặp Ất, âm can gặp dương là Bại như Ất gặp Giáp.

Dương nhận : Trong bài Nhân-nguyên, cùng 1 hành, nơi dương can gặp âm can là nhận. Giáp gặp Ất tại Mão là nhận, vậy Giáp gặp Ất : Mão là Dương-nhận. Tương tự : Giáp gặp Ất : Mão, Bính gặp Đinh : Ngọ, Mậu gặp Kỷ : Ngọ, Canh gặp Tân : Dậu, Nhâm gặp Quý : Tý là Dương-nhận.

Tóm lại có 5 loại : Quan-sát, Ấn-thụ, Tài, Thực-thương, Tỷ-kiếp. Phân chia ra làm 10 : Chính-quan, Thiên-quan, Chính-Ấn, Thiên-Ấn, Chính-Tài, Thiên-Tài, Thực-thần, Thương-quan, Tỷ-kiên, Kiếp-tài, Tất cả đều dục vào âm dương phân biệt nên gọi là âm dương thông biến.

III. LỤC THẦN PHỐI HỢP LỤC THÂN.

Chính ta không kể, còn 5, phân chia như sau :

Khắc ta là Quan Sát, áp chế được ta sai khiến ta trong công việc là chủ nhân ta, vậy Quan Sát là chủ.

Sinh ta là Ấn-thụ, sinh ra ta là cha mẹ, vậy Ấn-thụ là cha mẹ.

Ta khắc là Tài, người mà ta có thể sai khiến khắc phục được là vợ, vậy Tài là vợ.

Ta sinh ra là Thực Thương, kẻ ta sinh ra là con cháu ta, vậy con cháu ta là Thực Thương.

Đồng loại với ta là Tỷ Kiếp, ngang hàng cùng bậc thứ với ta là anh em, Tỷ Kiếp là anh em.

Đối với nữ mệnh, người khắc phục sai khiến được là chồng nên Quan Sát là chồng.

Phân chia rõ rệt ra như sau :

Chính-Ấn là cha mẹ ruột, Thiên-Ấn là cha mẹ nuôi.

Chính-Tài là vợ chính, Thiên-Tài là vợ lẽ.

Chính-Quan là chồng chính, Thiên-Quan hay Thất-Sát là đời chồng thứ hai, có bị chế hóa thì lại là chồng chính.

Thực là con trai, Thương là con gái.

Tỷ là anh chị, Kiếp là em.

Nam mệnh

Lục thần	Quan Sát	Ấn-thụ	Tài	Thực Thương	Tỷ Kiếp
Lục thân	Chủ nhân	Cha mẹ	Vợ	Con cái	Anh em

Nữ mệnh

Lục thần	Quan Sát	Ấn-thụ	Tài	Thực Thương	Tỷ Kiếp
Lục thân	Chồng	Cha mẹ		Con cái	Anh em

Có thuyết cho Tài còn chỉ người dưới quyền mình đó là nô bộc, nữ mệnh ngoài những người giúp việc (nô bộc) còn là vợ lẽ nàng hầu của chồng.

IV. LỤC THẦN VIẾT TẮT.

Để giản dị khi phối hợp lục thần vào can chi của Bát-tự, ta nên viết tắt như bảng kê sau.

Viết thường	Chính Quan	Thất Sát	Chính Ấn	Thiên Ấn	Chính Tài	Thiên Tài	Thực thần	Thương quan	Tỷ kiến	Kiếp tài
Giản dị	Quan	Sát	Ấn	T. Ấn	Tài	T. Tài	Thực	Thương	Tỷ	Kiếp

Đối với sách Tàu :

Thiên-Ấn ghi là p (chữ Tiết), tức nửa chữ Ấn. Nếu có Thực-thần đi kèm chung 1 cột, ghi là (Kiêu vì Thiên-Ấn còn gọi là Kiêu Ấn).

Thiên-Tài ghi là tức nửa chữ Tài.

Thương-quan ghi là (chữ nhân) tức lấy 1 bên chữ Thương.

V. ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU.

Lục thần										
Nhật chủ	Tỷ kiến	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên Tài	Chính Tài	Thất Sát	Chính Quan	Thiên Ấn	Chính Ấn
Giáp	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ất	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm
Bính	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Quý	Quý	Giáp	Ất
Đinh	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp
Mậu	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Kỷ	Kỷ	Mậu	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính
Canh	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Tân	Tân	Canh	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu
Nhâm	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Quý	Quý	Nhâm	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Kỷ	Mậu	Tân	Canh

Căn cứ vào âm dương ngũ hành của 10 can và những điều ở phần phân loại vừa đề cập, lấy can của ngày sinh tức nhật chủ là ta làm tiêu chuẩn, người ta lập ra bảng trên dùng tính lục thần khi can của ngày sinh gặp các can khác, gọi là Âm dương thông biến biểu hay Thiên can lục thần biểu.

VI. CAN CHI PHỐI HỢP VỚI LỤC THẦN.

Can chi phối hợp với lục thần là thể dụng của Bát-tự, rất quan trọng đối với Tử-Bình.

Lấy thiên can của ngày sinh làm chủ, căn cứ vào Âm dương thông biến biểu phối hợp với can của tháng năm giờ sinh và can chứa trong chi của tháng năm ngày giờ, suy ra lục thần trong Bát-tự.

Thí dụ :

* Sinh giờ Tân-Hợi ngày Nhâm-Dần tháng Giáp-Tý năm Mậu-Dần.

1. Thiên can phối hợp lục thần.

Lấy can của ngày sinh phối hợp gặp can của tháng năm giờ : Can của ngày sinh là Nhâm. Nhâm gặp Giáp là Thực-thần, ghi chữ Thực trên chữ Giáp. Nhâm gặp Mậu là Thất-Sát, ghi chữ Sát trên chữ Mậu. Nhâm gặp Tân là Chính-Ấn, ghi chữ Ấn trên chữ Tân.

2. Địa chi phối hợp lục thần.

Theo Nhân-nguyên : Tý chứa Quý, Nhâm gặp Quý là Kiếp-tài, ghi chữ Kiếp dưới chữ Tý. Dần chứa Giáp Bính Mậu, Nhâm gặp Giáp Bính Mậu lần lượt là Thực-thần Thiên-Tài Thất-Sát, ghi 3 chữ Thực T. Tài Sát dưới chữ Dần. Chi ngày giống chi của năm cũng là Dần, ghi như nhau. Hợi chứa Nhâm Giáp, Nhâm gặp Nhâm là Tỷ-kiên, Nhâm gặp Giáp là Thực-thần, ghi 2 chữ Tỷ Thực dưới chữ Hợi, ngoài ra Nhâm thủy đến Hợi là lâm-quan, Hợi là Lộc của Nhâm, ghi thêm chữ Lộc.

Ấn	Nhật chủ	Thực	Sát
Tân Hợi	Nhâm Dần	Giáp Tý	Mậu Dần
Tỷ Thực Lộc	Thực T. Tài Sát	Kiếp	Thực T. Tài Sát

* Sinh giờ Quý-Hợi ngày Quý-Dậu tháng Ất-Mão năm Mậu-Dần

1. Thiên can phối hợp lục thần.

Can của ngày sinh là Quý. Quý gặp Ất là Thực-thần, ghi chữ Thực trên chữ Ất. Quý gặp Mậu là Chính-Quan, ghi chữ Quan trên chữ Mậu. Quý gặp Quý là Tỷ-kiên, ghi chữ Tỷ trên chữ Quý của can giờ.

2. Địa chi phối hợp lục thần.

Theo nhân nguyên : Mão chứa Ất, Quý gặp Ất là Thực-thần, ghi chữ Thực dưới chữ Mão. Dần chứa Giáp Bính Mậu, Quý gặp Giáp Bính Mậu lần lượt là Thương-quan Chính-Tài Chính-Quan, ghi 3 chữ Thương Tài Quan dưới chữ Dần. Chi của ngày là Dậu chứa Tân, Quý gặp Tân là Thiên-Ấn ghi chữ T. Ấn. Hợi chứa Nhâm Giáp, Quý gặp Nhâm Giáp lần lượt là Kiếp-tài Thương-quan, ghi hai chữ Kiếp Thương dưới chữ Hợi.

Tỷ	Nhật chủ	Thực	Quan
Quý Hợi	Quý Dậu	Át Mão	Mậu Dần
Kiếp Thương	T. Ấn	Thực	Thương Tài Quan

VII. DÙNG THIÊN CAN NGŨ HỢP PHỐI HỢP LỤC THẦN VỚI LỤC THẦN.

Trong bài Thiên can, phần thiên can ngũ hợp, 2 can hợp nhau, can dương là chồng, can âm là vợ. Thí dụ : Giáp Kỷ hợp hóa thổ. Trong bảng Âm dương thông biến biểu Giáp gặp Kỷ là Chính-Tài, Giáp dương can vậy Chính-Tài là vợ chín ; gặp Mậu thổ là Thiên-Tài, Mậu Kỷ cùng thuộc thổ đồng loại, Thiên-Tài là vợ lẽ. Giáp Kỷ hợp hóa thổ, thổ sinh kim, Canh và Tân thuộc kim ; Giáp gặp Canh là Thương-quan, gặp Tân là Thực-thần, nên nữ mệnh (lá số đàn bà) Thương-quan Thực-thần là con cái. Mậu Quý hợp hóa hỏa, hỏa sinh thổ, Giáp gặp Quý là Chính-Ấn, Chính-Ấn là mẹ, Giáp gặp Mậu là Thiên-Tài, Thiên-Tài là cha. Kỷ gặp Giáp là Chính-Quan, Kỷ âm can, với nữ mệnh Chính-Quan là chồng. Giáp gặp Giáp là Tỷ-kiên, Giáp gặp Át là Kiếp-tài (Bại-tài), can cùng thuộc mộc, Tỷ Kiếp là anh em. Người ta thêm thất phối hợp lục thần với lục thần như sau :

	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thiên Ấn	Chính Ấn	Thất Sát	Chính Quan	Thiên Tài	Chính Tài	Thực thần	Thương quan
Nam	Anh em Chị em	Anh em Chị em	Mẹ ghẻ	Mẹ ruột	Con	Con	Vợ lẽ Cha Bác	Vợ chính Cô	Cháu Con rể	Cháu
Nữ	Anh em Chị em Bố chồng	Anh em Chị em	Mẹ ghẻ	Mẹ ruột	Anh chồng chồng kế	Chồng	Cha	Mẹ chồng	Con cái	Con cái

VIII. Ý NGHĨA LỤC THẦN.

Chính-Quan : Địa vị, sự nghiệp thuộc về văn.

Thiên-Quan (Thất-Sát) : Địa vị sự nghiệp uy quyền, thuộc về võ.

Chính-Ấn Thiên-Ấn : Văn chương, danh vọng.

Chính-Tài : Tiền của, tài năng, thuận hậu.

Thiên-Tài : Tiền của, tài năng, mưu lược.

Thực-thần : Sự nghiệp về văn, tính thuận hậu, chủ thực lộc y lộc và tuổi thọ.

Thương-Quan : Sự nghiệp về võ, mưu lược, cao ngạo.

Tỷ : Sự trợ giúp.

Kiếp : Hoang phí tiền của.

IX. LỤC THẦN SINH KHẮC.

Căn cứ bản khí ngũ hành của các can cùng 1 hàng trong bảng “Âm dương thông biến biểu” tương ứng với lục thần, ta suy ra :

* Tài sinh Quan, Sát. Quan, Sát sinh Ấn thụ, Ấn thụ sinh ta (Nhật chủ) và đồng loại (Tỷ, Kiếp). Đồng loại và ta sinh Thực Thương. Thực Thương sinh Tài.

* Tài khắc Ấn thụ, Ấn thụ khắc Thực Thương. Thực Thương khắc Quan, Sát. Quan, Sát khắc ta (Nhật chủ) và đồng loại (Tỷ, Kiếp) Đồng loại và ta khắc Tài.

THỂ TÍNH

Thể tính hay thể là bản thể ngũ hành của can ngày sinh phối hợp với khí hậu thời lệnh của tháng sinh. Thí dụ : sinh ngày Giáp-Thân tháng 8, can của ngày sinh là Giáp thuộc mộc, tháng 8 thời lệnh là mùa thu. Vậy thể là : Thu mộc.

Bảng suy Thể tính.

	Tháng sinh											
Can Nhật chủ	1 Dần	2 Mão	3 Thìn	4 Tỵ	5 Ngọ	6 Mùi	7 Thân	8 Dậu	9 Tuất	10 Hợi	11 Tý	12 Sửu
Giáp Ất	Xuân mộc			Hạ mộc			Thu mộc			Đông mộc		
Bính Đinh	Xuân hỏa			Hạ hỏa			Thu hỏa			Đông hỏa		
Mậu Kỷ	Xuân thổ			Hạ thổ			Thu thổ			Đông thổ		
Canh Tân	Xuân kim			Hạ kim			Thu kim			Đông kim		
Nhâm Quý	Xuân thủy			Hạ thủy			Thu thủy			Đông thủy		

CÁCH CỤC

I. PHÂN LOẠI.

Chia làm 2 loại : Chính cách và Biến cách.

II. CHÍNH CÁCH.

1. Định nghĩa.

Lục thần khi phối hợp bản khí ngũ hành của can ngày sinh với chi tháng sinh là cách cục.

2. Phân loại :

Chính cách gồm có : Chính-Quan, Thiên-Quan, Ấn, Tài, Thực-thần, Thương-quan.

Có thuyết gộp Thực Thương lại và thêm Lộc Nhận vào, tạo ra 6 cách : Chính-Quan, Thiên-Quan, Chính Thiên Tài, Chính Thiên Ấn, Thực Thương, Lộc-Nhận. Phân ra : Chính-Quan cách, Thiên-Quan cách, Chính-Tài cách, Thiên-Tài hay Thất-Sát cách, Chính-Ấn cách, Thiên-Ấn cách, Thực-thần cách, Thương-quan cách, Kiến Lộc cách, Dương Nhận cách.

Có thuyết không ghi Lộc Nhận vào chính cách và chia chính cách làm 8 cách : Chính-Quan, Thất-Sát, Chính-Ấn, Thiên-Ấn, Chính-Tài, Thiên-Tài, Thực-thần, Thương-quan.

3. Cách tính cách cục.

Không dùng can của tháng sinh, chỉ cần tính lục thần khi phối hợp bản khí ngũ hành của can ngày sinh với chi tháng sinh. Thí dụ : sinh ngày Giáp, nếu :

Sinh tháng 1 tức tháng Dần, Dần Giáp mộc đắc lộc (ở vị trí Lâm-quan) sinh ngày Giáp tháng 1 là Kiến Lộc cách. Tháng 2 Mão, Giáp gặp Mão là Nhận, Giáp là can dương, sinh ngày Giáp tháng 2 là Dương Nhận cách. Tháng 3 Thìn thuộc thổ, Giáp thuộc mộc, Thìn theo Nhân-nguyên chứa Mậu thổ, mộc khắc thổ, Giáp Mậu là dương can, Giáp là can của ngày sinh tức là ta, ta khắc Tài, dương khắc dương là Thiên-Tài, sinh ngày Giáp tháng 3 là Thiên-Tài cách. Tháng 4 Tỵ, Tỵ thuộc hỏa, chứa Bính hỏa, mộc sinh hỏa, Giáp Bính là dương can, ta sinh là Thực Thương, dương sinh dương là Thực-thần, sinh ngày Giáp tháng 4 là Thực-thần cách. Tháng 5 Ngọ, Ngọ thuộc hỏa, chứa Đinh hỏa, mộc sinh hỏa, Giáp can dương, Đinh can âm, ta sinh dương sinh âm là Thương-quan, sinh ngày Giáp tháng 5 là Thương-quan cách. Tháng 6 Mùi, Mùi thuộc thổ, chứa Kỷ thổ, mộc khắc thổ, Giáp can dương Kỷ can âm, ta khắc, dương khắc âm là Chính-Tài, sinh ngày Giáp tháng 6 là Chính-Tài cách. Tháng 7 Thân, Thân thuộc kim, kim khắc mộc, Thân chứa Canh, khắc ta là Quan Sát, Giáp Canh đều là can dương, dương khắc dương, là Thiên – Quan, sinh ngày Giáp tháng 7 là Thiên-Quan cách. Tháng 8 Dậu, Dậu thuộc kim, chứa Tân kim, kim khắc mộc, khắc ta, Giáp can dương Tân can âm, âm khắc dương là Chính-Quan, sinh ngày Giáp tháng 8 là Chính-Quan cách. Tháng 9 Tuất thuộc thổ, chứa Mậu, giống tháng 3 là Thiên-Tài cách. Tháng 10 Hợi, Hợi thuộc thủy, chứa Nhâm thủy sinh Giáp mộc, sinh ta, dương sinh dương là Thiên-Ấn, sinh ngày Giáp tháng 10 là Thiên-Ấn cách. Tháng 11 Tý, thuộc thủy, chứa Quý âm can, sinh ta, âm dương là Chính-Ấn cách. Tháng 12 Sửu, thuộc thổ chứa Kỷ, giống tháng 6 là Chính-Tài cách.

Sau đây là bảng liệt kê cách cục, đối chiếu can của ngày sinh với tháng sinh/

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
1 Dần	Kiến Ấn		Thiên Ấn	Chính Ấn	Thiên Quan	Chính Quan	Thiên Tài	Chính Tài	Thực thần	Thương quan
2 Mão	Dương Nhận	Kiến Lộc	Chính Ấn	Thiên Ấn	Chính Quan	Thiên Quan	Chính Tài	Thiên Tài	Thương quan	Thực thần
3 Thìn	Thiên Tài	Chính Tài	Thực thần	Thương quan			Thiên Ấn	Chính Ấn	Thiên Quan	Chính Quan
4 Tỵ	Thực thần	Thương quan	Kiến Lộc		Kiến Lộc	Chính Ấn	Thiên Quan	Chính Quan	Thiên Tài	Chính Tài
5 Ngọ	Thương quan	Thực thần	Dương Nhận	Kiến Lộc	Dương Nhận	Kiến Lộc	Chính Quan	Thiên Quan	Chính Tài	Thiên Tài
6 Mùi	Chính Tài	Thiên Tài	Thương quan	Thực thần			Chính Ấn	Thiên Ấn	Chính Quan	Thiên Quan
7 Thân	Thiên Quan	Chính Quan	Thiên Tài	Chính Tài	Thực thần	Thương quan	Kiến Lộc		Thiên Ấn	Chính Ấn
8 Dậu	Chính Quan	Thiên Quan	Chính Tài	Thiên Tài	Thương quan	Thực thần	Dương Nhận	Kiến Lộc	Chính Ấn	Thiên Ấn
9 Tuất	Thiên Tài	Chính Tài	Thực thần	Thương quan			Thiên Ấn	Chính Ấn	Thiên Quan	Chính Quan
10 Hợi	Thiên Ấn	Chính Ấn	Thiên Quan	Chính Quan	Thiên Tài	Chính Tài	Thực thần	Thương quan	Kiến Lộc	
	Chính	Thiên	Chính	Thiên	Chính	Thiên	Thương	Thực	Dương	Kiến

11 Tý	Ấn	Ấn	Quan	Quan	Tài	Tài	quan	thần	Nhận	Lộc
12 Sửu	Chính Tài	Thiên Tài	Thực thần	Thương quan			Chính Ấn	Thiên Ấn	Chính Quan	Thiên Quan

III. BIẾN CÁCH.

1. Định nghĩa.

Toàn cục khí thể thiên vượng về một phương, không dùng bản khí ngũ hành của can ngày sinh phối hợp với chi tháng làm chủ, mà dùng khí thể của toàn cục làm chủ. Tùy theo sự thiên vượng suy ra cách cục, gọi là biến cách hay ngoại cách.

2. Phân loại.

Có sách phân ra làm :

* Chuyên vượng gồm có : Khúc trực cách, Viêm thương cách, Giá sắc cách, Tòng cách cách, Nhuận hạ cách.

* Tòng vượng gồm có : Tòng Sát cách, Tòng tài cách, Tòng nhi cách, Tòng cường cách.

* Hợp hóa gồm có : Hóa thổ cách, Hóa kim cách, Hóa thủy cách, Hóa mộc cách, Hóa hỏa cách.

3. Cách tính cách cục.

a) Chuyên vượng.

Can của ngày sinh và can chi của toàn cục cùng một loại.

* Khúc trực cách.

Ngày sinh Giáp Ất thuộc mộc, sinh vào các tháng thuộc mùa xuân, mộc vượng. Địa chi của bát-tự có Dần Mão Thìn (Đông phương thuộc mộc) hoặc Hợi Mão Mùi (mộc cục), không có can chi Canh Tân Thân Dậu thuộc kim khắc mộc, là Khúc trực cách. Thí dụ :

Kỷ	Ất	Giáp	Quý
Mão	Hợi	Dần	Mùi

Sinh ngày Ất tháng Dần thuộc mùa xuân mộc, địa chi Hợi Mão Mùi Dần, không có Canh Tân Thân Dậu.

Người có cách này thường thọ nên còn gọi là Khúc trực nhân thọ cách, (mộc chủ nhân, làm nhiều điều nhân ắt thọ) như số mệnh trên là số của Lý-hồng-Chương danh thần nhà Thanh, thọ 79 tuổi.

Có thuyết cho cách này không áp dụng cho ngày Giáp.

* Viêm thương cách.

Ngày sinh Bính Đinh thuộc hỏa, sinh vào các tháng thuộc mùa hạ, hỏa vượng xông lên. Địa chi của bát-tự có Tỵ Ngọ Mùi (Nam phương) hoặc Dần Ngọ Tuất (hỏa cục), không có can chi Nhâm Quý Hợi Tý thuộc thủy khắc hỏa, là Viêm thương cách. Thí dụ :

Mậu	Bính	Mậu	Mậu
Tuất	Ngọ	Ngọ	Tuất

Sinh ngày Bính, tháng 5 thuộc mùa hạ hỏa, địa chi Ngọ Tuất hỏa cục.

* Giá sắc cách.

Ngày sinh Mậu Kỷ thuộc thổ, sinh vào các tháng Thìn Tuất Sửu Mùi. Địa chi có 2 chữ đố trở lên, can chi của bát-tự không có Giáp Ất Mão thuộc mộc khắc thổ, là Giá sắc cách. Thí dụ:

Canh	Kỷ	Nhâm	Quý
Ngọ	Sửu	Tuất	Mùi

Sinh ngày Kỷ, tháng Tuất, địa chi Sửu Tuất Mùi.

* Tòng cách cách.

Ngày sinh Canh Tân thuộc kim, sinh vào mùa thu kim. Địa chi của bát-tự có Thân Dậu Tuất (Tây phương) hoặc Tỵ Dậu Sửu (kim cục), không có can chi Bính Đinh Ngọ Mùi thuộc hỏa khắc kim, là Tòng cách cách. Thí dụ :

Canh	Canh	Kỷ	Nhâm
Thìn	Thân	Dậu	Thìn

Sinh ngày Canh, tháng Dậu thuộc mùa thu kim, địa chi Thân Dậu, là Tòng cách cách.

* Nhuận hạ cách.

Ngày sinh Nhâm Quý thuộc thủy, sinh vào các tháng thuộc mùa đông. Địa chi có Hợi Tý Sửu (Bắc phương) hoặc Thân Tý Thìn (thủy cục), không có can chi Mậu Kỷ Mùi Tuất thuộc thổ khắc thủy. Thí dụ :

Nhâm	Quý	Tân	Nhâm
Tý	Sửu	Hợi	Thìn

Sinh ngày Quý, tháng Hợi thuộc mùa đông thủy, địa chi Tý Sửu Hợi Thìn, là Nhuận hạ cách.

b) Tòng vượng.

Toàn cục khí thể vượng về một phương, bất đắc dĩ nhật chủ theo vượng khí mà đi, nên gọi là Tòng vượng.

* Tòng Sát cách.

Toàn cục khắc can của ngày sinh, là Tòng-Sát cách. Thí dụ :

Ất	Kỷ	Đinh	Nhâm
Hợi	Mão	Mùi	Dần

Hợi Mão Mùi thành mộc cục, can của năm sinh gặp Dần thuộc mộc, Đinh Nhâm hợp hóa mộc, can của giờ sinh là Ất mộc. Can của ngày sinh là Kỷ thổ, mộc khắc thổ, toàn cục khắc ta, khí thể vượng về mộc là Tòng Sát cách.

* Tòng tài cách.

Toàn cục bị can của ngày sinh khắc, là Tòng Tài cách. Thí dụ :

Giáp	Quý	Bính	Nhâm
Dần	Tỵ	Ngọ	Ngọ

Tỵ Ngọ Bính thuộc hỏa, Giáp Dần thuộc mộc sinh hỏa. Can ngày sinh là Quý thuộc thủy, thủy khắc hỏa, là Tòng Tài cách.

* Tòng nhi cách.

Nhật chủ sinh ra toàn cục, hay nói khác đi toàn cục có nhiều Thực Thương, Thực Thương là con của nhật chủ nên là Tòng nhi cách. Thí dụ :

Mậu	Bính	Ất	Mậu
Tuất	Thìn	Sửu	Tuất

Thìn Tuất Sửu Mậu thuộc thổ. Can ngày sinh Bính hỏa, hỏa sinh thổ, là Tòng nhi cách.

* Tòng cường cách.

Toàn cục sinh hoặc đồng loại với can của ngày sinh là Tòng cường cách. Thí dụ :

Ất	Bính	Đinh	Ất
Mùi	Dần	Hợi	Mùi

Hợi Mùi thuộc mộc cục, Dần thuộc mộc, Ất thuộc mộc, Đinh thuộc hỏa cùng loại với can ngày sinh Bính hỏa, mộc sinh hỏa, Tòng cường cách hoặc Tòng vượng cách.

c) Hợp hóa.

Can của ngày sinh hợp hóa với can của tháng hay giờ sinh, chi của tháng vượng theo vận hóa đó, nên gọi là Hợp hóa.

* Hóa mộc cách.

Đinh Nhâm hóa mộc.

Sinh ngày Đinh, tháng Nhâm hoặc giờ Nhâm; sinh ngày Nhâm, tháng Đinh hoặc giờ Đinh. Tháng sinh là Hợi Mão Mùi Dần. Can chi còn lại của bát-tự không thuộc hành kim khắc mộc, là Hóa mộc cách. Thí dụ :

Nhâm	Nhâm	Đinh	Đinh
Dần	Dần	Mùi	Ty

*** Hóa hỏa cách.**

Mậu Quý hóa hỏa.

Sinh ngày Mậu, tháng Quý hoặc giờ Quý ; sinh ngày Quý, tháng Mậu hoặc giờ Mậu. Tháng sinh là Dần Ngọ Tuất Ty. Can chi còn lại của bát-tự không thuộc hành thủy khắc hỏa, là Hóa hỏa cách.

Thí dụ :

Đinh	Dậu	Quý	Bính
Ty	Ngọ	Ty	Tuất

*** Hóa thổ cách.**

Giáp Kỷ hóa thổ.

Sinh ngày Giáp, tháng Kỷ hoặc giờ Kỷ ; sinh ngày Kỷ, tháng Giáp hoặc giờ Giáp. Tháng sinh là Thìn Tuất Sửu Mùi. Can chi còn lại của bát-tự không thuộc hành mộc khắc thổ, là Hóa thổ cách.

Thí dụ :

Kỷ	Giáp	Giáp	Kỷ
Ty	Tý	Tuất	Sửu

*** Hóa kim cách.**

Ất canh hóa kim.

Sinh ngày Ất, tháng Canh hoặc giờ Canh ; sinh ngày Canh, tháng Ất hoặc giờ Ất. Tháng sinh là Ty Dậu Sửu Thân. Can chi còn lại của bát-tự không thuộc hành hỏa khắc kim, là Hóa kim cách.

Thí dụ :

Canh	Ất	Quý	Giáp
Thìn	Hợi	Dậu	Thân

*** Hóa thủy cách.**

Bính Tân hóa thủy.

Sinh ngày Bính, tháng Tân hoặc giờ Tân ; sinh ngày Tân, tháng Bính hoặc giờ Bính. Tháng sinh là Thân Tý Thìn Hợi. Can chi còn lại của bát-tự không thuộc hành thổ trừ Thìn Sửu khắc thủy, là Hóa thủy cách. Thí dụ :

Nhâm	Tân	Bính	Quý
Thìn	Hợi	Thìn	Sửu

IV. ỨNG DỤNG.

Ứng dụng cách cục để tìm kiếm dụng thần. Thí dụ : sinh ngày Giáp tháng 8 Dậu, Chính-quan cách, thể là Thu mộc, kim khắc mộc, can của ngày sinh bị khắc, dùng Ấn để hóa Quan đi, Ấn là dụng thần.

V. GHI CHÚ.

* Chính cách : Theo Mệnh lý chính tông sinh ngày Ất tháng 1 ngày Đinh tháng 4, ngày Tân tháng 7, ngày Quý tháng 10 đều là Thương-quan cách ; chúng ta có thể giải thích, như tháng 1, mộc khí cực thịnh, là Lộc của Giáp, mộc sinh hỏa, phối hợp Ất mộc với Bính hỏa chứa trong dần là Thương-quan, tương tự với các tháng khác ; tháng 3 ngày Mậu là Tài hoặc Quan cách, ngày Kỷ là T Tài hoặc Sát cách, tháng 3 tuy thổ vượng nhưng Thìn thuộc Đông phương mộc, mộc khắc thổ, nên dùng các cách trên ; tháng 6 ngày Mậu là Quan hoặc Ấn cách, ngày Kỷ là Sát hoặc T. Ấn cách ; tháng 9 ngày Mậu là Thương – quan hoặc Ấn cách, ngày Kỷ là Thực-thần hoặc T. Ấn cách ; tháng 12 ngày Mậu là Chính-Tài cách, ngày Kỷ là Thiên-Tài cách.

* Biến cách : phần chuyên vượng là hợp hóa, tháng sinh có thể khác miễn hồ không khắc với bản khí hoặc bản khí đã hợp hóa của can ngày sinh, như sinh giờ Mậu-Tuất ngày Bính-Ngọ tháng Giáp-Dần năm Mậu-Tuất thuộc Viêm thượng cách, tháng Dần không thuộc mùa hạ, nhưng Dần hỏa sinh, chứa Bính hỏa, thuộc mộc sinh hỏa, nên vẫn kể là Viêm thượng cách.

Trên đây là ghi tóm lược cách cục, phần cách cục biến hóa còn nhiều, xin đọc tiếp trong Tử Bình bí giải sẽ ấn hành sau. Thí dụ :

Sát
Nhâm Bính Bính Đinh
Thìn Tý Ngọ Mão

Ngày Bính sinh tháng 5 Ngọ là Dương Nhận, hỏa vượng thái quá, dùng Sát để chế bớt Nhận, Nhâm thủy để ức thái quá của hỏa, nên gọi là Sát Nhận cách. Sát Nhận số phát về võ cách, Sát Nhận hợp nên uy quyền cao, đây là số Long-tể-Quan, Tuần duyệt sứ nắm quyền binh đất Lưỡng Quảng (Quảng-Đông, Quảng-Tây). 1 tên quân phiệt khét tiếng hung sát của Trung-Hoa, đã từng bắt giữ cụ Phan-Bội-Châu với ý định bán lại cho người Pháp (1913).

THIÊN CAN : SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT

I. VÒNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT.

Trong bài Nhân-nguyên, phần Dương trường-sinh âm trường sinh, có thuyết cho “dương tử âm sinh”, thí dụ : Giáp trường sinh

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Trường sinh	Hợi	Ngọ	Dần	Dậu	Dần	Dậu	Tý	Tý	Thân	Mão
Mộc dục	Tý	Tý	Mão	Thân	Mão	Thân	Ngọ	Hợi	Dậu	Dần
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Mão	Tý	Ngọ	Tý	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Đế vượng	Mão	Dần	Ngọ	Tý	Ngọ	Tý	Dậu	Thân	Tý	Hợi
Suy	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn	Mùi	Thìn	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất
Bệnh	Tý	Tý	Thân	Mão	Thân	Mão	Hợi	Ngọ	Dần	Dậu
Tử	Ngọ	Hợi	Dậu	Dần	Dậu	Dần	Tý	Tý	Mão	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Hợi	Tý	Dần	Mão	Tý	Ngọ
Thai	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tý
Dưỡng	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn

Ở Hợi, dương thuận hành, đi theo chiều thuận, mộc-dục ở Tý, quan-đới ở Sửu, lâm-quan hay kiến lộc ở Dần, đế-vượng ở Mão, suy ở Thìn, bệnh ở Tý, tử ở Ngọ, mộ

ở Mùi, tuyệt ở Thân, thai ở Dậu, dưỡng ở Tuất. Nơi dương tử âm sinh, vậy Ất trường-sinh ở Ngọ, âm nghịch hành, đi theo chiều nghịch, mộc dục ở Tý, quan-đối ở Thìn, lâm-quan ở Mão, đế-vượng ở Dần, suy ở Sửu, bệnh ở Tý, tử ở Hợi, mộ ở Tuất, tuyệt ở Dậu, thai ở Thân, dưỡng ở Mùi.

Tương tự ta có bảng trên.

II. ÁP DỤNG VÀO TỬ TRỤ.

Phối hợp can của ngày sinh với chi của năm tháng ngày giờ, can vòng sinh vượng tử tuyệt vào tử trụ. Thí dụ :

*** Sinh giờ Kỷ-Mão ngày Canh-Ngọ tháng Mậu-Dần năm Ất-Hợi.**

Kỷ Mão	Canh Ngọ	Mậu Dần	Ất Hợi
Thai	Mộc-dục	Tuyệt	Bệnh

Canh ở Hợi là bệnh, ở Dần là tuyệt, ở Ngọ là mộc-dục, ở Mão là thai.

*** Sinh giờ Đinh-Mão ngày Giáp-Tý tháng Canh-Dần năm Bính-Tý.**

Đinh Mão	Giáp Tý	Canh Dần	Bính Tý
Đế vượng	Mộc dục	Kiến lộc	Mộc dục

III. ĐẶC TÍNH.

1. Trường sinh.

* Chủ : phúc thọ, bác ái, tăng tiến, hạnh phúc, trường cửu, thịnh vượng, phát đạt, được trọng vọng.

* Cột năm có Trường-sinh, phần nhiều về già làm ăn phát đạt.

* Cột tháng có Trường-sinh, trung niên phát đạt.

* Cột ngày có Trường-sinh, sớm hiển đạt, vợ có đức, vợ chồng viên mãn, được cha mẹ yêu quý, anh em thân mật, sống lâu, ăn ở được mọi người quý mến. Trừ ra nếu sinh vào các ngày Mậu-Dần và Đinh-Dậu, phúc phận kém, ít được hưởng các điều trên.

* Cột giờ có Trường-sinh, con cái hiển đạt, làm rạng rỡ tổ tông.

* Cột ngày và giờ đều có Trường-sinh, người có tài ; thêm sao tốt, hiển đạt sớm, cha mẹ anh em sum họp thuận hòa, tổ tiên giàu có, được hưởng nhiều phúc đức do cha ông để lại.

* Nữ mệnh, cột ngày có Trường-sinh, không bị các chi khác xung hại phá, suốt đời hạnh phúc, con cái tốt, về già an lạc, nếu sinh ngày Bính-Dần hoặc Nhâm-Thân, sự tốt đẹp lại càng tăng.

2. Mộc dục.

Chủ : vì sắc đẹp mà gặp tai nạn, lao khổ, mê hoặc, thay đổi chỗ ở, duyên phận nửa đường chia lìa, không quyết định được việc gì.

* Cột năm có Mộc-dục, cha mẹ bỏ cổ hương, sống tha phương khổ cực, chính thân mình lúc già bị nghèo khổ, hoặc vợ mất sớm, hoặc vợ chồng ly biệt.

* Cột tháng có Mộc-dục, quá nửa đời người làm ăn sẽ có thay đổi, lao đao, hôn duyên thay đổi, nếu không con đầu lòng chết sớm.

* Cột ngày có Mộc-dục, không ở được với cha mẹ, lúc nhỏ lao khổ, không được hưởng của ông cha để lại, mẹ chết sớm, khó lấy vợ, phải tha hương lập nghiệp ; tử trụ có Tỷ-kiên hoặc Kiếp-tài tính hay thiên vị, không nghe lời người khác chỉ bảo, xa xỉ, biến sắc, cha mẹ anh em chia lìa.

* Cột giờ có Mộc-dục, gần về già suy bại, có các chi khác xung hình hại phá, suốt đời không gặp vận.

* Sinh ngày Ất-Tý, có đức vọng, được người khác tôn kính, nhưng phúc phận hơi bạc, nên người đau ốm luôn.

* Nữ mệnh, cột ngày có Mộc-dục, suốt đời bất bình bất mãn, hay gặp sự không may; nếu sinh ngày Giáp-Tý hoặc Tân-Hợi, tính tình cứng rắn như đàn ông.

* Cột ngày và giờ đều có Mộc-dục, sống cô độc, khắc vợ con, bất cứ Mộc-dục ở cột nào công việc làm ăn hay gặp thất bại. Đàn bà tử trụ có Mộc dục, phá hại tiền của, hại chồng con, con đầu lòng khó nuôi.

3. Quan-đối.

Chủ : có địa vị cao, phát triển, thành công, được tôn kính, có đức, hướng thượng, thịnh vượng, từ bi, uy nghiêm, có danh vọng.

* Cột năm có Quan-đối, càng về già càng có hạnh phúc, hưởng phúc đức về già.

* Cột tháng có Quan-đối, lúc nhỏ vất vả, trung niên trên 40 tự nhiên phú quý.

* Cột ngày có Quan-đối, lúc nhỏ bất như ý, lớn lên phát vận như rồng gặp mây. Nếu có sao Thiên hoặc Nguyệt-đức, người có từ tâm và có tài, trong xã hội được nhiều người tôn kính, danh vọng cao, đối với anh em rất tốt.

* Cột giờ có Quan-đối, con cái làm ăn càng ngày càng phát đạt.

* Quan-đối bị hình xung, hoặc tử trụ có Thương-quan Kiếp-tài Thực-thần Thiên_Ấn ở sát bên cột Quan-đối, không có sao tốt giải cứu, hay làm việc bất chính, thích đầu cơ tích trữ, khinh đời, kết cục phá gia bại sản, mang tiếng xấu cho cả gia đình.

* Nữ mệnh, cột ngày có Quan-đối, dung mạo đoan chính, lấy được chồng tốt ; trừ sinh vào ngày Nhâm-Tuất và Quý-Sửu, hoặc gặp sao xấu, vợ chồng sớm xa cách.

4. Lâm quan.

Chủ : lương thiện, cung kính, khiêm nhường, cao thượng, thịnh phát, danh vọng, tài lộc, phong lưu, sống lâu, vinh hoa.

* Cột năm có Lâm-quan, gần về già hiển đạt

* Cột tháng có Lâm-quan, nửa đời người sự nghiệp hưng vượng, nhưng không ở tại quê quán.

* Cột ngày có Lâm-quan, thay con trưởng hướng tổ nghiệp, hoặc tha hương lập nghiệp, hoặc làm con nuôi người khác để thừa hưởng của cải của họ, địa vị hơn anh em, là người có đức, thân ái với tất cả mọi người, có tài văn học, nhưng khi phát đạt vợ thường chết sớm. Nếu lúc nhỏ hay gặp may thì lúc già bị suy đồi, nếu lúc nhỏ lao đao, trung niên sẽ khai vận làm ăn phát đạt.

* Cột giờ có Lâm-quan, con cái hiển đạt.

* Có Kiếp-tài cùng một cột, ham tửu sắc.

* Nữ mệnh, ngày sinh có Lâm-quan, làm vợ chính thường phá vận tốt của chồng, bị vợ lẽ lấn át. Nếu lấy làm lẽ, sau sẽ đoạt làm chính.

5. Đế vượng.

Chủ : vương thịnh, lớn mạnh, độc lập, đi một mình, làm chủ, quyền uy, danh vọng, mưu trí, tài học, hay đi.

* Cột năm có Đế vượng, con nhà gia thế lương thiện, giàu có, có danh vọng, nên nhiều tự ái.

* Cột tháng có Đế vượng, nghiêm trang, không chịu khuất phục ai.

* Cột ngày có Đế vượng, vị trí sao quá vượng, nên có sao khác chế ngự bớt đi, nếu không tính tình cương ngạo, không phục ai, sẽ bị người ghét hãm hại. Nếu cột năm và tháng gặp Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, là con trưởng cũng không được hưởng tổ nghiệp để lại, tha hương lập nghiệp, hoặc phải làm con nuôi người khác, vợ chồng khác nhau.

* Cột giờ có Đế vượng con cái có danh vọng.

* Nữ mệnh, ngày sinh có Đế vượng, tính khí giống con trai, khắc chồng hoặc có nhiều bệnh tật. Nếu tứ trụ có Chính-Quan hoặc Thiên-Quan, không khắc chồng con. Nếu sinh ngày Bính-Ngọ, Đinh-Tý, Mậu-Ngọ, Kỷ-Tý, Nhâm-Tý, Quý-Hợi, vợ chồng ly biệt, sống cô quả.

6. Suy.

Chủ : ôn thuận, đằm bạc, yếu đuối, tinh thần bạc nhược, phá tài sản, tai ách, lỡ duyên, bất định.

* Cột năm có Suy, sinh ở gia đình suy bại, xa lánh họ hàng, về già làm ăn càng suy kém

* Cột tháng có Suy, trung niên làm ăn cũng không khá, tiền bạc hao tán.

* Cột ngày có Suy, sớm xa cha mẹ, vợ chồng xung khắc, nửa đời người bỏ quê hương, lập nghiệp nơi khác nhưng vẫn lao khổ. Nếu cột năm và tháng có Đế vượng Lâm-quan, làm ăn tạm được, không đến nỗi, khốn cùng. Nếu tứ trụ có nhiều Bệnh Tử Tuyệt buồn bán hay bị thua lỗ.

* Cột giờ có Suy, con cái bất hiếu, khổ vì con.

* Nữ mệnh cột ngày có Suy, ngoài mặt hiền lành, trong bụng khinh người, không tử tế với bố mẹ chồng. Nếu sinh ngày Giáp-Thìn, Canh-Tuất, Tân-Mùi, vợ chồng sớm ly biệt.

7. Bệnh.

Chủ : Hư nhược, xa lánh họ hàng, lao khổ, tật bệnh.

* Cột năm có Bệnh, về già gia đình bất hòa, ốm đau luôn.

* Cột tháng có Bệnh, nửa đời người làm ăn thất bại, lo buồn, bệnh tật.

* Cột ngày có Bệnh, lúc nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo, sớm xa cha mẹ, duyên phận lần đầu không thành, lần thứ 2 mới được, can ngày sinh là âm can người không hoạt bát, chậm chạp.

* Cột giờ có Bệnh con ít, con hay đau ốm.

* Nữ mệnh, cột ngày có Bệnh, tính tình ôn thuận, nhưng nửa đời người vợ chồng ly biệt hoặc chồng làm ăn thất bại, bị chồng ruồng bỏ.

8. Tử.

Chủ : lao khổ, không quyết đoán, bệnh hoạn, không có khí phách, khốn ách, vợ chồng chia lìa.

* Cột năm có Tử, xa cách cha mẹ.

* Cột tháng có Tử, xa cách anh em, hoặc ít anh em.

* Cột ngày có Tử, lúc nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo, xa cách cha mẹ, khó có con, vợ ốm đau, hoặc vợ chồng chia lìa, làm việc không bao giờ vừa ý, bỏ dở nửa chừng, suốt đời lao khổ.

* Cột giờ có Tử, con cái ít, không giúp ích cho cha mẹ, nên có con nuôi.

* Nữ mệnh, cột ngày có sao Tử, vợ chồng sớm ly biệt, hai ba đời chồng. Nếu sinh ngày Ất Hợi hoặc Canh-Tý hay gặp tai họa, con cái hư hỏng.

9. Mộ.

Chủ : xa gia đình, suy bại, duyên phận bạc bẽo, bần hàn, lo buồn, lao khổ.

- * Cột năm có Mộ, thường ở quê hương để giữ gìn tổ tiên.
- * Cột tháng có Mộ, cha mẹ anh em vợ chồng bất hòa, hao tài tốn của ; chi ngày và tháng xung nhau, sinh con nhà giàu, được hưởng của cha ông để lại.
- * Cột ngày có Mộ, xa gia đình từ nhỏ, thay đổi chỗ ở luôn, bất hóa với cha mẹ anh em, nghèo hèn. Lớn lên gần về già, làm ăn hơi tiến, nhưng lòng lúc nào cũng lo buồn. Lấy vợ đến 2 lần.
- * Cột giờ có Mộ, lúc nhỏ hay đau ốm, gầy yếu. Con cái ít, khổ vì con.
- * Nữ mệnh, cột ngày có Mộ, vợ chồng bất hòa. Nếu sinh ngày Đinh-Sửu hoặc Nhâm-Thìn, vợ chồng ly dị.
- * Mộ là chôn cất chứa giấu đi, tứ trụ có chi hình xung, với chi cột an Mộ, Mộ sẽ dùng được. Trong trường hợp không có chi hình xung, gặp Tài là người keo bần, coi đồng tiền hơn cả tính mệnh, lúc nào cũng bo bo giữ lấy tiền, suốt đời là đầy tớ giữ tiền của, không dám ăn tiêu.

10. Tuyệt.

Chủ : thẳng trâm, đoạn tuyệt, hiều sắc, không giữ lời hứa, xa cách người thân, phá sản, sống cô độc.

- * Cột năm có Tuyệt, phải xa quê hương để lập nghiệp.
- * Cột tháng có Tuyệt, sống cô độc, làm việc hay thất bại.
- * Cột ngày có Tuyệt, họ hàng ly tán, tha hương mưu sinh, vì mê gái đẹp mà chết, hay thất tín ít giữ lời hứa.
- * Cột giờ có Tuyệt, ít con.
- * Nữ mệnh, ngày sinh có Tuyệt vợ chồng xung khắc bất hòa, không thực bụng yêu chồng. Nếu sinh ngày Giáp-Thân hoặc Tân-Mão tính tình hay kèn cựa, trách móc người khác.

11. Thai.

Chủ : Khắc hãm vợ, hay bị thay đổi công ăn việc làm, không quyết đoán, đàn độn, dễ bị mê hoặc.

- * Cột năm có Thai, già buồn phiền về thân tộc, họ hàng tranh chấp.
- * Cột tháng có Thai, trung niên thay đổi công việc.
- * Cột ngày có Thai, thiếu thời thường ốm yếu khổ cực, trung niên đỡ vất vả và sức khỏe thăng tiến. Khắc với cha mẹ anh em, công việc làm ăn thay đổi luôn, về già mới được an nhàn.
- * Cột giờ có Thai, con ăn chơi phóng đảng, không thích hành nghề của cha.
- * 3 cột có Thai, làm ăn lộn độn, tinh thần dễ bị mê hoặc. Nữ mệnh, cột ngày có Thai, xung đột với cha mẹ chồng, nếu sinh ngày Bính-Tý hoặc Kỷ-Hợi đối nghịch với cha mẹ chồng, việc nội trợ kém.

12. Dưỡng.

Chủ : khắc vợ con, ham sắc dục, làm con nuôi, xa gia đình.

- * Cột năm có Dưỡng, cha hoặc mình là con trưởng, hoặc sống xa cha mẹ.
- * Cột tháng có Dưỡng lớn lên vì ham mê sắc dục mà phá sản.
- * Cột ngày có Dưỡng, khắc cha mẹ, không sống chung với cha mẹ, hiều sắc ít khi 1 vợ 1 chồng, hiếm con khắc vợ, được người ngoài nuôi dưỡng hay làm con nuôi ngày từ bé, thì tốt.
- * Cột giờ có Dưỡng, già được con cái nuôi, hoặc được nhờ con nuôi.
- * Nữ mệnh cột ngày có Dưỡng, có Trường-sinh ở kế, con cái tốt. Nếu sinh ngày Canh-Thìn thì xấu, hại chồng.

Có thuyết phân ra:
Tứ quý : Thai, Trường-sinh, Đế-vượng, Mộ.

Tứ bình : Quan-đối, Lâm-quan, Dưỡng, Suy.

Tứ kỵ : Tử, Tuyệt, Bệnh, Bại (Mộc-dục).

Quý kỵ chia khinh trọng thì :

Quý : Trường-sinh, Đế-vượng, Mộ là thượng quý. Thai là hạ quý thứ.

Kỵ : Tử, Bại, Tuyệt kỵ nhiều. Bệnh kỵ ít.

* Tứ trụ có các sao thuộc Tứ quý là tốt, lại thêm sao Thiên-Ất quý-nhân càng quý, có Chính-Tài Chính-Quan Chính-Ấn số rất quý hiển. Tứ trụ có các sao thuộc Tứ kỵ là xấu, số thấp hèn.

* Cột tháng có sao thuộc Tứ kỵ, cột ngày có sao thuộc Tứ quý ; hoặc cột ngày có sao thuộc Tứ kỵ, cột giờ có sao thuộc Tứ quý ; hay ngược lại đều không có hại ; quý kỵ gặp nhau sẽ bình.

ĐỊA CHI KHÔNG VONG

I. ĐẠI CƯƠNG.

Còn gọi là Lục Giáp không vong, an Không-vong theo tuần nên gọi là Tuần không.

Giáp Tuất tuần an ở Tuất Hợi.

Giáp Tuất tuần an ở Thân Dậu.

Giáp Tuất tuần an ở Ngọ Mùi.

Giáp Tuất tuần an ở Thìn Tỵ.

Giáp Tuất tuần an ở Dần Mão.

Giáp Tuất tuần an ở Tý Sửu.

II. AN KHÔNG VONG VÀO TỬ TRỤ.

Trước hết xem ngày sinh thuộc tuần nào, nếu chi của năm tháng giờ gặp cung an Không-vong, thì an Không-vong tại cột đó, như sinh ngày thuộc Giáp-Tý tuần, chi của năm tháng giờ nếu là Tuất Hợi sẽ bị Không-vong. Thí dụ : Sinh ngày Canh-Ngọ năm Ất-Hợi, cột năm bị Không-vong, vì Canh-Ngọ ở trong Giáp-Tý tuần. Chi bị Không-vong người ta thường ghi 2 chữ Hung triệu.

III. ĐẶC TÍNH.

* Cột năm bị Không-vong lao khổ, buồn phiền, làm ăn khó phát vận.

* Cột tháng bị Không-vong, anh em ít, xung khắc nhau, không giúp đỡ được nhau, việc làm không bao giờ toại ý ít thành công, hay gặp tai họa.

* Cột giờ bị Không-vong, người hung bạo; hiểm con cái, nếu có cũng chẳng ra gì.

* Ba cột năm tháng giờ đều bị Không-vong, thì trái lại rất tốt, gặp may mắn và đó là đại quý cách.

* Sao xấu gặp Không-vong trở thành tốt, sao tốt gặp Không-vong trở thành xấu.

* Chi bị Không-vong, tứ trụ có chi hợp với chi đó, áp chế Không-vong, nên tuy có Không-vong nhưng không đáng ngại.

* Chi bị Không-vong, tứ trụ có chi xung hoặc hình với chi đó. Không-vong giải xấu của xung và hình.

* Tài Quan gặp Không-vong, dù chạy chọt vẫn không được làm quan, nửa đời người vợ con bị thương hại.

* Thực-thần gặp Không-vong, chết yểu, tứ trụ có chi hợp hoặc xung với chi Không-vong sẽ đỡ một phần nào, nhưng vẫn không thọ. Thương-quan gặp Không-vong, hiểm con, hay bị khẩu thiệt vì nói năng không giữ gìn.

* Năm ngày hồ hoán Không-vong như : sinh năm Giáp-Tý, ngày Nhâm-Tuất, Tuất Hợi là Không-vong của Giáp-Tý, Nhâm-Tuất thuộc Giáp-Dần tuần Không-vong ở Tý Sửu. Lao khổ, buồn phiền suốt đời làm ăn hay bị phá bại, dù con của nhà đại phú hào, tài sản cũng bị khánh tận, phải xa lìa quê hương để mưu cầu sinh sống.

- * Giờ ngày hổ hoán Không-vong, hay gặp tai họa.

ĐẶC TÍNH : XUNG HÌNH HẠI PHÁ

Sau đây là một vài đặc tính, nếu các chi của tứ trụ phối hợp lẫn nhau xung hình hại phá.

I. XUNG.

- * Tý Ngọ xung : thân lúc nào cũng lo lắng, bất an.
- * Sửu Mùi xung : Mọi việc bê trễ, không được nhanh chóng như ý muốn.
- * Dần Thân xung : người đa tình đa cảm.
- * Mão Dậu xung : lúc nào cũng lo buồn, hay bội phản người thân.
- * Thìn Tuất xung : ham sắc dục, gia đình tan nát, đàn bà hại chồng khắc con, đau ốm, chết non (không thọ).
- * Tỵ Hợi xung : giữ công việc nhân nhả, không có quyền hành.
- * Năm tháng xung : sống tha hương.
- * Năm ngày xung : Họ hàng anh em bất hòa.
- * Năm ngày giờ xung : khắc con, cha mẹ con cái bất hòa.
- * Tháng ngày giờ hoặc năm giờ xung : tính cuồng bạo, vong ân bội nghĩa, suốt đời gặp chuyện không may, hoặc mắc bệnh hoạn.
- * Ngày giờ xung : khắc vợ con.
- * Bất cứ chi của cột nào xung với cột ngày hoặc tháng : không ở chung với cha mẹ được.
- * Hai cột cùng thiên can, địa chi xung nhau : lao khổ, phá tan tổ nghiệp.
- * Nữ mệnh, cột ngày là Thìn cột giờ là Tuất hoặc ngược lại, thường sống cô quả.
- * Nữ, mệnh, tứ trụ có Chính-Quan hoặc Thất-Sát hay Thực-thần nếu chi cột chứa 3 thần trên bị chi khác trong tứ trụ xung hoặc hình khắc hại chồng con.
- * Nữ mệnh, tứ trụ có nhiều Ấn thụ, các chi hình xung lẫn nhau, nếu không có Thực-thần : thường hay bị hãm sống vào cảnh bần cùng.
- * Thực-thần bị xung : sơ sinh, cha mẹ đói khổ, mẹ không đủ sữa cho bú, xung khắc con.
- * Chính-Quan bị xung : tinh thần không yên, hay sợ hãi.
- * Chính-Tài bị xung : tâm trí bị phiền não.
- * Bị xung, nhưng có Không-vong : xấu hóa thành tốt, họa biến thành phúc.

II. HÌNH.

- Các chi của tứ trụ phối hợp nhau thuộc loại :
- * Trì thế chi hình : tính tình tự đắc, hay làm quá tài năng của mình, cho nên công việc làm ăn dễ thất bại. Các cột có chi hình nhau, lại có Trường-sinh hay Quan-đối hoặc Kiến lộc (Lâm-quan hoặc Đế-vương), tính tình cương nghị, khí sắc trông quang-nhuận ; ngược lại có Tử hoặc Tuyệt, giao hoạt, thấp hèn, hay gặp tai ương, đàn bà gặp trường hợp này phải sống cô quả.
 - * Vô âm chi hình : tính tình hiểm ác, vong ân bội nghĩa. Nếu có Tử hoặc Tuyệt cùng cột, càng hiểm độc, lấy oán báo ân, đàn bà gặp trường hợp này bị hư thai.
 - * Vô lễ chi hình : tính tình hung bạo, không biết lễ nghĩa, bất hòa với mọi người, bạn bè ghét bỏ ; có Tử hoặc Tuyệt cùng cột thì bất hiếu với cha mẹ bất đễ với anh em, khắc hại bà con họ hàng ; đàn bà tứ trụ có hình này, khắc hại chồng con, hư thai.
 - * Tự hình chi hình : tự tôn tự đại nhưng tinh thần lại bất nhất, không tự mình quyết đoán được việc, làm việc hay sửa đổi, dung mạo xấu, hay cố chấp, bụng dạ hiểm độc, coi thường mọi người, hay lâm vào cảnh cùng khổ ; có Tử hoặc Tuyệt cùng một cột, hiểu biết nông cạn, mắc phước tật. Chi cột giờ với bất cứ chi cột nào khác hình

nhau, con hay mắc bệnh và ốm yếu. Chi cột ngày với bất cứ chi cột nào khác hình nhau, vợ ốm đau luôn.

III. HẠI.

- * Tý Mùi hại : anh em bất hòa, không giúp đỡ nhau.
- * Sửu Ngọ hại, Mão Thìn hại ; nếu gặp Trường-sinh hoặc Đế-vượng Lâm-quan, tính hay giận dữ, làm việc không nhẫn nại, chóng chán ; nếu gặp Suy hoặc Bệnh Tử Tuyệt, bị thương đến tàn tật.
- * Dần Tỵ hại : về già bị phế tật, không làm việc được.
- * Dậu Tuất hại : Thân Hợi hại : cảm điếc, xung khắc họ hàng.
- * Ngày Dậu giờ Tuất : về già có thể bị cảm điếc, đầu mặt có sẹo.
- * Chi cột tháng hại với chi khác : khắc hại vợ con anh em, sống cô độc.
- * Ngày giờ hại nhau : già bị tàn tật.

IV. PHÁ.

- * Chi cột tháng và cột ngày phá nhau : khắc vợ, vợ chồng sớm chia lìa.
- * Chi cột năm tương phá với các chi cột khác : sớm khắc cha mẹ.
- * Chi cột tháng tương phá với các chi cột khác : cuộc đời thăng trầm, có nhiều biến chuyển bất ngờ.
- * Chi cột ngày tương phá với các chi cột khác : đến già vẫn phải lo buồn.

V. GHI CHÚ.

Tứ trụ có xung hình hại phá.

- * Kế cận nhau, ảnh hưởng mạnh, xa nhau ảnh hưởng ít.
- * Gặp Không-vong xấu hóa tốt.
- * Gặp sao tốt làm giảm sự tốt của sao.

Tứ trụ có chi hợp : gặp sao tốt tăng sự tốt, gặp sao xấu tăng sự xấu.

THẦN SÁT

I. ĐỊNH NGHĨA.

Thần sát là các tinh tú tức ngôi sao. Sao nào có ảnh hưởng tốt gọi là thần, xấu gọi là sát, thường ít khi người ta phân biệt rõ, gọi chung là thần sát hay thần.

II. CÁC THẦN SÁT THƯỜNG DÙNG.

Sau đây một số thần sát thường dùng trong Tử Bình.

1. Thiên-đức quý nhân.

Sao giải cứu, chủ nhân từ, thích làm điều thiện, hay ban ân huệ, giải được các hiểm họa.

Cách an sao, lấy chi tháng sinh làm chuẩn phối hợp với can năm ngày giờ và tháng sinh nếu có.

Chi tháng	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thiên đức	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Tỵ	Canh

Lấy can của ngày sinh làm căn bản, nên người ta cho tháng Mão Ngọ Dậu Tý tứ trụ không có Thiên-đức.

Sinh tháng 1 tức tháng Dần, gặp năm ngày giờ Đinh an Thiên-đức ; sinh tháng 3 Thìn, gặp năm tháng ngày giờ Nhâm an Thiên-đức...

* Tứ trụ có Thiên-đức, người nhân từ, thường được quý hiền, hiểm họa được giải cứu.

* Thiên-đức gặp sao hung, hoặc hình xung Không-vong, sự tốt giảm đi rất nhiều, nhưng giải được cái xấu của hình xung Không-vong.

2. Nguyệt-đức quý nhân.

Sao giải cứu, tăng sự tốt cho các sao tốt, giảm bớt sự hung của sao xấu.

Cách an sao theo bảng sau, lấy chi tháng sinh làm chuẩn ; như sinh tháng 1 Dần, 5 Ngọ, 9 Tuất an Nguyệt-đức ở năm tháng ngày giờ Bính : tháng Hợi, Mão, Mùi an Nguyệt-đức ở năm ngày giờ Giáp.

Chi tháng	Dần Ngọ Tuất	Hợi Mão Mùi	Thân Tý Thìn	Tỵ Dậu Sửu
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh

* Số mệnh gặp Nguyệt lẫn Thiên-đức rất tốt, như sinh tháng Tuất ngày Bính, ít gặp tai họa.

* Nguyệt-đức gặp Tài Quan Ấn Thực, phúc lộc gia tăng. Gặp Đào Sát Kiếp Thương hóa giải bớt sự hung bạo. Gặp xung khắc sẽ trở nên vô lực.

* Tứ trụ có Thiên và Nguyệt-đức, không bị hình xung khắc phá, suốt đời không gặp tai nạn.

* Thiên và Nguyệt-đức cùng ở 1 trụ với Chính-Tài, hoặc Ấn thực, Thực-thần, không có sao xấu hay phạm hình xung khác, phúc thọ song toàn.

* Số mệnh đàn bà gặp 2 sao đức, sinh nở dễ dàng, tính tình ôn thuận.

3. Nguyệt-tướng hay Thái dương tinh.

Chủ : Sao giải cứu, trợ giúp như Thiên và Nguyệt-đức.

Cách an sao : giống như mệnh cung, tùy thời gian sinh và lấy khí làm tiêu chuẩn.

Sinh sau khí Vũ-thủy giao và trước khí Xuân-phân giao, Nguyệt-tướng tại chi Hợi. Tương tự : sau Xuân-phân trước Cốc-vũ tại Tuất, sau Cốc-vũ trước Tiểu-mãn tại Dậu, sau Tiểu-mãn trước Hạ-chí tại Thân, sau Hạ chí trước Đại-thử tại Mùi, sau Đại-thử trước Xử-thử tại Ngọ, sau Xử-thử trước Thu-phân tại Tỵ, sau Thu-phân trước Sương-giáng tại Thìn, sau Sương-giáng trước Tiểu-tuyết tại Mão, sau Tiểu-tuyết trước Đông-chí tại Dần, sau Đông-chí trước Đại-hàn tại Sửu, sau Đại-hàn trước Vũ-thủy tại Tý.

An vào tứ trụ, sinh trong khoảng sau khi Vũ-thủy giao và trước khí Xuân-phân giao, nếu có chi Hợi an Nguyệt-tướng.

4. Thiên-Ất quý nhân.

Chủ : Sao giải cứu trợ giúp, văn tinh.

Cách an sao : Theo bảng cuối bài, lấy can ngày sinh làm chuẩn, nhưng nhiều người dùng cả 4 can ; như năm tháng ngày giờ Giáp, Thiên-Ất quý nhân an tại cột nào có chi Sửu hoặc Mùi.

* Thiên-Ất là văn tinh, số mệnh có tất thông minh, hay kề cận bậc quyền quý, giải cứu khi gặp hiểm họa.

* Thiên-Ất bị các chi khác hình xung, phá hoặc bị Không-vong phạm vào, phúc lộc bạc nhược, suốt đời khốn khổ lao tâm.

* Thiên-Ất gặp Trường-sinh, hoặc tứ trụ có Đế-vượng phúc lộc tăng gia, rất ít bệnh tật, hoặc tứ trụ có Lâm-quan giỏi văn chương nghĩa lý. Tứ trụ có nhiều Tử Tuyệt Bệnh Suy Mộc-dục, phúc lộc của sao giảm.

* Tứ trụ có Thiên-Ất lẫn Khôi-cương : khí chất hiên ngang, học giỏi, được mọi người tôn kính. Tứ trụ có Kiếp-sát cùng một cột với Thiên-Ất : hay mưu sự, đáng điều ụy nghi.

5. Văn-xương.

Chủ : Văn tinh, chăm học, thông minh, văn quan.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy can ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi năm tháng ngày giờ, như sinh ngày Giáp Văn-xương tại Ty.

* Tứ trụ có Văn-xương, học giỏi thông minh.

* Nữ mệnh có Văn-xương nói năng khéo léo.

6. Tướng-tinh.

Chủ : oai quyền cả văn lẫn võ.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi năm tháng ngày giờ, như sinh ngày Dần hoặc Ngọ Tuất an Tướng-tinh ở cột năm tháng giờ là Ngọ.

* Có Tướng-tinh là số làm quan.

* Số tốt, tứ trụ lại có Tướng-tinh quyền cao chức trọng. Gặp Quan tinh (Chánh-Quan, Thiên-quan) rất tốt. Gặp Sát hoặc Nhận được năm quyền sinh sát trong tay. Gặp Tài là quan trông coi về tài chính.

7. Khôi-cương.

Chủ : mãnh liệt, chế phục được mọi sao

Cách an sao : Khôi-cương chỉ an khi tứ trụ có : Canh-Thân, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Mậu-Tuất.

* Có Khôi-cương là người thông minh, cương quyết trong mọi vấn đề, giỏi văn từ. Gặp hung tinh thì tính tình hung bạo, có thể giết chết người.

* Nữ mệnh có Khôi-cương, nhan sắc đẹp đẽ, tính tình cương liệt, phần nhiều khác với chồng, có thể thành quả phụ, hay mắc bệnh hoạn.

* Nam mệnh có Khôi-cương, thích lý luận, thanh khiết không lấy của phi nghĩa. Trong tứ trụ có 2 Khôi-cương giàu sang càng tăng.

* Sinh ngày Canh-Tuất, Canh-Thìn, tứ trụ kỵ gặp Chánh-Quan Thiên-Quan ; sinh ngày Mậu-Tuất, Nhâm-Thìn, tứ trụ kỵ gặp Chính-Tài, Thiên-Tài, nếu gặp thì nghèo.

* Ngày sinh gặp Khôi-cương, bị hình xung, suốt đời là kẻ sĩ bần hàn.

* Khôi-cương gặp Thất-Sát, tính ngang bướng cương cường ngay từ nhỏ.

8. Lộc thần.

Chủ : quan lộc, hanh thông.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy can ngày sinh làm chuẩn, phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ, như sinh ngày Giáp an Lộc ở bất cứ cột nào có chi Dần. Thí dụ : sinh ngày Giáp-Dần tháng Bính-Dần, cột ngày và tháng đều có Lộc.

* Tứ trụ có Trường-sinh Đế-vượng, phúc lộc tăng gia.

* Tứ trụ có Tử Tuyệt Bệnh Mắc-dục, phúc lộc giảm.

* Lộc kỵ Khôi-cương.

* Lộc Mã cùng chung một cột, buôn bán càng ngày càng phát đạt.

9. Tiến thần.

Chủ : thăng tiến, tính chất cương cường.

Cách an sao : chỉ có nếu ngày sinh là : Giáp-Tý, Giáp-Ngọ, Kỷ-Mão, Kỷ-Dậu.

Có thuyết cho bất cứ cột nào chứa 4 can chi trên đều an Tiến-thần .

* Tứ trụ có Tiến-thần ham hoạt động, thích chỉ huy người khác.

* Gặp Tiến-thần làm việc nên tiến lên.

* Tiến-thần cùng Hàm-trì ở cùng 1 cột, người đẹp nhưng rất hiếu sắc.

10. Học đường.

Chủ : học giỏi, thông minh.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, phối hợp can của ngày sinh với chi của tháng và giờ. Thí dụ sinh ngày Giáp, chi của tháng hoặc giờ là Hợi an Học-đường

- * Tứ trụ có Học-đường, thông minh, học giỏi, nên làm nghề dạy học.
- * Học-đường ở cột giờ, con cái học khá.
- * Học-đường ở cột tháng, anh em và mình đều học khá.
- * Tứ trụ cả cột giờ lẫn cột tháng đều có Học-đường rất chăm học.

11. Tam kỳ quý nhân.

Tam kỳ gồm có :

Thiên thượng : Giáp Mậu Canh.

Nhân trung : Nhâm Quý Tân.

Địa hạ : Ất Bính Đinh.

Cách an sao : 4 can của tứ trụ có 3 can liền nhau giống như trên kể từ phải qua trái (từ cột năm hướng ra cột giờ), số mệnh có Tam kỳ quý nhân, như sinh năm Giáp tháng Mậu ngày Canh.

Có nhiều thuyết lấy ngày sinh làm chủ như ngày Giáp giờ Mậu năm Canh hoặc ngày Giáp giờ Mậu tháng Canh, hoặc ngày Giáp giờ Mậu thai-nguyên Canh : đôi khi kể cả mệnh cung và không cần thứ trụ.

* Số có Tam kỳ quý nhân, thông minh khác thường, học rộng biết nhiều. Nếu gặp Thiên-Ất quý nhân sự nghiệp lẫy lừng. Nếu gặp Thiên hoặc Nguyệt-đức thì suốt đời bình yên. Nếu gặp Đào-hoa hoặc các chi xung phá nhau, sự tốt giảm đi rất nhiều. Nếu 3 chi của can Tam kỳ hoặc các chi của tứ trụ hợp thành tam hợp hội cục, là lương thần của quốc gia. 3 cột của Tam kỳ gặp Không-vong học rộng.

* Tam kỳ không tại cột năm, mà tại cột tháng ngày giờ, thông minh, uyên bác, nhưng sống cô đơn.

12. Giáp lộc.

Chủ : hay được phát tài lớn và được hưởng của do ông cha ta để lại.

Cách an sao : lấy can ngày sinh làm chuẩn, phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ sinh, theo bảng cuối bài. Gọi là Giáp-lộc vì chi an sao là 2 chi giáp bên chi Lộc của can ngày sinh, như Sửu Mão giáp 2 bên Dần, Dần là Lộc của Giáp, ngày Giáp an Giáp-lộc ở chi nào là Sửu Mão.

13. Kim dư.

Chủ : ôn hậu, nhu thuận, tiết nghĩa, có âm đức, được đẹp duyên.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy can ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ.

Tứ trụ có sao này, người tính tình ôn hòa hoãn, ăn ở có tiết nghĩa, con nhà gia thế, được hưởng hạnh phúc. Thêm sao tốt, là người có kỳ tài, vợ đảm đang, giúp rất nhiều trong việc gây dựng tài sản ; nữ mệnh dung mạo đoan chính, con nhà lương thiện, vượng phu ích tử. Cột ngày hoặc giờ có sao Kim-dư rất tốt gia đình trong ấm ngoài êm, hưởng phúc đến lúc chết, con cái nhiều và đều hiển đạt.

14. Học sĩ.

Chủ : thông minh, yếu điệu, nhiều tình cảm.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy can ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ.

Tứ trụ có sao này : thông minh, dễ nhạy cảm, con trai mà giống tính con gái.

15. Hồng diễm.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy can ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ. Tứ trụ có sao này người yếu điệu như con gái.

16. Âm lộc.

Chủ : hay bị cảnh khổn cùng, không thật lòng.

Cách an sao : lấy can ngay sinh làm chuẩn, phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ sinh, theo bảng cuối bài.

17. Phi nhận.

Chủ : hay đầu cơ tích trữ, dễ bị phá sản, tính tình kiêu ngạo. Đặc tính gần như Dương-Nhận.

Cách an sao : lấy can ngay sinh làm chuẩn, phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ sinh, theo bảng cuối bài.

18. Dương Nhận.

Chủ : hung bạo, ngang tàng, nóng nảy, gấp rút, võ tinh.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy can ngay sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng ngày giờ. Thí dụ sinh ngày Giáp gặp năm Mão hoặc tháng Mão giờ Mão an Dương-Nhận, năm Mão Dương-Nhận ở cột năm, tháng Mão ở cột tháng, giờ Mão ở cột giờ.

* Tứ trụ có Nhận, tính tình nóng nảy, hung bạo, cuộc đời hay gặp sóng gió, thích làm những chuyện khác thường.

* Võ quan gặp Nhận, công thành danh toại.

* Nhận lại có Kiếp-sát nắm quyền sinh sát trong tay.

* Thân cường gặp Nhận, tai họa đột nhiên đến, và có thể nguy đến tính mệnh.

* Cột năm có Nhận phá tán tổ nghiệp của cha ông, vô ân bạc nghĩa, hay lấy thù báo ân.

* Cột tháng có Nhận tính hay thiên trọng về 1 phương, xử sự không công bằng.

* Cột ngày có Nhận, cột giờ có Thiên-Ấn, vợ khi sinh đẻ phải cẩn thận, sợ sinh khó.

* Cột giờ có Nhận, khắc hại vợ con, lúc già hay gặp tai học, trong 4 cột nếu có Thiên-Quan sự xấu bị chế phục sẽ bớt đi.

* Nhận cùng Kiếp-tài ở 1 cột, phải xa quê hương đất tổ, ngoài trong nhu hòa nhưng thật ra bên trong tính tình hung bạo, sống cô đơn.

* Nhận cùng Chính-tài ở 1 cột, phá tán tiền của, có thể bị ô danh.

* Nhận Kiếp-tài Thương-quan ở cùng 1 cột, gần về già gặp đại họa, gia đình tan nát, sống trong cảnh cùng cực.

* Nhận Ấn thụ cùng một cột, công thành danh toại nhưng hay ốm đau.

* Nữ mệnh cột ngày có Nhận (như sinh vào ngày Bính-Ngọ, Đinh-Mùi, Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi, Nhâm-Tý, Quý-Sửu) tứ trụ nếu có nhiều Thương-quan sẽ chết bất đắc kỳ tử, nhất là trường hợp Nhận Thương-quan cùng một cột.

* Tứ trụ có Nhận, các địa chi hợp thành cục (tam hợp hội cục) thường phải ly khai cố hương, bôn tẩu lập nghiệp ở phương xa.

* Tứ trụ các cột có can chi, thuộc các can chi sau : Bính-Ngọ, Đinh-Mùi, Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi, Nhâm-Tý, Quý-Sửu. Dưới cột đó có Tử hoặc Tuyệt tính tình nóng nảy, hung bạo ; có Mộc-dục mắc bệnh hiểm nghèo, rất khó chữa.

* Tứ trụ 3 cột có Nhận như sinh ngày Bính, năm Ngọ, tháng Ngọ, giờ Ngọ ; hoặc cả 4 cột đều có Nhận, như trên mà ngày là Bính-Ngọ ; hoặc 4 cột can chi thuộc các can chi sau : Bính-Ngọ, Đinh-Mùi, Mậu-Ngọ, Kỷ-Mùi, Nhâm-Tý, Quý-Sửu mất tai kém có thể mù điếc, tính tình ngang bướng, vợ chồng sớm chia lìa ; đàn bà hoang dâm, bướng bỉnh, có thể hành nghề gái ăn sương.

* Nữ mệnh có Nhận, lại có Ấn-thụ Thương-quan, hiếm con.

19. Hoa cái.

Chủ : văn chương, nghệ thuật.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng giờ ; như sinh ngày Dần hoặc Ngọ Tuất, mà chi của năm hoặc tháng giờ là Tuất an Hoa-cái.

- * Có Hoa-cái là người thích văn chương nghệ thuật, tư tưởng thanh cao.
- * Hoa-cái gặp Ấn-thụ là người tài hoa lỗi lạc, học giỏi.
- * Hoa-cái gặp Không-vong là người thông minh, giúp ích cho đời.

20. Dịch mã.

Chủ : Di chuyển, thăng tiến.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng giờ, mệnh cung như ngày Thân hoặc Tý Thìn, an Dịch-mã ở cột năm hoặc tháng giờ hay mệnh cung nếu chi của năm hoặc tháng giờ hay mệnh cung là Dần.

- * Số tốt gặp Dịch-mã, lợi danh thăng tiến.
- * Số xấu gặp Dịch-mã, bôn ba mưu sinh.
- * Dịch-mã gặp xung hình lao khổ.
- * Dịch-mã và Chính-Tài cùng một cột, vợ hiền gia đình êm ấm, buôn bán tốt. Gặp Chính-Quan làm nghề thương mại.
- * Có Dịch-mã lại có Đào-hoa vì sắc dục mà phải bỏ quê hương.
- * Chi của mệnh cung gặp Dịch-mã phải ly khai cố hương.
- * Dịch-mã gặp Cô-thần hoặc tứ trụ có cả Dịch-mã lẫn Cô-thần và Quả-tú là người phóng đảng tha hương.
- * Dịch-mã gặp Không-vong thay đổi nhà cửa luôn.

21. Đào hoa hay Hàm trì hoặc Bại thần.

Chủ : Hiếu sắc dục, nhan sắc đẹp, tình không.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của tháng giờ (có thuyết an cả với cột năm), như ngày sinh Dần Ngọ Tuất gặp tháng Mão hay giờ Mão an Đào-hoa.

- * Nam mệnh Đào-hoa gặp Kiếp-sát hoang dâm, mê tửu sắc.
- * Nữ mệnh có Đào-hoa, thích sống phong lưu.
- * Đào-hoa gặp Trường-sinh hoặc Đế-vượng dung nhan đẹp đẽ, ham tửu sắc, thích vui chơi không lo làm ăn.
- * Đào-hoa gặp Tử hoặc Tuyệt sảo ngôn quỷ quyết, hoang dâm, tính du đãng, vong ân bội nghĩa.
- * Nữ mệnh tứ trụ có Đào-hoa lại có Dịch-mã, vì tình mà phải bôn ba ly hương.
- * Đào-hoa cùng Dương-nhận ở cột giờ, học được nhiều nghề, nhưng thân thể yếu đuối hay mắc bệnh và hiếu sắc.
- * Đào-hoa gặp Mộc-dục và Tiên-thần, nhan sắc mỹ lệ nhưng hiếu sắc.
- * Đào-hoa rất kỵ bị xung hình, gặp Không-vong tốt.
- * Đào-hoa gặp Thát-Sát, nữ mệnh thường làm nghề hát xướng. Nam mệnh là nghệ sĩ sân khấu.
- * Đào-hoa Chính-Tài cùng một cột hiếu sắc và ăn tiêu xa xỉ.
- * Đào-hoa Dương-Nhận cùng một cột, thân thể bạc nhược do hoang dâm vô độ mà ra.

22. Cô thần.

Chủ : cô quả, khắc vợ con.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi năm sinh làm chuẩn phối hợp với chi của ngày giờ tháng, như sinh năm Tý nếu ngày giờ tháng là Hợi an Cô-thần.

Cô thần ở cột ngày, Hoa-cái ở cột giờ, hay Cô Cái cùng ở cột giờ, số đi tu, hoặc không vợ con, sống ẩn dật.

23. Quả tú.

Chủ : cô độc, duyên phận bạc bẽo.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi năm sinh làm chuẩn phối hợp với chi của tháng ngày giờ, như sinh năm Tý gặp chi Tuất an Quả-tú.

* Có Cô và Quả lại có Quan Ấn, làm tướng cướp trong rừng, hoặc đi tu làm hòa thượng sống cô độc.

* Có Cô Quả Dịch-mã phóng đảng sống tha hương.

* Quả-tú gặp Không-vong, lúc nhỏ lao khổ.

* Cột giờ có Quả-tú, con cái không dạy bảo được.

* Quả-tú gặp Hoa-cái số đi tu.

* Cô Quả hoặc Cô, xa cách bà con hoặc khắc anh em.

24. Vong thần.

Chủ : mất trộm cắp, gặp tai họa.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng giờ, như chi ngày sinh Dần gặp Tý an Vong-thần.

25. Kiếp-sát.

Chủ : Phá tán tiền của, tai học , thị phi.

Cách an sao : theo bảng cuối bài, lấy chi ngày sinh làm chuẩn phối hợp với chi của năm tháng giờ, một số sách không kể chi năm.

Thí dụ : sinh ngày Dần gặp giờ Hợi an Kiếp-sát.

* Kiếp là vị trí Tuyệt của khí như Dần Ngọ Tuất hỏa cục, Hợi vị trí Tuyệt của Hỏa. v.v...

* Kiếp-sát gặp Thiên-Ất quý nhân cùng 1 cột, tự nhiên có tuy làm người khác phải kính sợ, khéo mưu sự.

* Có Kiếp-sát hay gặp tai họa bất thành linh, mắc bệnh ở ruột, tai hoặc yết hầu.

* Kiếp-sát gặp Lộc thích uống rượu.

* Số mệnh tốt, có Kiếp-sát thông minh tài trí hơn người.

26. Cách giác sát.

Chủ : Tai họa, tù đầy.

Cách an sao : Lấy chi ngày và chi giờ làm chuẩn, nếu chi ngày cách chi giờ 1 chi, an Cách giác sát. Thí dụ sinh ngày Tý giờ Dần, ngày Sửu giờ Mão, ngày Dần giờ Thìn, ngày Thìn giờ Ngọ v.v...số có Cách giác sát.]

Số có Cách giác sát dễ bị tai họa, thừa kiện tù đầy.

27. Kim thần thời.

Chủ : cương nghị, minh mẫn, quyết liệt, không chịu khuất phục.

Sinh vào các giờ : Quý-Dậu, Kỷ-Ty, Ất-Sửu là sinh nhằm Kim thần thời.

* Sinh nhằm Kim thần thời : thông minh, cương nghị, bướng bỉnh.

* Hỏa chế phục kim, dùng luyện kim, lộ phần sáng đẹp của kim ra, nếu các chi của tứ trụ hợp thành hỏa cục, hoặc có các can chi Bính Đinh, Ty Ngọ thuộc hỏa, số tốt.

* Sinh nhằm Kim thần thời, đại vận gặp hỏa, năm lưu niên là Bính Đinh thuộc hỏa, sẽ phát đạt ; đại vận gặp thủy sẽ gặp tai họa.

III. THÍ DỤ.

Bính	Bính	Canh	Canh
Thân	Tý	Thìn	Thìn
Ám	Phi	Khôi	Khôi

lộc nhận cương cương
 Văn Giáp Giáp
 Xương lộc lộc

Can ngày	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Thiên Ất	Sửu Mùi	Tý Thân	Dậu Hợi	Dậu Hợi	Sửu Mùi	Tý Thân	Sửu Mùi	Dần Ngọ	Mão Tý	Mão Tý
Văn xương	Tý	Ngọ	Thân	Dậu	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Dần	Mão
Lộc thần	Dần	Mão	Tý	Ngọ	Tý	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Học đường	Hợi	Ngọ	Dần	Dậu	Dần	Dậu	Tý	Tý	Thân	Mão
Giáp-lộc	Sửu Mão	Dần Thìn	Thìn Ngọ	Tý Mùi	Thìn Ngọ	Tý Mùi	Mùi Dậu	Thân Tuất	Tuất Tý	Hợi Sửu
Kim-dư	Thìn	Tý	Mùi	Thân	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Sửu	Dần
Họa-sĩ	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tý	Ngọ	Tý	Dậu	Thân
Hồng- diễm	Thân	Ngọ	Dần	Mùi	Thìn	Thìn	Tuất	Dậu	Tý	Thân
Ám-lộc	Hợi	Tuất	Thân	Mùi	Thân	Mùi	Tý	Thìn	Dần	Sửu
Phi-nhận	Dậu	Tuất	Tý	Sửu	Tý	Sửu	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi
Dương nhận	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu

Chi ngày	Hợi Mão Mùi	Dần Ngọ Tuất	Tý Dậu Sửu	Thân Tý Thìn
Tướng tinh	Mão	Ngọ	Dậu	Tý
Hoa-cái	Mùi	Tuất	Sửu	Thìn
Dịch-mã	Tý	Thân	Hợi	Dần
Đào-hoa	Tý	Mão	Ngọ	Dậu
Vong-thần	Dần	Tý	Thân	Hợi
Kiếp-sát	Thân	Hợi	Dần	Tý

Chi năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cô-thần	Hợi	Hợi	Tý	Tý	Tý	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần
Quả-tú	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất

NGUYÊN TẮC CĂN BẢN ĐỂ LUẬN ĐOÁN SỐ TỬ-BÌNH

Tử-Bình hay số Bát-tự xuất hiện vào đời Đường, một triều đại Nho Lão rất thịnh hành. Lạc-Lộc người phát minh, Tử-Bình người phát huy ý nghĩa tinh thâm của thuật coi Bát-tự đều là nho sĩ kiêm đạo sĩ.

Nho là Lão lấy chữ trung làm quý. Sách Trung-dung viết :
 “Trung giả giả, thiên hạ chi đại bản giả ; hòa giả giả, thiên hạ chi đạt đạo giả. Trí trung hòa, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên.” hoặc “Quân tử trung dung, tiểu nhân phản trung dung”.

Đạo đức kinh viết : “Thiên chi đạo, kỳ do trường cung dư, cao giả ức chí, hạ giả cử chí, hữu dư giả tổn chí, bất túc giả bổ chí. Thiên chi đạo : tổn hữu dư nhi bổ bất túc” hoặc “Đa ngôn sở cùng, bất như thủ trung”.

Do đó nguyên tắc căn bản để luận đoán số Tử-Bình cũng lấy trung hòa làm quý, âm dương ngũ hành bình là tốt, Tử-Bình túy ngôn viết : “Thể tính dĩ trung hòa vi quý, quá cường quá nhược giai phi sở nghi”, nghĩa là “Thể tính lấy trung hòa làm quý, quá mạnh quá yếu đều không thích hợp”. Phù ức là tiêu chuẩn để suy luận số Tử-Bình, nên phù giúp cái yếu hoặc bất cập và ức chế cái mạnh hoặc thái quá.

DỤNG THẦN

Mạnh không tốt, yếu không tốt, thái quá không tốt, bất cập không tốt. Cái làm cho toàn cục là số trung hòa là Dụng thần.

Thí dụ : số của Long-Tế-Quang.

Sát	Nhật chủ	Tỷ	Kiếp
Nhâm Thìn	Bính Tý	Bính Ngọ	Đinh Mão
Thực Ấn Quan	Quan	Kiếp Thương	Ấn

Sinh ngày Bính hỏa gặp tháng Ngọ hỏa vượng, nhật chủ quá vượng. Hàng can của Bát-tự có 3 can là : Bính Đinh thuộc hỏa, nên hỏa mãnh liệt, cần có thủy chế bớt đi. Trong tứ trụ có Tỷ Thìn hợp bán thủy cục và Nhâm thủy chế hỏa. Nhâm thúy ở trên thuộc hàng can được dùng chế nhật chủ hỏa vượng. Vậy dùng Sát chế nhật chủ vượng, Sát là dụng thần.

VƯỢNG SUY CƯỜNG NHƯỢC

I. VƯỢNG SUY.

Vượng suy tùy thời lệnh, được thời là vượng, thất thời tức mất thời hay sinh không đúng thời là suy. Nói khác đi can của ngày sinh đem phối hợp với chi của tháng sinh, được thời là vượng, can của ngày sinh đem phối hợp với chi tháng sinh thất thời là suy.

Thí dụ :

- * Sinh ngày Giáp thuộc mộc, tháng Dần Mão mùa xuân, mộc thịnh là vượng.
- * Sinh ngày Giáp thuộc mộc, tháng Thân Dậu Tuất mùa thu, mộc tử là nhược.

Có thuyết cho bản khí can của ngày sinh phối hợp với chi của tháng sinh, gặp Trường-sinh Lâm-quan Đế-vượng là vượng, gặp Tử Mộc Tuyệt Thai Dưỡng là suy.

II. CƯỜNG NHƯỢC.

Cường nhược tùy sinh trợ, được sinh trợ là cường, ít được sinh trợ là nhược. Nói khác đi can của ngày sinh phối hợp với các can chi còn lại của tứ trụ, gặp nhiều

thần sinh trợ như Ấn thụ sinh ra ta và Tỷ Kiếp đồng loại trợ giúp ta là cường : nếu gặp ít thần sinh trợ là nhược.

III. VƯỢNG SUY CƯỜNG NHƯỢC.

* Vượng mà cường là nhật chủ vừa đắc thời, tứ trụ lại có nhiều thần sinh trợ như Ấn thụ và Tỷ Kiếp.

* Vượng mà nhược là nhật chủ đắc thời, nhưng tứ trụ có nhiều thần khắc tiết như Quan Sát Thực Thương.

* Suy mà cường là nhật chủ thất thời, nhưng tứ trụ có nhiều thần sinh trợ.

* Suy mà nhược là nhật chủ thất thời và tứ trụ có nhiều thần khắc tiết.

Vượng mà cường nên ức bớt đi, suy mà nhược nên phù thêm vào.

Vượng mà nhược, bản khí của ngày sinh vượng, nhưng bị các thần khắc tiết áp bách làm khí của ngày sinh không được thư thái. Nếu có nhiều Quan Sát nên ức chế Quan Sát, nếu nhiều Thực Thương nên tiết giảm Thực Thương. Suy mà cường, bản khí của ngày sinh suy, nhưng tứ trụ đã có thần sinh trợ phù giúp.

IV. GHI CHÚ

* Suy mà nhược, Ấn là dụng thần, Ấn sinh ra ta, làm ta mạnh lên, hóa bớt tác động của Quan Sát đi hoặc khắc chế Thực Thương.

* Vượng mà nhược không nên dùng Ấn, vì bản khí của nhật chủ đã vượng, không cần sinh trợ. Nếu Quan Sát nhiều dùng Thực Thương khắc chế Quan Sát. Nếu Thực Thương nhiều dùng Tài, Thực Thương sinh Tài, vậy tuy ta khắc Tài, nhưng Tài khắc Ấn và tiết giảm được Thực Thương nên Tài là dụng thần.

NGUYÊN CỤC NGŨ HÀNH.

I. ĐỊNH NGHĨA.

Nguyên cục ngũ hành hay toàn cục ngũ hành là tổng số khi 5 hành của tứ trụ.

II. CÁCH TÍNH.

Có 2 cách tính khác nhau:

1. Dùng nhân nguyên khi tính chi.

Thí dụ : sinh giờ Đinh-Mão ngày Giáp-Tý tháng Canh-Dần năm Bính-Tý.

Can : Đinh, Giáp, Canh, Bính.

Chi : Mão, Tý, Dần, Tý. Theo Nhân-nguyên : Mão chứa Ất, Tý chứa Quý, Dần chứa Giáp Bính Mậu, Tý chứa quý.

Vậy tổng số can gồm có : 1 Đinh, 2 Giáp, 1 Canh, 2 Bính, 1 Ất 2 Quý, 1 Mậu. Giáp Ất thuộc mộc, Bính Đinh thuộc hỏa, Mậu thuộc thổ, Canh thuộc Kim, Quý thuộc thủy. Do đó nguyên cục ngũ hành của số mệnh trên là :

Mộc : 3
Hỏa : 3
Thổ : 1
Kim : 1
Thủy : 2

2. Tính sơ lược không dùng nhân nguyên.

Thí dụ : sinh giờ Đinh-Mão ngày Giáp-Tý tháng Canh-Dần năm Bính-Tý.

Đinh : hỏa, Mão : mộc, Giáp : mộc, Tý : thủy, Canh : kim, Dần : mộc, Bính : hỏa.

Tý : thủy.

Mộc : 3
Hỏa : 2

Thổ : không có
Kim : 1
Thủy : 2

Phương pháp này ít dùng.

III. ỨNG DỤNG.

Người ta có thể ứng dụng nguyên cục ngũ hành để suy ra tính tình và bệnh tật.

1. Tính tình.

Ngũ hành hình, 5 hành tổng số đều nhau người hiền hòa, cư xử đứng đắn, thành thật, hiểu dễ.

* Hỏa nhiều, thủy lại không có hoặc có quá ít, không có gì chế hỏa, là người nóng nảy, hành động thiếu suy xét, hay nóng giận, ngang bướng. Nếu can của ngày sinh thuộc dương và thuộc hỏa như Bính, sự cương mãnh càng tăng ; sinh và tháng Ngọ đặc tính trên càng nhiều. Nếu có nhiều hành mộc, mộc sinh hỏa đặc tính trên cũng tăng. Nếu có nhiều hành thủy sẽ bị chế ngự bớt, thủy khắc hỏa. Nhiều hành kim và thổ cũng giảm bớt vì hỏa khắc kim và hỏa sinh thổ.

Tương tự suy ra với các hành khác như :

* Thổ nhiều, không có mộc hoặc mộc quá ít, quá trung hậu ; nên câu chấp, gàn dở, chậm chạp, thiếu quyết đoán.

* Kim nhiều, không có hỏa hoặc hỏa quá ít, quá hào hiệp ; nên hiếu thắng, cương cường, thích được mọi người khen tặng, háo danh.

* Thủy nhiều, không có hành thổ hoặc hành thổ ít, rất thông minh, hay suy tư, cương cường, bản tính yếu đuối, không quyết đoán được việc gì, tính tình thâm hiểm.

* Mộc nhiều, không có hành kim hoặc hành kim ít, quá nhân hậu, hay nghe lời người xung quanh, không chỉ huy được ai, thiếu ý chí.

2. Bệnh tật.

Ngũ hành bình, thân thể khỏe mạnh.

* Hỏa : mắc bệnh về tim. Nhiều : huyết áp cao, ung thu nhức đầu. Ít : thiếu máu, tim yếu, hay hồi hộp.

* Thổ : mắc bệnh ở bao tử. Nhiều hay ít đều ăn uống khó tiêu, không ngon miệng, người mệt mỏi. Thổ quá nhiều, mắc bệnh phong thấp, thổ hóa thấp.

* Kim : mắc bệnh về phổi và ruột già. Nhiều : suyễn, ho, táo bón. Ít : nấc ngược, tiêu chảy.

* Thủy : mắc bệnh về thận và bàng quang. Nhiều : di tinh, mộng tinh, đái đường, phong thấp. Ít : tiểu tiện khó, nước tiểu đục.

Mộc : Nhiều hay ít, mắc bệnh về gan.

Có người căn cứ vào Đông-y cho nên nhiều thì bệnh thuộc thực chứng, ít thuộc hư chứng.

TỔNG KẾT

Muốn coi số Tử-Bình ta phải qua các giai đoạn sau :

1. Định can chi giờ ngày tháng năm sinh để lập tứ trụ.
2. Ghi đại vận tức vận trình.
3. Tìm tiểu vận.
4. Tìm mệnh cung.
5. Tìm tiểu hạn.
6. Tìm thai nguyên.
7. Tìm thai tức.
8. An lục thần vào tứ trụ.
9. Xác định cách cục.

10. An vòng Sinh vượng tử tuyệt vào tử trụ.
11. Tìm Dụng thần.
12. An Không-vong và các Thần-sát cần dùng.
13. Quan sát các chi hợp xung hình hại phá.
14. Tính nguyên cục ngũ hành.
15. Giải đoán.

Sau đây là 1 thí dụ, nhưng phần 11 và 15, xin đón đọc Tử-Bình bí giải.

* Nam mệnh sinh giờ Mão ngày 20 tháng 1 năm Bính-Tý.

Thương	Nhật chủ	Sát	Thực
Đinh Mão	Giáp Tý	Canh Dần	Bính Tý
Kiếp	Ấn	Tý Thực T. Tài	Ấn
Đế-vượng	Mộc-dục	Kiến-lộc	Mộc-dục
Thiên-đức Dương-nhận	Học-sĩ Tiến-thần	Dịch-mã	Nguyệt-đức Học-sĩ

Vận trình

58	48	38	28	18	8
Bính	Ất	Giáp	Quý	Nhâm	Tân
Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn	Mão

Tiểu vận : Dương nam thuận hành, 1 tuổi vận hành Mậu-Thìn, 2 tuổi Kỷ-Ty, 3 tuổi Canh-Ngọ, 4 tuổi Tân-Mùi, 5 tuổi Nhâm-Thân, 6 tuổi Quý-Dậu, Giáp Tuất 7 tuổi.

Mệnh cung : Canh-Tý.

Tiểu hạn : năm nay tức Giáp-Dần là Giáp-Tuất.

Thai nguyên : Tân-Tý thuộc Bạch Lạp kim.

Thai tức : Kỷ-Sửu thuộc Tích lịch hỏa.

Cách cục : Kiến Lộc cách.

Hình : Tý Mão.

Nguyên cục ngũ hành : Xem trên.

Không vong : Sinh ngày Giáp-Tý thuộc Giáp-Tý thuộc Giáp Tý tuần, Không vong : Tuất, Hợi.

* Nữ mệnh sinh giờ Mão ngày 20 tháng 1 năm Bính Tý.

Thương	Nhật chủ	Sát	Thực
Đinh Mão	Giáp Tý	Canh Dần	Bính Tý
Kiếp	Ấn	Tý Thực T. Tài	Ấn
Đế-vượng	Mộc-dục	Kiến Lộc	Mộc-dục

Thiên-đức Dương-nhận	Tiến-thần Học-sĩ	Dịch-mã	Nguyệt-đức Học-sĩ
-------------------------	---------------------	---------	----------------------

54	42	32	22	12	2
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

Tiểu vận : Dương nữ nghịch hành : 1 tuổi vận hành Bính-Dần. Các phần khác giống trên.

TÀI LIỆU THAM – KHẢO

Mệnh học bí giải Đài-	của Bạch-huệ-Văn Thụy-Thành thư cục ấn hành
Mệnh danh bảo giám hành	Trung, Trung-Hoa dân quốc thứ 58 (1969) của Dương-thuần-Giám Thụy-Thành thư cục ấn
Mệnh lý chính tông	Đài-Trung, Trung-Hoa dân quốc thứ 57 (1968) của Trương-thần-Phong Hương-Cảng Thượng-Hải ấn thư quán ấn hành.
Mệnh lý cương yếu Tử-Bình chân thuyền thiên	của Đoàn – Phương của Thẩm-hiếu-Chiêm Tử-lạc-Ngô bình chú Lạc-
Tử-Bình túy ngôn thư	xuất bản xã ấn hành Đài-Bắc, Trung-Hoa dân quốc thứ 61 (1972) của Tử - lạc – Ngô Hương-Cảng Thượng-Hải ấn
Tử-Bình nhất đắc	Quán ấn hành. Hương-Cảng 1973 của Tử - lạc – Ngô Lạc-thiên xuất bản xã ấn hành, Đài Bắc.
Tướng mệnh toàn thư Trung-Quốc nhân danh đại từ điển bản	của Vi – thiên – Lý Đại-chúng thư cục ấn hành của Tang – lệ - Hòa Thương vụ ấn thư quán xuất
Tử nguyên chính tục biên Trung	Đài-Bắc, Trung-Hoa dân quốc thứ 55 (1966) Thương vụ ấn thư quán xuất bản Thượng-Hải,
Tứ thư Vạn niên lịch Thượng-	-Hoa dân quốc thứ 29 (1940) Khải-Minh đồ thư công ty xuất bản của Lương-Khê và Hoa-Siêu Hương-Cảng
Đạo-Đức kinh Sài	Hải ấn thư quán ấn hành. Hương-Cảng 1969 của Lão – Tử Nguyễn-duy-Cần dịch và bình chú
Dịch học nhập môn	Gòn, Khai-Trí xuất bản, 1968 của Đỗ - đình – Tuấn Sài gòn, 1972

Vì một lý do riêng, ngoài ý muốn, 1 số phần đã định in trong
Tử-Bình thuyết minh như quảng cáo, sẽ được in một ngày gần
đây trong :

TỬ - BÌNH BÍ GIẢI

Thành thật cáo lỗi cùng bạn đọc.

HOA - LU'

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	Trước là	Xin sửa là
26	10	Địa chi ()	Địa chi (1)
27	19	lại	lại giờ có
36	7	Xuân	xuân
61	21	7	7 nhuận
65	28	đếm	đếm
76	13,23	Thiên-quan Chính-ấn	Thiên-Quan Chính-Ấn
90	2		Toàn cục mộc vượng là
			Khúc trực nhân thọ cách
90	3	nên còn gọi là	vì là
92	9	Tùng	Tòng
93	6, 14	Hỏa hỏa cách Hỏa thổ cách	Hỏa hỏa cách Hỏa thổ cách
103	36	xấu, hại	khắc hại

Bảng I	Năm	Tháng	Xin sửa rõ là
	T.S (1901)	10	13TTi 28 ĐTi
	K.Du (1909)	12	BTi 11 ĐH 26LX
	M.N (1918)	4 12	13 TM 5 TH
Bảng II	C.D (1950)	12	M.Th, t 28 LX, Ti
	Q.M (1963)	3	28CV

MỤC LỤC

Nguồn gốc	Trang
Âm dương	6
Ngũ hành	6
Thiên-can	9
Địa-chi	13
Năm	15
Mùa	21
Tháng	24
Tiết khí	25
Ngày, Giờ	26
Định can chi của năm tháng ngày giờ	27
Bát-tự, Tứ-trụ, Bát-quái	28
Bảng Âm dương	38
Bảng Ngũ hành	42
Nhân-nguyên	43
Đương sinh Thái-tuế, Lưu niên	44
Dương nam dương nữ âm nam âm nữ	57
Đại-vận	58
63	58
Tiểu-vận	64

Mệnh-cung	69
Tiểu hạn	70
Nạp âm của Lục thập hoa Giáp	72
Thai-nguyên, Thai-tức	73
Nhật chủ, Lục thân	74
Lục thân với tứ trụ	75
Lục thân	85
Thế tính	86
Cách cục	95
Thiên-can sinh vượng tử tuyệt	104
Địa-chi Không-vong	106
Đặc tính xung hình hại phá	109
Thần-sát	123
Nguyên-tắc căn bản để đoán số Tử-Bình	124
Dụng thần	125
Vượng suy cường nhược	127
Nguyên cục ngũ hành	
129	
Tổng kết	

ĐÓN ĐỌC :

TỦ - BÌNH BÍ GIẢI

- * Dụng thần * Lý luận âm-dương ngũ hành sinh khắc chế hóa để giải đoán số Tử-Bình * Nhiều lá số mẫu đã luận đoán sẵn.
- PHỤ LỤC : * Lý thuyết âm dương ngũ hành trong khoa Tử-Vi.
* Áp dụng phương vị của Bát-quái để giải đoán số Tử-Vi
* Những ngày kiêng cử trong năm.